NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

LỜI TỰA

Tâm nguyện viết tập sách nầy thành hình trong những ngày đầu xuân năm 2002 khi chúng tôi đến chùa Bát Nhã ở Montreal nghe Đại đức Upatissa giảng về Chín Ân Đức Phật. Đây là những bài giảng nằm trong loạt hàng chục bài giảng pháp rất hệ thống và chặt chẽ của Đại đức về Pháp Thanh Tịnh Tâm.

Là Phật tử, khi lễ Phật ở nhà hoặc ở chùa, chúng tôi đều tụng đọc chín ân đức của Phật. Nhưng chưa bao giờ chúng tôi xúc động như khi nghe những lời giảng sâu sắc, súc tích, và đầy oai lực của Đại đức Upatissa về ân đức của Phật. Chúng tôi cảm thấy mình quá nhỏ nhoi như một hạt cát trong sa mạc mênh mông, một giọt nước trong đại dương bao la, trước những ân đức vi diệu và bao la của Đức Phật. Và từ đó, chín ân đức Phật không còn chỉ thuần là những lời đọc tụng trong khi hành lễ. Ân đức Phật đã đi sâu vào lòng chúng tôi và khắc ghi một hình ảnh vô cùng trong sáng, sinh động, và tuyệt đẹp về Đức Phật. Mỗi lần hiện lên trong tâm, hình ảnh tràn đầy lòng từ bi và trí tuệ siêu việt của Đức Thế Tôn luôn khơi dậy trong chúng tôi một nguồn sống mới, nhắc nhở và khuyến khích chúng tôi hãy cố gắng tinh tấn tu tập và tiến bước trên con đường giải thoát.

Với niềm hạnh phúc được sống trong ân đức bao la của Đức Phật, chúng tôi phát tâm biên soạn một tập sách có hệ thống và hoàn chỉnh về ân đức Phật. Tập sách nầy có ba mục đích. Thứ nhất là để giúp chúng tôi hiểu sâu hơn về nội dung ân đức Phật mà khuôn khổ những bài giảng pháp ở chùa không cho phép. Chúng tôi hy vọng là những hiểu biết nầy sẽ giúp chúng tôi nhiều hơn nữa trong việc tu tập. Thứ hai là để chia sẻ kiến thức về ân đức Phật mà chúng tôi nghĩ là vô cùng quý báu với các thiện tri thức hữu duyên. Thứ ba là để đền đáp phần nào công ơn của Đức Phật, các bậc thầy và thiện tri thức đã hướng dẫn và giúp đỡ chúng tôi trên đường tu học.

Về học thuật, tập sách nầy không phải là một công trình nghiên cứu sáng tạo mới mẻ về ân đức Phật. **Nó là một tập sách hướng dẫn tu tập, chủ yếu góp nhặt, ghi chép lại, và tổng kết những hiểu biết và kinh nghiệm tu tập của các bậc đại đức chuyên về pháp môn niệm ân đức Phật**. Là người mới chập chững đi vào đạo, hiểu biết về pháp học và kinh nghiệm pháp hành của chúng tôi là ở trình độ vở lòng. Chúng tôi rất mong được các bậc đại đức và thiện tri thức góp ý về những thiếu sót và sai lầm của tập sách nầy để tập sách có chất lượng tốt hơn và qua đó, có thể giúp chúng tôi tu tập tốt hơn. Đặc biệt, chúng tôi cám ơn Đại đức Upatissa, Đại Đức Khánh Hỷ, Chị PannaNgọc Thành, anh Lương Châu Phước đã giúp đỡ tài liệu để chúng tôi hoàn thành tập sách nầy.

Nguyện cầu cho tất cả chúng sanh được an vui và hạnh phúc.

Susanta Nguyễn

-ooOoo-

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Namo tassa Bhavagato Arahato Sammasambuddhassa
Con đem hết lòng thành kính đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A la hán, bậc Chánh Đẳng Giác

Là Phật tử, khi lễ Phật ở chùa hay ở nhà, chúng ta thường niệm 9 ân đức Phật. Đó là Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật, Thế tôn [i]. Trong truyền thống Phật giáo nguyên thủy, niệm 9 ân đức Phật là một trong những cách hữu hiệu nhất giúp hành giả định tâm trước đi vào thiền minh sát. Đối với tất cả Phật tử nói chung, niệm 9 ân đức của Phật là một trong những cách

niệm Phật có nội dung nhất. Mỗi lần niệm ân đức Phật, sự hiểu biết về Đức Phật, lòng thành kính, thương quý, tin tưởng, biết ơn, khiêm hạ, và tâm nguyện đi theo con đường của Đức Phật được nhắc nhở, khơi dậy, củng cố, và tăng trưởng trong tâm chúng ta. Những tâm sở thiện nầy chính là nguồn sức mạnh tâm linh giúp chúng ta tinh tấn và kiên trì tiến bước trên đường tu tập giải thoát.

Trong tiếng Pali, Ân đức Phật là Buddha Guna. Niệm ân đức Phật là Buddha-nussati. **"Anu"** có nghĩa là lặp đi lặp lại. **"Sati"** có nghĩa là niệm. **Buddha-nussati** có nghĩa là niệm nhiều lần và quán tưởng sâu sắc về các ân đức của Phật. Mỗi ân đức Phật có 2 ý nghĩa. Ý nghĩa thứ nhất có tính trừu tượng. Nó hàm ý về những trạng thái tâm sinh khởi trong tâm thức của Đức Phật. Ý nghĩa thứ hai có tính cụ thể. Nó nói về quá trình vận hành liên tục của ngũ uẩn xảy ra cùng lúc với những trạng thái tâm kể trên[ii].

Như chúng ta biết, pháp hành thiền chỉ (Samatha) trong đạo Phật có tất cả 40 đề mục. Trong đó có 4 đề mục cơ bản cho tất cả thiền sinh tiến hành thiền chỉ và thiền minh sát (Vipassana):

1. **Đề mục niệm ân đức Phật** giúp hành giả tăng trưởng đức tin trong sạch nơi Tam Bảo.

2. **Đề mục bất tịnh** giúp hành giả nhàm chán thân ô trược và tiến đến diệt trừ tâm tham ái.

3. **Đề mục niệm sự chết** giúp hành giả không dễ duôi, cố gắng tinh tấn tiến hành thiền chỉ và thiền minh sát.

4. **Đề mục niệm rải tâm từ** giúp hành giả tâm được an lạc, diệt tâm sân hận, nóng giận khó chịu, đồng thời làm cho tất cả mọi chúng sinh cũng được an lạc dễ chịu, thương quý lẫn nhau, không làm cản trở việc tu tập của hành giả.

Trong 4 đề mục nầy, **Ân đức Phật** là đề mục hàng đầu của các pháp hành thiền chỉ và thiền minh sát.[iii]

Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hạnh túc, Thiện thệ, Thế gian giải, Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu, Thiên nhơn sư, Phật, Thế Tôn-- Chín ân đức nầy chỉ có nơi Đức Phật. Ngoài Đức Phật ra, không có một Sa môn, Bà la môn, Chư thiên, Phạm thiên nào có thể có đủ những ân đức nầy. Chín ân đức nầy không phải do nhân vật nào trong cõi trời và người tự ý xưng tán để diễn tả lòng kính phục và biết ơn của họ đối với Phật. Chín ân đức nầy tự phát khởi lên đến chư Phật quá khứ, hiện tại, và vị lai cùng lúc với Trí tuệ hoàn toàn sáng suốt thông hiểu các pháp không dư sót (Sabbannutanana) khi Ngài vừa thành đạo dưới cội bồ đề. Chín danh hiệu nầy đã được Đức Phật khẳng định là danh hiệu của Ngài khi Ngài giảng pháp cho chư thiên và loài người. Điềàu này đã được chính thức ghi chép lại trong các kinh điển đạo Phật.

Tập sách nhỏ nầy gồm hai phần. Phần I viết về Nội dung 9 ân đức Phật. Phần II viết về Ba cách niệm ân đức Phật và Lợi ích của việc niệm ân đức Phật.

-ooOoo-

---

[i] Có sách ghi là 10 ân đức bằng cách tách Vô thượng sĩ và Điều ngự trượng phu ra làm 2 (*Kinh Nhật Tụng* của Cư Sĩ, Chùa Kỳ Viên, Washington, D.C. trang 11) hoặc bỏ ân đức Vô thượng sĩ và thêm ân đức Như lai (HT Thích Thanh Từ, trích từ *Những cánh hoa đàm*). Có sách ghi 11 ân đức bằng cách tách Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu ra làm hai, và thêm ân đức Như lai (*Từ điển Phật học hán Việt*, 1994). Ông Đoàn Trung Còn (*Tự Điển Phật Học*) gộp Vô thượng sĩ và Điều ngự trượng phu thành một nhưng giữ danh hiệu Như Lai. *Kinh Đại Biết bàn* - Hán tạng, tập 1, trang 585, Phẩm Phạm hạnh, HT Trí Trịnh dịch, 1996, gộp Phật và Thế

Tôn thành một. 9 ân đức của Phật thường thấy trong nhiều kinh điển Phật giáo như *Trường Bộ*, quyển 1, *Kinh Đại Niết bàn*, trang 573- 574, HT Minh Châu dịch, 1991. *Tăng Chi Bộ*, quyển 4, trang 252 và trang 489, HT Minh Châu dịch, 1994. (Chú thích nầy phỏng theo và có bổ sung chú thích của Bình Anson trong bài "Mười danh hiệu của Phật". Xin xem Website BuddhaSasana, www.budsas.org) .

[ii] Mingun Sayadaw. *The Great Chronicles of Buddhas*. Tập 6. Ti-Ni Publishing Center, Yagoon, Myanmar, 1997. Trang 369.

[iii] Đại đức Hộ Pháp. *Tìm hiểu pháp môn niệm Phật*. NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 2002. trang 1

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

NỘI DUNG 9 ÂN ĐỨC PHẬT

1. ÂN ĐỨC ỨNG CÚNG - ARAHAM

Bậc đáng được nhận sự cúng dường của chư thiên và loài người.

Ân đức Ứng cúng - Araham có 4 nghĩa:

1. Đức Phật là bậc đã xa lìa và đoạn tuyệt mọi kẻ thù là phiền não.

2. Đức Phật là bậc đã phá hủy vòng luân hồi trong ba giới bốn loài.

3. Đức Phật là bậc không bao giờ làm điều ác ở nơi kín đáo.

4. Đức Phật là bậc xứng đáng thọ nhận lễ bái cúng dường.

I. ĐỨC PHẬT LÀ BẬC ĐÃ XA LÌA VÀ ĐOẠN TUYỆT MỌI KẺ THÙ LÀ PHIỀN NÃO:

Từ **Araham** có nhân tố **ari**. **Ari** có nghĩa là kẻ thù. Và kẻ thù phá hoại sự an lạc của chúng sanh chính là phiền não. **Phiền não** (Kilesa) là những tâm sở bất thiện đồng sanh với những tâm bất thiện làm cho thân tâm nóng nảy, khó chịu, khổ thân, khổ tâm; phiền não còn làm cho tâm, tâm sở bị ô nhiễm, khiến tạo nghiệp do thân, khẩu, ý, để rồi chịu quả khổ trong kiếp hiện tại lẫn nhiều kiếp vị lai.

A. Mười Loại Phiền Não Chính:

1. **Tham** (Lobha): Tâm sở tham đồng sanh với tâm tham có trạng thái ham muốn, vừa lòng, dính mắc và say mê trong đối tượng.

2. **Sân** (Dosa): Tâm sở sân đồng sanh với tâm sân, có trạng thái hung dữ, tàn bạo, nóng nảy, ưu phiền, không vừa lòng với đối tượng.

3. Si (Moha): Tâm sở si đồng sanh với tất cả tâm bất thiện, có trạng thái si mê, lầm lạc, không biết thực tánh của các pháp.

4. **Tà kiến** (Ditthi): Tâm sở tà kiến, đồng sanh với tâm tham hợp với tà kiến, có trạng thái thấy sai, chấp lầm ở đối tượng.

5. **Ngã mạn** (Mana): Tâm sở ngã mạn đồng sanh với tâm tham không hợp với tà kiến, có trạng thái so sánh "Ta" hơn người, bằng người, kém hơn người.

6. **Hoài nghi** (Vicikiccha): Tâm sở hoài nghi đồng sanh với tâm si, có trạng thái hoài nghi ở đối tượng.

7. **Buồn chán** (Thina): Tâm sở buồn chán, uể oải, buồn ngũ, đồng sanh với tâm tham, tâm sân, cần sự động viên, có trạng thái không hăng hái, buông bỏ đối tượng.

8. **Phóng tâm** (Uddhacca): Tâm sở phóng tâm đồng sanh với tâm bất thiện, có trạng thái không an trụ ở đối tượng.

9. **Không hổ thẹn** (Ahirika): Tâm sở không hổ thẹn đồng sanh với tâm bất thiện, có trạng thái không biết hổ thẹn tội lỗi khi làm điều ác.

10. **Không ghê sợ** (Anottappa)ï: Tâm sở không ghê sợ đồng sanh với tâm bất thiện, có trạng thái không biết ghê sợ tội lỗi khi làm điều ác.

Trong 10 loại phiền não nầy, có 3 phiền não trọng đại: **Tham lam** (Lobho) là pháp làm cho tâm dính mắc. **Sân hận** (Doso) là pháp làm cho tâm nóng nảy ưu phiền. **Si mê** (Moha) là pháp làm cho tâm lầm lạc. Ba phiền não nầy là nguồn cội của tất cả phiền não khác, ví như một cây to có 3 nhánh lớn đâm chồi nảy lá ra khắp bốn phía.

B. Ba Loại Phiền Não Xếp Theo Mức Độ:

1. Phiền não loại thô (Vitikkamakilesa): Phiền não loại thô thể hiện ra ở những hành động ác của thân và những lời nói ác của khẩu. Loại phiền não nầy có thể diệt bằng cách trì giới, giữ gìn giới cho thân và khẩu được trong sạch, và diệt từ từ với thời gian.

2. Phiền não loại trung (Pariyutthanakilesa): Phiền não loại trung phát sanh ở trong tâm, làm cho tâm cảm thấy khó chịu, khổ tâm, và ngăn cản mọi thiện pháp. Loại phiền não này có thể diệt bằng cách hành thiền chỉ (Samatha). Khi chứng đắc bậc thiền, hành giả có thể diệt bằng cách đè nén, chế ngự được loại phiền não này.

3. Phiền não vi tế (Anusayakilesa): Phiền não vi tế ẩn tàng ngấm ngầm trong tâm thức, không hiện rõ. Loại phiền não nầy chỉ có thể diệt bằng cách hành thiền minh sát (Vipassana). Khi chứng đắc Thánh Đạo Tuệ, hành giả mới có thể đoạn tuyệt được loại phiền não nầy.

C. 1.500 Loại Phiền Não Tính Rộng:

10 loại phiền não vừa kể trên, khi chúng liên quan đến đối tượng làm nhân duyên để phát sinh phiền não, tạo thành 1.500 loại phiền não.

1.500 loại phiền não được tính như sau đây:

Có 75 pháp làm đối tượng của phiền não: **Tâm** (Lokiyacitta) là 1 pháp vì cùng có một trạng thái biết đối tượng. **Tâm sở** (Citasika) là 52 pháp vì mỗi tâm sở có một trạng thái riêng biệt. **Sắc** (Rupa) có 18 pháp (đất, nước, gió, lửa, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, sắc, thanh, hương, vị, xúc, nữ căn, nam căn, tâm chất, mạng căn, gọi chung là Nipphanna rupa) hiện hữu thật rõ ràng. **Trạng thái của sắc** có 4 pháp: Hư không (Akasa), Sanh (Jati), Già (Jara)ø, Tiềm thức (Bhavanga). Như vậy 1 + 52 + 18 + 4 = 75 pháp có thể làm đối tượng của phiền não.

75 pháp này làm đối tượng của phiền não ở bên trong mình, là kẻ thù bên trong. 75 pháp này làm đối tượng của phiền não ở bên ngoài mình, là kẻ thù bên ngoài. Đối tượng của phiền não bên trong mình có 75 pháp và bên ngoài mình có 75 pháp gồm lại thành cả thảy 150 pháp, nhân với 10 loại phiền não (Tham, Sân, Si, Kiêu mạn, Nghi ngờ, Tà kiến, Buồn chán, Phóng tâm, Không hổ thẹn, Không ghê sợ) 150 x 10 = 1.500 loại phiền não.

Thật ra, chỉ có 10 phiền não bên trong tâm bất thiện của mình mới trực tiếp làm khổ mình, còn phiền não bên ngoài của người khác không trực tiếp làm khổ mình được, nếu mình không tiếp nhận. Thí dụ, người ta mắng chưởi, đánh đập mình. Nếu mình có tâm nhẫn nại, không sân hận, phiền não không sanh, thì mình không bị khổ tâm. Nếu tâm phiền não sân hận phát sanh, thì chính phiền não bên trong mình làm cho mình khổ tâm, hoàn toàn không phải phiền não bên ngoài của người khác làm cho mình khổ tâm.

Còn phần khổ thân thuộc về quả của nghiệp thì không một ai tránh khỏi, dầu là Đức Phật hay chư bậc A La Hán. Đức Phật và bậc Thánh A La Hán diệt đoạn tuyệt được tất cả 1.500 loại phiền não rồi, nên hoàn toàn không còn khổ tâm nữa. Nhưng còn sắc thân, các ngài vẫn còn khổ thân cho đến khi hết tuổi thọ tịch diệt Niết bàn, chấm dứt sinh tử luân hồi trong ba giới bốn loài. Khi ấy mới thật là giải thoát hoàn toàn mọi cảnh khổ.

D. 108 Loại Tham Ái:

Nghiệp được dẫn dắt bởi Tham ái (Tanha). Tham ái là tâm sở tham (lobha cetasika). Có tất cả là 108 loại tham ái. Cách tính 108 loại tham ái dựa trên **6 đối tượng, 3 tính chất, 2 bên, và 3 thời** như sau:

1. Sáu đối tượng của tham ái là:

- Sắc ái: Sắc trần là đối tượng của tham ái.

- Thanh ái: Thanh trần là đối tượng của tham ái.

- Hương ái: Hương trần là đối tượng của tham ái.

- Vị ái: Vị trần là đối tượng của tham ái.

- Xúc ái: Xúc trần là đối tượng của tham ái.

- Pháp ái: Pháp trần là đối tượng của tham ái.

2. Ba tính chất của tham ái là:

- Ái dục (Kamatanha): Tham ái đắm chìm trong 6 cảnh trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

- Ái hữu (Bhavatanha): Tham ái trong 6 cảnh trần hợp với thường kiến và tham ái trong thiền hữu sắc, thiền vô sắc, trong cõi sắc giới, cõi vô sắc giới.

- Ái phi hữu (Vibhavatanha): Tham ái trong 6 cảnh trần hợp với đoạn kiến.

4. 2 bên của tham ái là:

- Bên trong: Tham ái phát sinh bên trong mình.

- Bên trong: Tham ái phát sinh bên ngoài người khác.

5. 3 thời gian của tham ái là:

- Quá khứ: Tham ái phát sinh ở thời quá khứ.

- Hiện tại: Tham ái phát sinh ở thời hiện tại.

- Vị lai: Tham ái phát sanh ở thời vị lai.

Như vậy, tham ái phát sanh cho 6 đối tượng, nhân với 3 tính chất, 2 bên, và ba thời thành 108 loại (6 x 3 x 2 x 3 = 108). Tham ái nầy là nhân phát sinh cái khổ của sự tái sinh, dẫn đến khổ già, khổ bệnh, khổ chết và bao nhiêu nỗi thống khổ khác không sao kể xiết được.

E. Một Số Loại Phiền Não Khác:

1. Pháp trầm luân (Asava hay cankers): Có 3 loại: Trầm luân trong ngũ dục (Kamasava), trầm luân trong kiến thức hay tà kiến (Ditthasava), trầm luân trong vô minh (Avijjasava).

2. Điều lầm lạc (Vipallasa hay perversions): Có 3 loại: Tư tưởng lầm lạc (sannavipallasa), Tâm lầm lạc (Cittavipallasa), Kiến thức lầm lạc (Ditthivipallasa) xem những gì vô thường là thường, đau khổ là hạnh phúc, vô ngã là ngã, bất tịnh là tịnh.

3. Pháp ngũ ngầm (Anusaya): Có 7 loại: Tình dục ngũ ngầm (Kamaraganusaya), Tà kiến ngũ ngầm (Ditthanusaya), Sân hận ngũ ngầm (Patighanusaya), Hoài nghi ngũ ngầm (Vicikiccha), Ngã mạn ngũ ngầm (Mananusaya), Ái hữu ngũ ngầm (Bhavaraganusaya), Vô minh ngũ ngầm (Avijjanusaya).

4. Tư vị và đi sai đường (Agati): Có 4 loại: Tư vị vì thương (Chandagati), Tư vị vì giận ghét (Dosagati), Tư vị vì si mê (Mohagati), Tư vị vì sợ (Bhayagati).

5. Điều ràng buộc (Gantha): Có 4 loại: Ràng buộc thân sắc trong sự thèm muốn (Abhijjhakaya gantha), Ràng buộc tâm trong sự thù oán và mong hại người (Byapadakaya gantha), Ràng buộc vì tập quán và chấp lễ cúng tế (silabbattaparamasakaya gantha), Ràng buộc vì chấp ý kiến của ta là chơn chánh, chắc thật, còn ý của người khác là sai lầm (Idamsaccbhinivesakaya gantha).

6. Vực thẳm, bảo táp, hay nạn hồng thủy (Ogha): Có 4 loại: Cơn bão ngũ dục (Kamaogha), cơn bão tam giới (Bhavogha), cơn bão tà kiến (Ditthogha), Cơn bão vô minh (avijjogha).

7. Cố chấp (Upadana): Có 4 loại: Cố chấp trong ngũ dục (Kamupadana), Cố chấp trong kiến thức hay tà kiến (Dittupadana), Cố chấp trong tập quán, trong lễ cúng tế thần thánh (Silabbattupadana), Cố chấp trong thân này có bản ngã (Attavadupadana).

8. Bỏn xẻn (Macchariya): Có 5 loại: Bỏn xẻn về chỗ ở (Avasa macchariya), Bỏn xẻn về gia quyến, môn đồ, đảng phái (Kula macchariya), Bỏn sẻn về sự khen tặng và sắc tốt (Vanna macchariya), Bỏn sẻn về lợi lộc (Labha macchariya), Bỏn sẻn về giáo pháp (Dhamma macchariya).

9. Pháp thế gian (Lokadhamma): Có 8 loại: Được nhận lợi lộc và của cải (Labho), Mất lợi lộc và của cải (Alabho), Được danh vọng, nổi tiếng (Yaso), Mất danh vọng và tiếng tăm (Ayaso), Bị chê bai, phỉ báng, soi mói lỗi lầm, làm cho nhục nhã (Ninda), Được khen hoặc làm cho sung sướng (Pasamsa), Được vui vẻ (Sukha), Bị khổ (Dukkho).

10. Pháp nhơ bẩn (Mandila): Có 9 loại: Hờn giận (Kodha), Vong ơn bội nghĩa (Makkha), Issa (ganh tỵ), Bỏn xẻn (Macchariya), Làm bộ, giả dối (Maya), Khoe khoang (Satheyya), Nói láo (Musa), Tham muốn những điều xấu xa tội lỗi (Papiccha), Tà kiến (Micchaditthi).

11. Pháp tà vạy (Micchatta Dhamma): Có 10 loại: Tà kiến (Micchaditthi), Tà tư duy (Miccha sankappo), Tà ngữ (Miccha vaca), Tà nghiệp (Miccha Kammanto), Tà tinh tấn (Miccha vayamo), Tà niệm (Miccha sati), Tà định (Miccha samadhi), Tà huệ (Miccha nanam), Miccha vimutti (Tà giải thoát).

12. Nghiệp ác (Akusalakammapatha): Có 10 loại và còn gọi là Thập ác: Sát sanh (Panatipato), Trộm cắp (Adinnadanam), Tà dâm (Kamesu micchacaro), Nói dối (Musavado), Nói đâm thọc (Pisunavaca), Nói lời độc ác, chưởi rủa (Pharusavaca), Nói lời vô ích, viễn vong (Samphappalapo), Tham lam (Abhijjha), Thù oán mong hại người (Byapada), Tà kiến (Micchaditthi).

13. Pháp thằng thúc (Samyojana): Có 10 loại: Thân kiến (Sakkayaditthi), Hoài nghi về nhân quả (Vicikiccha), Chấp theo lễ cúng tế thần thánh, chấp theo tập quán (giới cấm thủ) (Silabbataparamasa), Vui thích tình dục (Kamachanda), Thù oán mong hại người (Byapada), Mê thích trong cảnh sắc (Ruparaga), Vui thích cảnh vô sắc (Aruparaga), Ngã mạn, cống cao (Mana), Phóng tâm (Uddhacca), Vô minh (Avijja).

14. Tâm ác (Akulasacittuppada): Có 12 loại: 8 tâm san tham (Lobhamula), 2 tâm sân hận (Dosamula), 2 tâm si mê (Mohamula).[i]

F. Tiền Khiên Tật (Vasana):

Đức Bồ tát Siddharttha không những đã diệt đoạn được tất cả 1.500 loại phiền não, 108 loại tham ái mà còn có khả năng tận diệt được mọi tiền khiên tật (vasana) do tích lũy từ vô lượng kiếp ở quá khứ.[ii] Cho nên, mỗi hành vi cử chỉ đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng của Đức Phật không thể nào có thể chê trách được.

Bậc Thánh Thanh Văn A La Hán chỉ có khả năng diệt đọn được 1.500 loại phiền não và 108 loại tham ái mà thôi, chứ không thể diệt hết tiền khiên tật. Ngài Xá Lợi Phất, người đã đắc quả A la hán và là một trong các đệ tử lớn của Phật làm thí du,ï khi đi trì bình, có thói quen nhảy qua các dòng suối hay vũng nước nhỏ vì một trong những kiếp trước của ngài, ngài đã từng là khỉ· Thói quen nhảy tới nhảy lui của khỉ vẫn còn sót lại trong bản chất của ngài. Ngài Pilindavaccha, một vị A la hán sống cùng thời với Đức Phật. Trong liên tục hơn năm trăm kiếp, ngài Pilindavaccha đã được sinh ra trong một họ tộc Bà La Môn rất kiêu ngạo và khinh người. Họ tộc nầy xem tất cả người ngoại tộc là vô lại và thường gọi những người phục vụ là "Tên vô lại nầy" hay "Kẻ du thủ du thực kia". Vì chưa hoàn toàn loại trừ được những vết tích của tâm kiêu ngạo nầy, nên dù không cố ý và đã đắc quả A La Hán, ngài Pilindavaccha vẫn vô ý phạm phải lỗi này. Lỗi của ngài không phải xuất phát từ tâm kiêu mạn của người quý tộc mà là từ một thói quen được lập đi lập lại nhiều lần trong quá khứ.[iii]

Tóm lại, Đức Bồ tát Siddharttha diệt đoạn được tất cả 1.500 loại phiền não, 108 loại tham ái không còn dư sót, hoàn toàn quét sạch tất cả các tiền khiên tật còn sót lại trong tâm bằng 4 Thánh Đạo Tuệ dưới cội Bồ Đề vào canh chót đêm rằm tháng tư (âm lịch) trở thành bậc Chánh Đẳng Giác độc nhất vô nhị đầu tiên trong toàn thế giới chúng sanh. Vì thế, Ngài có được ân đức Araham hay Ứng Cúng--Bậc đáng cho chư thiên và loài người đãnh lễ và cúng dường.

II. ĐỨC PHẬT LÀ BẬC ĐÃ PHÁ HỦY VÒNG LUÂN HỒI TRONG BA GIỚI BỐN LOÀI:

Định nghĩa nầy dựa trên 2 nhân tố của từ Araham: **Ara** có nghĩa là nan hoa của bánh xe và **Hata** là người bẻ gãy. Sở dĩ bánh xe luân hồi tiếp tục lăn được là nhờ sự chống đỡ của những nan hoa được cấu trúc theo vòng tròn giống như những cánh hoa chung quanh trục của bánh xe. Bẻ gãy những nan hoa nầy, bánh xe hoàn toàn mất tác dụng.

A. Bánh Xe Luân Hồi:

Trong đạo Phật, biểu tượng **Bánh xe luân hồi (Samsaracakka)** có những ý nghĩa như sau:

- Vô minh và ái hữu (avijja) làm đùm xe hay trục của bánh xe.

- 3 pháp hành (sankhara) là hành thiện (punnabhi sankhara), hành ác (apunnabhi sankhara), hành điềm tỉnh, không lay động (anenjabhi sankhara) trong cõi dục giới và sắc giới là những nan hoa hay căm xe. - 29 tác ý (cetana) là 12 tác ý ác (akusala cetana), 8 tác ý đại thiện (mahakusala), 5 tâm lành trong **sắc** giới (Rupavacara kusala), 4 tâm lành trong Vô sắc giới (Arupavacara jusala) làm đầu nan hoa hay căm xe tra vào đùm.

- Những tác ý tạo nghiệp ác là những nan hoa của bánh xe lăn trong 4 cõi ác (Apaya).

- Những tác ý tạo nghiệp thiện sẽ là những nan hoa của bánh xe lăn trong cõi vô sắc giới.

- Khi những hành động tạo nghiệp nầy sinh khởi, chúng sẽ khởi động và thúc đẩy cổ xe lăn bánh.

- Năng lực phát sinh từ những hành động tạo nghiệp nầy sẽ được chuyển ra phía bên ngoài vành bánh xe mà đạo Phật cho là sẽ dẫn đến sự già (Jara) và sự chết (Maranam).

Tóm lại, vô minh được ví như cái đùm xe vì là nơi quy hội của các nhân duyên. Sự già và sự chết được ví như vành xe vì hằng lăn tròn đi tới và đưa chúng sanh từ cảnh nầy đến cảnh khác. Ba pháp hành ví như căm bánh xe vì bị sự sanh và sự chết bao chung quanh.

Khi bánh xe ấy được ráp vào thùng xe là **Tam giới**, nó sẽ là bánh xe luân hồi. Sự sống trong ba cõi dục giới, sắc giới, và vô sắc giới được mô tả như là "thùng xe" vì tam giới là nơi sanh và trú của chúng sanh. Sự sinh khởi không ngừng nghỉ của năm uẩn (khanda), 6 căn (ayatana) và 6 trần được xem như là "bánh xe" của cỗ xe ngựa luân hồi sinh tử nầy. Bốn pháp trầm luân (Asava) gồm trầm luân trong ái dục hay ngủ trần (Kamasavo), trầm luân trong tam giới (Bhavasavo), trầm luân trong kiến thức (Ditthasavo), trầm luân trong vô minh (Avijjasavo) ví như cái gọng xe vì các pháp ấy là chủ động, hằng lôi kéo chúng sanh đến chỗ sanh và chỗ diệt.

Muốn chấm dứt luân hồi sinh tử, không có cách nào khác là phá đi năng lực khởi động bánh xe, nói khác đi là chặt đứt những nan hoa của bánh xe mà thực chất là những hành động tạo nghiệp thiện hoặc bất thiện xuất phát từ tâm thức của chúng sanh. Đức Phật đã làm việc nầy bằng cách đứng vững vàng trên hai chân là **Sự tinh tấn** (Viriya), trên mặt đất bằng phẳng là **Giới** (Sila), dùng hai tay là **Đức Tin** (Saddha) cầm cây gươm bén là **Trí tuệ** (Panna) chặt rã, phá tan từng mảnh cái xe luân hồi ấy dưới cội bồ đề, từ đây không còn chở Ngài quanh quẩn trong ba cõi, sáu đường được nữa.[iv]

B. Pháp Thập Nhị Duyên Sanh:

1. Nhân quả liên quan:

Vòng luân hồi cũng là tượng trưng của pháp "Thập nhị nhân duyên" gồm 12 chi:

- Do vô minh làm duyên, nên hành sanh.

- Do hành làm duyên, nên thức sanh.

- Do thức làm duyên, nên danh sắc sanh.

- Do danh sắc làm duyên, nên lục nhập sanh.

- Do lục nhập làm duyên, nên lục súc sanh.

- Do lục súc làm duyên, nên lục thọ sanh.

- Do lục thọ làm duyên, nên lục ái sanh.

- Do lục ái làm duyên, nên tứ thủ sanh (Tứ thủ là thủ về ngũ dục, thủ về kiến thức, thủ về nghi lễ cúng tế, thủ rằng có ta).

- Do tứ thủ làm duyên, nên nhị hữu sanh (Nhị hữu là hữu nghiệp kammabhava và hữu sanh uppattibhava).

- Do nhị hữu làm duyên, nên tái sanh sanh.

- Do tái sanh làm duyên, nên lão tử ... sanh

Từ vô minh đến lão tử gồm 12 chi pháp. Pháp nầy làm duyên để sanh pháp kia là quả; pháp quả ấy trở lại làm duyên để sanh pháp quả khác, và cứ như vậy duyên quả liên hoàn với nhau thành vòng luân hồi, không có chỗ bắt đầu và cuối cùng. Như vậy vô minh là nhân duyên của quá khứ, không phải là nhân bắt đầu, vì vô minh còn là quả của 4 pháp trầm luân. Như Đức Phật dạy*: "Asavasamudaya avijjasamudayo..." (Do có sự sanh của bốn pháp trầm luân, nên có sự sanh của vô minh).*

2. Tam Luân:

Vòng luân hồi thập nhị nhân duyên sanh này phân chia làm **Tam luân**, chuyển biến theo chiều hướng nhất định:[v]

- Phiền não luân: Gồm có vô minh, lục ái và tứ thủ.

- Nghiệp luân: gồm có nghiệp hữu và hành.

- Quả luân: gồm có cảnh hữu, thức, danh sắc, lục nhập, lục xúc, lục thọ, sanh, lão tử.

Theo vòng luân hồi thì không thể biết được chỗ bắt đầu và chỗ cuối cùng, nên chỉ nhận biết theo định luật nhân quả, mà nhân quả theo pháp thập nhị duyên sanh, thì mỗi chi pháp không thuần chỉ là nhân, là quả, mà sự thật, mỗi chi pháp là quả của pháp trước, trở lại làm nhân duyên của pháp sau, và cứ tiếp tục như vậy theo định luật nhân quả liên hoàn tiếp nối với nhau thành vòng luân chuyển không ngừng từ kiếp này sang kiếp khác, từ vô thủy đến vô chung, trong vòng sanh tử luân hồi trong ba giới bốn loài; thường chỉ có thể thấy rõ sự thay đổi về phần sắc thân hay gọi là sắc uẩn mà thôi; còn về tâm gọi là danh uẩn có 4 uẩn (thọ, tưởng, hành, thức) liên quan nhân duyên sanh rồi diệt, diệt rồi sanh liên tục không ngừng từ đời nầy sang đời khác, từ vô thủy đến vô chung đối với chúng sinh còn vô minh và tham ái.

Vòng luân hồi "Thập nhị duyên sanh" luân chuyển, biến đổi theo ba luân: Phiền não luân-- Nghiệp luân -- Quả luân -- Phiền não luân...

a. Phiền não luân khiến tạo nghiệp luân:

Chúng sanh còn vô minh, lục ái, tứ thủ làm nhân duyên khiến tạo nên thiện nghiệp, bất thiện nghiệp do thân, khẩu, ý.

(1) Phiền não làm nhân duyên tạo thiện nghiệp:

Số chúng sinh do vô minh không biết rõ chân lý Tứ Thánh Đế, không biết khổ của ngũ uẩn, do đó, muốn hưởng sự an lạc tạm thời nên tạo mọi thiện nghiệp như: Dục giới thiện nghiệp cho quả an lạc ở cõi dục giới. Sắc giới thiện nghiệp cho quả an lạc ở cõi sắc giới. Vô sắc giới thiện nghiệp cho quả an lạc ở cõi vô sắc giới. Sự an lạc trong cõi tam giới nầy không phải là chân lý, mà chúng chỉ có tính cách tạm thời tùy theo năng lực của thiện nghiệp ấy.

(2) Phiền não làm nhân duyên tạo bất thiện nghiệp:

Số chúng sanh do vô minh không biết rõ bất thiện nghiệp (ác nghiệp) cho quả khổ ở kiếp hiện tại lẫn nhiều kiếp ở vị lai. Và cũng có số chúng sanh dầu nghe hiểu biết bất thiện nghiệp cho quả khổ như vậy, nhưng vì vô minh, tham ái, có nhiều năng lực quá, nên xui khiến tạo mọi bất thiện nghiệp bằng thân như: sát sanh, trộm cắp, tà dâm; bằng lời nói như nói dối, nói lời đâm thọc chia rẽ, nói lời thô tục, nói lời vô ích; bằng ý như tham lam, thù hận, tà kiến.

Như vậy gọi là Phiền não luân khiến tạo Nghiệp luân.

b. Nghiệp luân cho quả luân:

Chúng sanh còn phiền não đã tạo thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, thì ắt phải thọ quả của thiện nghiệp, bất thiện nghiệp ấy.

Nếu thiện nghiệp cho quả, chúng sanh được thọ hưởng quả báu an lạc ở kiếp hiện tại và nhiều kiếp vị lai như sau:

(1) Quả báu ở kiếp hiện tại:

Mắt được nhìn thấy những hình ảnh đáng hài lòng. Tai được nghe những âm thanh đáng hài lòng. Mũi được ngửi những mùi đáng hài lòng. Lưỡi được nếm những vị đáng hài lòng. Thân được tiếp xúc êm ấm, đáng hài lòng. Tâm được an lạc...

(2) Quả báu kiếp vị lai:

Dục giới thiện nghiệp cho quả tái sinh làm người, sẽ là người lục căn đầy đủ, giàu sang phú quý... hoặc tái sinh làm chư thiên ở trong 6 cõi trời dục giới, sẽ hưởng sự an lạc, sự sống lâu ở cõi trời ấy cho đến hết tuổi thọ. Sắc giới thiện nghiệp, đó là 4 bậc thiền hữu sắc, sẽ cho quả tái sinh làm phạm thiên trong 16 cõi trời sắc giới tùy theo bậc thiền sở đắc của mình, và sẽ hưởng sự an lạc vi tế hơn ở cõi dục giới, sự sống lâu theo tuổi thọ của cõi trời sắc giới ấy. Vô sắc giới thiện nghhiệp, đó là 4 bậc thiền vô sắc, sẽ cho quả tái sinh làm phạm thiên có tứ uẩn (không có sắc uẩn) trong 4 cõi trời vô sắc giới tùy theo bậc thiền sở đắc của mình và sẽ hưởng sự an lạc vi tế hơn ở cõi trời sắc giới, sự sống lâu theo tuổi thọ của cõi trời vô sắc giới ấy.

c. Quả luân sinh phiền não luân:

Quả luân là sự hiện hữu của mỗi chúng sanh trong tam giới: chúng sinh có ngũ uẩn ở cõi dục giới và cõi sắc giới, hoặc chúng sinh có tứ uẩn (không có sắc uẩn) ở cõi vô sắc giới, hoặc chúng sinh có nhất uẩn là sắc uẩn (không có danh uẩn), ở cõi sắc giới Vô tưởng thiên. Tất cả chúng sinh này đều chưa diệt đoạn tuyệt được phiền não, vô minh, tham ái..., cho nên khi có nhân duyên thì phiền não phát sanh, khiến tạo nên thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp, rồi trở lại vòng tam luân chuyển biến không ngừng từ kiếp này sang kiếp khác, từ vô thủy đến vô chung trong vòng khổ sanh tử luân hồi trong ba giới bốn loài.

Ba luân nầy chuyển biến theo định luật nhân quả như: Phiền não luân là Nhân - Nghiệp luân là quả ; Nghiệp luân là nhân - Quả luân là quả; Quả luân là nhân - Phiền não luân là quả và tiếp tục như vậy thành vòng tam luân.

Trong khi nhập đại định trọn 7 ngày đêm dưới cội bồ đề, Đức Phật đã xem xét thật vi tế sự sanh ra và sự diệt tắt của mỗi nhân duyên, xem thuận rồi xem nghịch, cho đến khi phát sanh trí tuệ thấy rõ các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà sanh ra, khi nguyên nhân bị diệt đi thì các pháp ấy cũng diệt tắt theo. Khi thấy rỏ như thế rồi, Đức Thế Tôn diệt đoạn tuyệt được tất cả 1.500 loại phiền não, nhổ tận gốc rễ của vô minh và tham ái bằng 4 Thánh Đạo Tuệ. Từ đó, vòng tam luân tan rã và Đức Phật trở thành bậc Araham với ý nghĩa là Ngài phá hủy vòng luân hồi sanh tử trong ba giới bốn loài.

3. ĐỨC PHẬT LÀ BẬC KHÔNG BAO GIỜ HÀNH ĐIỀU ÁC Ở NƠI KÍN ĐÁO:

Giải thích nầy dựa trên 2 nhân tố gốc của từ Araham. **A** là không; **Raha** là xấu. Nơi kín đáo là nơi không một ai thấy, không một ai nghe, không một ai biết, cũng không có một ai nghi ngờ. Đối với người còn bất thiện tâm, nơi kín đáo là nơi dễ hành ác do thân, khẩu, ý vì không sợ ai chê trách. Tuy nhiên đức Phật thì khác. Vì đã hoàn toàn tận diệt được tất cả phiền não, bất thiện tâm không còn nữa. Nên thân, khẩu, ý của ngài lúc nào cũng hoàn toàn trong sạch thanh tịnh. Cho nên, dầu ở nơi kín đáo, không một ai thấy, không một ai nghe, không một ai biết, không một ai nghi ngờ, Đức Thế Tôn cũng không bao giờ hành ác do thân, khẩu, ý nữa.

Do đó, Đức Phật có ân đức Araham vì ngài không bao giờ hành điều ác ở nơi khuất lấp.

4. ĐỨC PHẬT LÀ BẬC XỨNG ĐÁNG THỌ NHẬN SỰ LỄ BÁI CÚNG DƯỜNG CỦA CHƯ THIÊN VÀ NHÂN LOẠI:

Đức Thế Tôn là bậc cao thượng nhất trong tất cả thế giới chúng sinh. Thật vậy, trong toàn thế giới chúng sanh không có một người, một Sa môn, Bà La Môn, Chư thiên, Phạm thiên ... nào cao thượng hơn Đức Thế Tôn về Giới, Định, Tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Chỉ Đức Thế Tôn mới có đầy đủ 5 pháp: Giới, Định, Tuệ, Giải thoát, Giải thoát tri kiến hoàn toàn thanh tịnh mà thôi. Vì vậy, Đức Thế Tôn là bậc xứng đáng cho chúng sinh lễ bái cúng dường. Chúng sinh lễ bái cúng dường rồi, sẽ được quả báo cao quý, sự tiến hóa, sự lợi ích, sự an lạc lâu dài. Như Đức Phật dạy: *"Này chư Tỳ kheo, bậc cao thượng nhất, khi xuất hiện trên thế gian để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho phần đông chúng sinh, để tế độ chúng sinh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên. Bậc cao thượng độc nhất ấy là ai?*

Bậc cao thượng độc nhất ấy chính là Như Lai, bậc Araham, bậc Chánh Đẳng Giác.

"Này chư Tỳ kheo, Như Lai là bậc cao thượng độc nhất, khi xuất hiện trên thế gian để đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho phần đông chúng sinh, nhân loại, chư thiên, phạm thiên" ***[vi]***

Đức Phật có ân đức Araham với ý nghĩa là bậc xứng đáng thọ nhận sự lễ bái cúng dường của tất cả chúng sinh. Sự cúng dường ấy, ít hay nhiều, hèn hạ hoặc cao quý, thí chủ là bậc vua chúa oai quyền hoặc là hạng cùng đinh nghèo khó, đều được phước báo vô lượng nếu có đức tin vững chắc vào lý nhân quả và có tâm lành với đầy đủ 3 tác ý trong sự cúng dường. Đó là tác ý trong sạch đầu tiên toan tính sự dâng cúng (Pubbacetana), tác ý trong sạch khi dâng cúng (Munncana cetana), tác ý thỏa thích sau khi dâng cúng (Aparaparacetana).[vii]

Trong kinh Dipani có câu***:*** *"Tiddhante nibbute capisanam cettam samebhale"* nghĩa là: *"Khi Phật còn tại thế hay sau khi đã nhập Niết bàn rồi, nếu có thiện nhân nào, có tâm trong sạch đồng nhau cúng dường đến Phật cũng được phước báu như lúc Ngài còn tại thế vậy"****.*** Như thế, ta nên tin tưởng rằng dầu khi đức Thế Tôn còn tại thế, hay sau khi ngài nhập diệt rồi cũng vậy, quả phước phát sanh do sự cúng dường đến Ngài hoặc đến tháp thờ xá lợi của Ngài, cũng đồng nhau không kém, miễn là thí chủ có đức tin trong sạch và chú tâm lành trong sự phước thiện đồng nhau.

Trong kinh có chép lại rất nhiều sự tích về sự lễ bái cúng dường đức Thế Tôn. Từ các hàng Chư thiên, như Phạm thiên Sahamppati cúng dường Ngài một tràng hoa bằng ngọc to lớn như núi Tu Di, đức Đế Thích (Sakka), Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharaja) v.v...; các bậc hoàng đế đồng thời với Ngài như vua Tần Bà Sa (Bimbisara), vua Ba Tư Nặc (Pasenadi) v.v...; các bậc đại trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika) đã cúng dường Phật một khu viên lát bằng vàng và Visakha v.v... đến các hạng cùng đinh nghèo khổ như nàng Sumana Mala dâng bông lài, thầy Bà La Môn Culekasataka dâng khăn choàng v.v... Một thế kỷ sau khi đức Thế Tôn nhập diệt, hoàng đế A dục (Asoka) xuất của kho ra 96 karof để xây 84 ngàn tu viện và thánh tháp khắp nơi trên vương quốc Jambuidipa[viii].

Tóm lại, chính nhờ Đức Thế Tôn đã xa lìa và đoạn tuyệt mọi kẻ thù là phiền não, đã phá hủy vòng luân hồi trong ba giới bốn loài, đã không bao giờ làm điều ác ở nơi kín đáo nên Ngài có danh hiệu là Araham hay Ứng cúng--Bậc xứng đáng thọ nhận lễ bái cúng dường của Chư thiên và loài người.

-ooOoo-

[i] Về các phiền não mà Đức Phật đã xa lìa, xin xem Hòa Thượng Bửu Chơn. *Kinh Ân Đức Tam Bảo*. Bản in không xuất bản. Trang 21- 25.

[ii] Đại đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn. trang 29

[iii] Min Gun. Sách đã dẫn, trang 370.

[iv] Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 16

[v] Đại đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn, trang 31- 37

[vi] Bộ *Anguttaranikaya*, phần Ekakadhamma. Trích dẫn trong *Tìm Hiểu Pháp Môn Niệm Phật*. Tỳ Kheo Hộ Pháp. Trang 39

[vii] Đại đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn, trang 38 - 39. Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 17 - 18.

Về những bậc đáng được cúng dường, chẳng những Đức Phật là bậc siêu nhân cao thượng xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường mà thôi, các bậc Thánh nhân A la hán, A na hàm v.v... khác đã tận diệt phiền não hay còn chút ít phiền não nơi tâm, hoặc các hạng phàm nhân có giới đức, tu hành chân chánh theo giáo pháp của Đức Thế Tôn cũng là những bậc đáng thọ lãnh vật cúng dường của tín thí.

[viii] Min Gun, sách đã dẫn. trang 373. Karof là đơn vị tiền tệ ngày xưa của Ấn độ. 1 karof có giá trị tương đương với 10 triệu rupees (đơn vị tiền tệ ở Ấn độ hiện nay).

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

2. ÂN ĐỨC CHÁNH BIẾN TRI[i] - SAMMA SAMBUDDHO

Bậc giác ngộ tối thượng không thầy chỉ dạy

Trong tiếng Pali, **Samma** là đúng, chân chánh. **Sam** là tự mình tỏ ngộ không thầy giáo hóa. **Buddho** là bậc hoàn toàn giác ngộ, thông suốt các pháp, biết được tất cả những gì có thể biết được. **Samma Sambuddho** là bậc giác ngộ tối thượng không thầy chỉ dạy.

Tại sao Đức Bổn Sư có danh hiệu là Samma Sambuddha mà các vị Phật khác không có danh hiệu nầy?

Trước hết, chúng ta xét trường hợp của **Độc giác Phật** hay **Bích chi Phật** (Paccekabuddhas). Giống như Phật Thích ca, Độc giác Phật đã tự mình tu tập và giác ngộ, không có thầy chỉ dạy. Tuy nhiên, khác với Đức Bổn Sư, Độc giác Phật không thể dạy người khác giác ngộ như mình. Vì thế, Độc giác Phật chỉ được danh hiệu Sambuddha mà thôi tức là bậc tự mình giác ngộ. Bây giờ đến trường hợp của các **Vị Thánh** (Ariya). Giống như Đức Phật Bổn Sư, các vị thánh đã tu tập giác ngộ và có thể dạy đệ tử mình tu tập để giác ngộ. Nhưng sự khác biệt chính giữa các vị thánh và Đức Phật là họ không thể tự mình tu tập và giác ngộ. Họ phải được sự chỉ dạy của Đức Bổn Sư. Vì thế họ chỉ có danh hiệu là Sammabuddha mà thôi tức là bậc có được sự hiểu biết chân chánh. Chỉ có đức Phật Bổn sư mới vừa có thể tự mình tu tập để hoàn toàn giác ngộ và có thể hướng dẫn người khác tu tập và giác ngộ như mình. Vì thế Đức Phật mới có cả hai danh hiệu: Samma Sambuddha.

Đức Phật đã tự mình phát giác, hiểu biết tường tận về 4 chân lý vi diệu là **Tứ Diệu đế** (Caturariyasacca) và dạy cho chúng sanh giác ngộ về 4 chân lý vi diệu nầy.

Bốn chân lý vi diệu ấy là:

1. Khổ đế (Dukkha ariyasaccam)

2. Tập đế (Samudaya ariyasaccam)

3. Diệt đế (Dukkha nirodha ariyasaccam)

4. Đạo đế (Dukkha nirodha gaminipatipada ariyasaccam)[ii]

Chân lý vi diệu hay Diệu đế (ariyasacca) có nghĩa là:

1. Pháp chắc chắn và chân thật của bậc thánh nhân.

2. Pháp chắc chắn và chân thật dắt dẫn chúng sanh xa lìa kẻ nghịch là phiền não. Bậc nào đã đắc pháp Tứ Đế rồi thì các kẻ nghịch là phiền não không còn tồn tại trong thân tâm nữa.

3. Pháp chắc chắn và chân thật làm cho quả thánh phát sanh tròn đủ, vì bậc nào đã đắc pháp Tứ đế rồi thì trí tuệ phát khởi thấy rõ: "Đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sinh sự khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường đi đến nơi diệt khổ", có thể đắc đạo quả thánh nhân dễ dàng.

4. Pháp chắc thật đáng tôn quý. Tôn quý vì tính cách hiển nhiên, chân thật của Tứ đế: Khổ, thật có trên thế gian nầy. Nguyên nhân phát sinh sự khổ, nguyên nhân ấy có thật. Nơi diệt khổ, nơi ấy có thật. Con đường đi đến nơi diệt khổ, con đường ấy có thật.

I. KHỔ ĐẾ:

Khổ đế là những điều thống khổ hiển nhiên mà chúng sanh ở đời không ai tránh được.

Có 12 sự khổ:

- Khổ sanh (Jatidukkham).

- Khổ già (Jaradukkham)

- Khổ đau (Byadhi dukkham)

- Khổ chết (Marana dukkham)

- Khổ vì buồn rầu thương tiếc (Soka dukkham)

- Khổ vì khóc than kể lể (Parideva dukkham)

- Khổ vì sự khổ (Dukkha dukkham)

- Khổ vì phiền muộn (Domanassa dukkham)

- Khổ vì khó chịu và bực tức (Upayasa dukkham)

- Khổ vì không ưa mà phải gần (Appiyehi sampayoga dukkham)

- Khổ vì thương mến mà phải xa lìa (Piyehi vippayoga dukkham)

- Khổ vì muốn mà không được như ý, thất vọng (Yampiccham na labhati tampi dukkham)

Chữ **"khổ"** (Dukkha) nếu giải tóm tắt thì chỉ có cái khổ về ngũ uẩn. Vì ta chấp là trong ngũ uẩn nầy, có ta, cho sắc thân là ta, là của ta... và chấp thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn cũng như thế ấy, nên các sự khổ não mới phát sinh lên được. Một lẽ nữa, ngũ uẩn là nguồn cội, là nơi chứa chất các sự thống khổ, vì có thân ngũ uẩn nầy mới có khổ sanh, khổ già, khổ đau, khổ chết...

Tóm lại, khổ đế là ngũ uẩn, danh pháp, sắc pháp trong tam giới là pháp nên biết. Chính Đức Phật tự mình đã biết rõ xong rồi.

II. TẬP ĐẾ:

Nguyên nhân sinh ra khổ là **lòng ái dục** (Tanha). Lòng ái dục có mãnh lực ngấm ngầm trong tâm của tất cả phàm nhân, khiến cho chúng sanh ước ao tìm kiếm và cố giữ lấy những vật vừa lòng đẹp ý, say mê, quyến luyến, theo ngũ trần không ngừng nghỉ. Chính lòng ái dục dắt dẫn chúng sinh trầm luân từ kiếp này sang kiếp khác, trong vòng sanh tử vô cùng vô tận.

Có 3 loại ái dục:

a. Tâm ham muốn và say mê theo ngủ trần, hoặc ước muốn được sanh làm người hoặc làm trời trong 6 cõi dục giới (Kama tanha)

b. Tâm ham muốn sanh về cõi trời sắc giới (Bhava tanha)

c. Tâm ham muốn sanh về cỏi vô sắc giới

Nếu kể rộng, lòng ái dục có 108, như đã giải thích trong phần ân đức Ứng cúng (Araham)[iii]. Ái dục là nguyên nhân phát sinh ra các sự thống khổ. Nếu ái dục diệt thì các sự khổ não cũng diệt theo. Ái dục là pháp nên diệt. Chính đức Phật đã tự mình diệt tất cả xong rồi.

III. DIỆT ĐẾ

Diệt đế là nơi diệt trừ hoàn toàn các sự khổ, tức là Niết Bàn. Niết Bàn theo tiếng Pali là Nibbana, tiếng Sanscrit là Nirvana. **Ni** có nghĩa là ra khỏi hoặc không còn. **Vana** có nghĩa là phiền não hoặc tam giới.

Niết bàn có 32 nghĩa, nhưng nếu giải thích tóm tắt, đại khái có 2 nghĩa như sau:

A. Niết Bàn là trạng thái của tâm: Niết Bàn là trạng thái tâm đã đoạn tuyệt, diệt trừ hẳn ái dục. Lòng ái dục phát sanh lên do sự tiếp xúc của lục căn (nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý) với lục trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Nếu thu thúc lục căn cho thanh tịnh, không cho duyên theo, quyến luyến theo lục trần, thì lòng ái dục không còn phát sinh lên được. Lòng ái dục đã diệt trừ thì các sự khổ não cũng diệt theo không dư sót.

B. Niết Bàn là nơi hoặc cõi: Niết bàn là nơi tịch tịnh, không có sanh, già, đau, chết, là cõi ngoài tam giới (xuất thế gian).

Đức Phật và các bậc A la hán đã đắc 2 Niết Bàn[iv]:

1. Phiền não Biết Bàn (Kilesa Nibbanam) hoặc **Hữu dư Niết Bàn** (Saupadisesa nibbanam) là trạng thái tâm các bậc thánh nhân, ngay trong kiếp chót, đã diệt tận ái dục phiền não, đã được giác ngộ và giãi thoát. Nhưng các vị nầy vẫn còn thân ngũ uẩn.

Đức Phật đã đắc Phiền não Niết Bàn khi Ngài ngự dưới cội Bồ Đề, toàn thắng bọn Ma vương, dứt tuyệt Tham, Sân, Si, ngã chấp, tà kiến cùng 1.500 phiền não và 108 ái dục xa lìa tâm ngài như các giọt nước lìa khỏi lá sen. Khi đã đắc Hữu dư Niết bàn, Ngài có tuyên ngôn như sau:

Khi Như Lai đang tìm người thợ (ái dục) là người cất cái nhà tức là thân tứ đại của Như Lai mà chưa gặp được, Như Lai hằng bị luân hồi trải qua vô lượng kiếp. Sự sanh ấy hằng đem những điều thống khổ đến cho Như Lai không ngừng nghỉ.

Nầy người thợ làm nhà kia! Như Lai đã tìm thấy ngươi rồi! Từ đây ngươi không còn cất nhà là thân tứ đại của Như Lai được nữa. Sườn nhà là các phiền não của ngươi, Như Lai đã bẻ gãy rồi. Nóc nhà là Vô minh mà ngươi đã tạo đó, Như Lai cũng đã phá tan rồi. Hiện nay, tâm Như Lai đã đắc Niết Bàn, lìa khỏi sắc tướng. Như Lai đã liễu chứng quả A la hán là pháp tiêu diệt tất cả Ái dục rồi!

2. Ngủ uẩn Niết bàn (Khandha Nibbanam) hoặc **Vô Dư Niết Bàn** (Anupadisesa Nibbanam) là khi tuổi thọ đã đến lúc cùng tận, các bậc Thánh nhân ấy rời khỏi thân ngủ uẩn nhập vào cõi tịch tịnh, không còn sanh tử luân hồi nữa.

Đức Phật đem giáo lý cao thượng ra giảng giải tế độ chúng sanh trọn 45 hạ, đến khi phận sự đã viên dung, Ngài đến gần kinh thành Câu thi na (Kusinara), an ngọa dưới hai cây long thọ, nhập định rồi viên tịch. Lúc ấy Ngài tịch diệt cả ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Như thế gọi là Ngũ uẩn Niết Bàn.

Do đó Niết bàn là pháp nên chứng ngộ. Chính Đức Phật tự mình đã chứng ngộ Niết bàn xong rồi.

IV. ĐẠO ĐẾ:

Đạo đế là con đường đi đến nơi diệt khổ. Con đường ấy là Bát Chánh Đạo (Ariyatthanika Magga), gồm có 8 chi:

1. **Chánh kiến** (Samma Ditthi) là thấy biết chân chính.

2. **Chánh tư duy** (Samma Sankappa) là suy nghĩ chân chính, chính hướng tâm.

3. **Chánh ngữ** (Samma Vaca) là lời nói chân chính.

4. **Chánh nghiệp** (Samma Kammata) là sự làm chân chánh.

5. **Chánh mạng** (Samma Ajiva) là sự nuôi mạng chân chánh.

6. **Chánh tinh tấn** (Samma Vayama) là sự cố gắng chân chánh.

7. **Chánh niệm** (Samma Sati) là sự ghi nhớ chân chánh.

8. **Chánh định** (Samma samadhi) là định tâm chân chính.

Bát chánh đạo chia ra làm 3 phần:

1. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thuộc về **Giới.**

2. Chánh tinh tân, chánh niệm, chánh định thuộc về **Định.**

3. Chánh kiến, Chánh tư duy thuộc về **Tuệ.**

Vì thế, người hành theo Bát chánh đạo cũng gọi là người tu Giới, Định, Tuệ.

Bát chánh đạo cũng là **Trung Đạo** (Majjhima paitpada), nghĩa là con đường ở giữa, không thiên về hai cực đoan, không khổ hạnh, ép xác thân (attakilamathanuyoga) và không lợi dưỡng, say mê theo ngũ trần (Kamasakhallikanuyoga). Con đường ấy có năng lực hằng làm cho phát sanh pháp nhãn (cakkhu) và trí tuệ (panna), khiến cho tâm trở nên thanh tịnh sáng suốt mà cứu cánh là sự giác ngộ và Niết bàn.

Tóm lại, Đức Phật đã tri tỏ đứng đắn chính xác những pháp đáng tri tỏ là Khổ đế có 12 điều như đã giải thích phía trước, nên Ngài có hiệu là **Toàn tri Khổ Đế** (Parinneyye dhamme sammasambuddho). Ngài đã tri tỏ những pháp đáng diệt trừ là Tập đế tức là tâm ái dục có 3 hoặc 108, nên ngài có hiệu là **Toàn tri Ái dục** (Pahatabbe dhamme sammasambuddho). Ngài tri tỏ những pháp đáng làm cho rõ rệt là Diệt Đế mà những bậc trí tuệ đang cố gắng hành theo để đạt bốn đạo quả và Niết Bàn, nên Ngài có hiệu là **Toàn Tri Diệt Đế** (Sacchikatabbe dhamme Sammasambuddho). Ngài tri tỏ những pháp đáng nương theo là đạo Đế tức là Bát Chánh Đạo có năng lực đem đến nơi giải thoát là Niết bàn, nên Ngài có danh hiệu là **Toàn Tri Đạo Đế** (Bhavetabhe dhamme sammasambuddho).

Đức Phật đã khẳng định điều nầy với nhóm 5 Tỳ kheo trong bài kinh Chuyển Pháp Luân:

"Này chư Tỳ kheo, khi nào trí tuệ thiền tuệ thấy rõ, biết rõ thực tánh của Tứ Thánh Đế theo tam tuệ luân (Trí tuệ học, trí tuệ hành, trí tuệ thành), thành 12 loại trí tuệ hoàn toàn trong sáng, thanh tịnh đã phát sanh đến với Như Lai"

"Này chư Tỳ Kheo, khi ấy Như Lai khẳng định tuyên bố rằng "Như Lai đã chứng đắc thành bậc Chánh Đẳng Giác vô thượng vô song trong toàn thế giới chúng sinh, nhân loại, vua chúa, Sa môn, Bà la môn, chư thiên, ma vương, phạm thiên cả thảy"[v]

Như vậy, Đức Thế Tôn đã tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo-4 Thánh quả trở thành bậc thánh A la hán đầu tiên trên toàn thế giới chúng sanh nên ngài có ân đức là Chánh Biến Tri -- Sammasambuddho.

-ooOoo-

[i] Trong tiếng Việt, **Chánh** là chân chánh. **Biến** là cùng khắp các nơi. **Tri** là hiểu biết. Sự hiểu biết đúng đắn và cùng khắp chứ không bị giới hạn nào. Bậc Chánh biến tri là bậc giác ngộ chân chính tối thượng, không gì hơn được. Ở đây, từ Chánh biến tri chỉ nhấn mạnh yếu tố **samma** (đúng và chân chánh) và buddho (hiểu biết cùng khắp). Yếu tố **sam** (tự mình chứng ngộ) là yếu tố rất quan trọng nhưng lại không nổi bật **.**

[ii] Xin xem Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 26 - 32

[iii] Xin xem trang 4 trong tập sách nầy.

[iv] Có chỗ thêm Niết bàn thứ ba. Đó là **Xá Lợ Niết bàn** (Dhatu Nibbanam). Hiện nay, Xá lợi Đức Phật ở rải rác khắp nơi cho Chư Thiên và nhân loại chiêm bái. Khi Phật giáo tròn đủ 5.000 năm, Xá lợi của Ngài tự nhiên sẽ bay về quy tụ thành một khối tại Bồ Đề Đạo tràng (Buddha Gaya ở Ấn Độ), hóa thành một vị Phật Tổ như lúc Đức Thế Tôn còn tại thế, ngự trên bồ đoàn thuyết pháp trọn 7 ngày đêm. Lúc ấy, các vị Phạm Thiên và Chư thiên từ trên các cõi trời, tay cầm tràng hoa, bay xuốnglễ bái cúng dường và nghe Pháp, được đắc đạo quả từ Tu đà hoàn đến A la hán hằng hà sa số kể. Đến đủ 7 ngày, tự nhiên trong kim thân lửa phát cháy lên tiêu hoại Xá ly, kể từ ngày ấy, giáo pháp của Ngài hoàn toàn tiêu diệt. Như thế gọi là Xá ly Niết bàn.

[v] *Samyutta Nikaya, Mahavagga*, Kinh Dhammacakkappavattanasutta. Trích dẫn trong *Tìm hiểu Pháp môn Niệm Phật*. Đại đức Hộ Pháp. Trang 44.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

3. ÂN ĐỨC MINH HẠNH TÚC - VIJJACARANA SAMPANNO

Bậc có đầy đủ tuệ giác và đức hạnh

Trong tiếng Pali, **Vijja** hay Giác hoặc Minh là sự hiểu biết cùng tột và tinh tường có thể dẫn đến những năng lực thần thông. **Carana** là pháp tu tập hay những đức hạnh để có được tuệ giác nầy. Đầy đủ Tuệ giác có nghĩa là Đức Phật có 3 cái giác (Tam minh) như ghi trong kinh Bhayabherava (Trung Bộ Kinh) hay 8 cái giác (Bát minh) như ghi trong kinh Ambattha (Trường Bộ Kinh).

I. TÁM CÁI GIÁC HAY BÁT MINH CỦA ĐỨC PHẬT:

A. Túc Mạng Minh (Pubbe nivasa Nana): Trí tuệ thấy rõ, biết rõ, nhớ rõ thân ngũ uẩn của Ngài từ một kiếp, hàng trăm kiếp, hằng ngàn kiếp, hằng vạn kiếp, hằng triệu kiếp, hằng triệu triệu kiếp.. trong kiếp nào, Ngài sanh trong cảnh nào, khi ấy có tên họ chi, dòng giống nào, sắc diện thế nào, tuổi thọ được bao nhiêu, khi thác rồi sanh trong cảnh nào v.v... Đức Phật toàn giác có khả năng ghi nhớ lại vô số kiếp không có giới hạn. Trong khi khả năng này của Đức Phật Độc Giác và bậc Thanh văn Giác có giới hạn.

Túc mạng minh biết rõ tiền kiếp thuộc loại chúng sinh nào, tên gì, thuộc dòng dõi nào, tạo thiện nghiệp, bất thiện nghiệp, ba la mật, thọ lạc, thọ khổ, tuổi thọ đều ghi nhớ rõ ràng chi tiết.

Đức Phật đắc túc mạng minh lúc đầu hôm, trong đêm thành đạo dưới cội Bồ Đề.

B. Thiên Nhãn Minh (Cutupapata vijja): Trí tuệ thấy rõ biết rõ như mắt của chư thiên, phạm thiên, có khả năng thấy rõ biết rõ quá khứ, vị lai của tất cả chúng sinh.

Có 3 loại thiên nhãn minh:

1. Sanh tử minh: Tuệ thấy rõ sự sanh tử luân hồi của chúng sanh đều do nghiệp ác hoặc thiện cấu tạo nên và quả tái sinh ở cảnh giới nào. Chúng sanh nào làm những nghiệp ác do thân, khẩu, ý chấp theo tà kiến, sẽ tái sinh trong các cảnh khổ (Duggati) là cảnh A tu la, ngạ quỉ, súc sanh, địa ngục.

Chúng sanh nào làm những nghiệp lành do thân, khẩu, ý nói theo chánh kiến, sẽ tái sinh vào cõi yên vui (Sugati) là cõi trời và cõi người có nhiều hạnh phúc.

2. Vị lai kiến minh: Tuệ thấy rõ những kiếp vị lai của chúng sanh. Chư Phật dùng vị lai kiến minh này để thọ ký chúng sinh trong những kiếp vị lai xa xăm, còn thời gian bao nhiêu đại kiếp trái đất nữa sẽ trở thành bậc Chánh Đẳng Giác, bậc Độc Giác Phật, bậc Thánh Thanh Văn...

3. Thiên nhãn minh (Dibbacakku Nana): Tuệ thấy rõ thất cả chư thiên, nhân loại và các vật. Dù sâu dưới đất, trong lòng núi hay bị che án; dù gần hoặc xa đến đâu, Ngài cũng đều thấy rõ ngay như trước mắt.

Tuy nhiên, ở đây chỉ nhấn mạnh Tử sanh minh là cái giác mà Đức Phật đã đắc vào khoảng giữa đêm Ngài thành đạo.

C. Lậu Tận Minh (Asavakkhaya Nana): Tuệ thiền minh sát (Vipassana) siêu tam giới, đó là 4 Thánh đạo diệt đoạn tuyệt được 4 pháp phiền não trầm luân không còn dư sót. Đó là Trầm luân trong Ái dục (Kamasava), Trầm luân trong Tam giới (Bhavasava), Trầm luân trong tà kiến (Ditthasava), Trầm luân trong Vô minh (Avijjasava).

Về pháp trầm luân trong Ái dục, Đức Phật đã thấy rõ, hiểu biết tường tận: đây là khổ, đây là nguyên nhân của sự khổ, đây là nơi diệt khổ, đây là con đường đi đến nơi diệt khổ. Về ba pháp trầm luân còn lại là Tam giới, Tà kiến, Vô minh, Ngài cũng hiểu thấy rõ rệt. Pháp nầy là pháp trầm luân, pháp này là pháp sanh sự trầm luân, đây là nơi diệt pháp trầm luân, đây là phương pháp diệt trừ pháp trầm luân.

Đồng thời Thế Tôn tận diệt được tất cả mọi tiền khiên tật (vasana) do tích lũy từ vô lượng kiếp trong quá khứ.[i]

Đức Phật đắc lậu tận minh vào lúc rạng đông thêm thành đạo.

Bát minh của Đức Phật như ghi lại trong kinh Ambattha (Trường Bộ Kinh) gồm có 3 cái giác vừa mô tả. Đó là Túc mạng minh, Thiên nhãn minh, Lậu tận minh và thêm 5 cái giác sau đây:

D. Minh Sát Minh (Vipassana vijja): Tuệ quán tưởng các pháp hành (sankhara), biết và thấy rõ ràng, đầy đủ, xuyên suốt, và như thật sự sinh và sự diệt của Vật chất và Tâm, theo 10 pháp minh sát và Tuệ siêu tam giới chứng đắc Thánh Đạo Tuệ và Thánh quả Tuệ và Niết bàn.

10 pháp minh sát nầy gồm có:

a. Tuệ quán tưởng các vật chất và tâm đều vô thường, khổ não, vô ngã đúng theo thật tướng (Sammasanannana).

b. Tuệ quán tưởng sự sinh và diệt của vật chất và tâm (Udayabbayannana)

c. Tuệ quán tưởng sự diệt của vật chất và tâm (Bhangannana)

d. Tuệ quán tưởng cho thấy vật chất và tâm là đáng ghê sợ như là thú dữ (Bhayannana)

e. Tuệ quán tưởng cho thấy rõ sự khổ sở của vật chất và tâm như người thấy nhà mình bị lửa cháy, tìm đường thoát ra cho khỏi (Adinavannana)

f. Tuệ quán tưởng cho phát sanh lòng chán nản vật chất và tâm (Nibbidannana)

g. Tuệ quán tưởng cho phát sanh tâm mong mỏi thoát khỏi vật chất và tâm cũng như cá mắc lưới muốn thoát thân, như kẻ tù tội muốn lìa khỏi cùm xích lao tù (Muncitukamyatannana).

h. Tuệ quán tưởng tìm phương thế giải thoát khỏi danh sắc (Patisankharannana)

i. Tuệ xả, tức là không còn chấp vật chất và tâm nữa, không vui, không buồn, ví như người bỏ hẳn vợ, chẳng còn mến tiếc nữa, dầu người vợ ấy có tư tình với người nào mình cũng thản nhiên (Sankharupekkha nana).

j. Tuệ thấy rõ và dốc lòng thực hành xuôi theo thánh đạo (Anulomannana).

Tuệ minh sát ẩn tàng trong tâm đức Phật từ khi Ngài chưa xuất gia tầm đạo. Tuy nhiên lúc ấy, tuệ minh sát của Ngài chưa được uyên thâm và sâu xa, tinh xảo và vi tế. Chính nhờ cái minh còn thô thiển ấy mà khi còn là Thái tử Siddartha, Ngài đã nhận thức được những điều thống khổ của sự Già, Đau, Chết khi trông thấy một người già, một bịnh nhân, một tử thi trong lúc Ngài đi du ngoạn ngoài thành. Lúc trở về nội cung, Ngài suy tưởng mãi về cái thân ngũ uẩn vô thường, phát tâm chán nản thế sự phù du, cương quyết cắt ái ly gia mong tìm đường giải thoát. Tuệ minh sát là cái giác đầu tiên trong tám cái giác mà Đức Phật đã đắc. Chính vì nhờ Tuệ Minh Sát mà Ngài mới hoàn toàn tri tỏ lý Tứ Diệu Đế.

Sau khi cảm thắng bọn Ma vương dưới cội bồ đề do nhờ 10 pháp Ba La Mật, Ngài liền nhập diệt thọ tưởng định (Samapatti hay Bát thiền). Lúc xuất định, Ngài dùng tuệ minh sát chiếu vào các pháp hành (hữu vi) và thấy rõ vật chất và tâm đều là vô thường (aniccam), khổ não (dukkham), vô ngã (anatta).

Từ đó, Ngài ví ngũ uẩn theo lý Tứ diệu đế như sau:

- Khổ đế: Ngũ uẩn là chúa tể các sự khổ rất đáng sợ ví như 5 kẻ nghịch hung bạo.

- Tập đế: Ba tâm ái dục ví như 3 tên dẫn đường chỉ nẻo cho 5 kẻ nghịch ấy.

- Diệt đế: Niết bàn là khí cụ để ngăn chặn lối 5 kẻ nghịch ấy.

- Đạo đế: Bát chánh đạo là phương pháp diệt trừ bọn nghịch ấy.

Khi tìm thấy căn nguyên của sự khổ và phương pháp diệt tận sự khổ bằng Tuệ minh sát rồi, Đức Bồ tát mới xa lìa được 3 cái trói buộc hay thằng thúc (samyojana) đầu tiên là Thân kiến (Sakkaya ditthi), Hoài nghi (Vicikiccha) và Giới cấm thủ (Silabbattaparamasa) hay chấp theo tập quán, theo lệ cúng tế thần thánh, bằng Tu đà hoàn đạo tuệ (Sotapatti maggannana).

Rồi ngài xa lìa phần thô thiển của 2 cái trói buộc nữa là vui thích tình dục (Kamacchanda) và thù oán, mong hại người (Byapada) bằng Tu đà hoàn đạo tuệ (Sakidagami maggannana).

Rồi Ngài lại xa lìa phần vi tế của 2 trói buộc trên và diệt tận cả 2 trói buộc trên bằng A na hàm đạo tuệ (Anagami Maggannana).

Kế tiếp, Ngài xa lìa cả 5 trói buộc cuối cùng là:

- Vui thích cảnh sắc (Ruparaga)

- Vui thích cảnh vô sắc (Aruparaga)

- Cống cao, ngã mạn (Mana)

- Phóng tâm (Uddhacca)

- Vô minh (Avijja)

bằng A la hán đạo tuệ (Arahatta maggannana).

Khi phiền não chướng ngại đã xa lìa, thân tâm Bồ tát trở nên hoàn toàn trong sạch. A la hán quả phát sinh lên và 7 cái giác khác cũng tuần tự khởi phát lên tròn đủ trong tâm Ngài.

E. Hoá Tâm Minh (Manomayiddhi Vijja) là cái tuệ có thể hóa thân khác theo mong muốn của mình, do nhờ năng lực của thiền định. Đức Phật có thể dùng tâm lực tự hóa ra khi thì làm người già, lúc thì làm người trẻ. Như trường hợp Đức Phật thuyết giảng tạng Vi Diệu Pháp vào hạ thứ bảy tại cung trời Tam thập tam thiên suốt ba tháng. Mỗi ngày đến giờ đi khất thực, Đức Phật hóa thân khác như Đức Phật tiếp tục thuyết pháp, còn chính Đức Phật thật đi khất thực ở bắc Câu Lưu Châu. Khi độ ngọ xong, Ngài trở lại cung trời thay thế Đức Phật hóa thân, chỉ có một số ít chư thiên, phạm thiên bậc cao có nhiều oai lực mới biết được.

F. Thần Thông Minh (Iddhividhi vijja) là cái tuệ có khả năng biến hóa nhiều pháp thần thông khác nhau do nhờ năng lực thiền định. Vào trước thời kỳ của Đức Phật đã có những vị tu sĩ Bà La Môn rất làu thông kinh điển Vệ Đà và thực hành những pháp tu tập (caranas) đạt đến những tầng thiền tĩnh lặng rất cao (jhana abhinnas). Khi đạt đến những tầng thiền tĩnh lặng cao cấp, các tu sĩ Bà La Môn có thể thực hành những phép thần thông như thấy được

(thiên nhãn) và nghe được (thiên nhĩ) toàn thể vũ trụ trong bất cứ giây phút nào (Dibbacakkhu Nana), thấy được kiếp trước của mình (Túc mạng minh hay Pubbenivasa Nana), hiểu được tâm ý của người khác (Tha tâm thông hay Cetopariya Nana).

Đức Phật cũng đã tu tập và đạt đến mức độ cao nhất những sức mạnh thần thông này. Thí dụ, Đức Phật có thể biến hóa một người thành ra nhiều người hoặc nhiều người thành ra một người. Ngài có thể tàng hình, độn thổ, đi trên nước như trên đất bằng, đi ngang qua vách núi như đi trong khoảng trống, ngồi xếp bằng bay trên hư không, lấy tay rờ mặt trời, mặt trăng, làm cho đường gần thành xa, xa thành gần, vật nầy biến thành vật khác. Trong hàng đệ tử của Ngài, Ngài Mục Kiền Liên là người có thần thông khó ai có thể vượt hơn được nhưng ngài vẫn không thể thực hành được phép biến nước thành lửa và lửa thành nước từ lỗ chân lông (Yamaka patihariya) như Đức Phật . Và chính nhờ oai lực thần thông này mà Đức Phật đã thuyết phục và cảm hóa được nhiều người, khiến họ bỏ con đường ác và hướng về Phật pháp.

G. Thiên Nhĩ Minh (Dibbasota Nana) là tuệ có thể nghe những tiếng động từ rất xa, bị bịt kín, hoặc nhỏ nhiệm mà tai của người đời thường không thể nghe được. Do nhờ năng lực thiền định, Đức Phật có thể nghe tiếng các loài noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, nhất là tiếng của loài người và chư thiên.

H. Tha Tâm Minh (Cetopariya Nana) là tuệ biết rõ ý tưởng hoặc tâm thức của người khác. Đức Phật biết rõ tâm của tất cả chúng sanh: Tâm người nầy còn tham, sân, si. Tâm người kia đã dứt phiền não. Người này đang tưởng điều ác. Người kia đang nghĩ điều lành. Nhờ tha tâm minh mà khi có ai đến gần, Phật liền biết rõ người ấy muốn tìm ngài để làm gì, hỏi chi v.v...

Năm cái giác vừa kể trên, hiệp với ba cái giác đã giải thích phía trước làm thành 8 cái giác mà Đức Phật đã chứng đắc. Trong các tuệ giác nầy, Tuệ giác thứ tư (Trí tuệ Bát Nhã dựa trên thiền minh sát) thuộc dục giới. Tuệ giác thứ ba (tuệ giác diệt trừ các nhiễm ô siêu thế) thuộc sắc giới. Sáu tuệ giác thuộc vô sắc giới (Ruavacara kriya abhinna Nana).

II. MƯỜI LĂM ĐỨC HẠNH CAO THƯỢNG (CARANA) CỦA ĐỨC PHẬT:

A. Có giới đức hoàn toàn trong sạch và thanh tịnh (Sila Samvara) là giữ gìn trong sạch Tứ thanh tịnh giới hay 227 giới của các vị tỳ kheo (Patimokkha)

B. Thu thúc lục căn thanh tịnh (Indriyasamvara dvarata) là giữ tâm cho bình thản không vui không buồn, không cho cảnh trần chi phối khi lục căn tiếp xúc với lục trần. Thu thúc khi thấy bằng mắt, nghe bằng tai, ngửi bằng mũi, nếm bằng lưỡi, tiếp xúc bằng thân, suy nghĩ bằng ý hoàn toàn thanh tịnh.

C. Biết tri túc trong vật thực (Bhojane mattannuta) là biết cách đi bát và sử dụng thức ăn đúng cách. Nếu thí chủ bố thí với tâm thành kính thì dù thức ăn ít, Đức Phật vẫn nhận. Nếu thí chủ bố thí thật nhiều thức ăn nhưng thái độ ít thành kính, Đức Phật chỉ nhận một phần nhỏ thôi. Nếu thí chủ bố thí thật nhiều và với tâm thành kính thật sự, Đức Phật thọ nhận vừa đủ nhu cầu của mình. Đây là hạnh biết nhận thức ăn đúng cách. Khi ăn những thực phẩm thọ nhận, Đức Phật chỉ ăn một buổi ngọ,và bao giờ ăn no. Ngài ngừng lại khi còn có thể ăn 5 hoặc 6 muỗng nữa mới no để dành uống nước. Và quan trọng nhất, ngài luôn luôn chánh niệm trong khi ăn. Đây là hạnh biết ăn đúng cách.

D. Tinh tấn tỉnh giác (Jagariya muyoga): Ngày đêm tinh tấn hành phận sự. Chuyên cần tỉnh giác ở đây không có nghĩa là Đức Phật chỉ thức và không ngủ. Ngài liên tục chánh niệm suốt ngày, đầu đêm và cuối đêm, trong lúc đi bộ và ngồi để ngăn ngừa không cho những tâm bất thiện khởi lên. Trong 24 giờ của ngày, Đức Phật chỉ ngủ khoảng 4 giờ--từ 10 đến 2 giờ khuya--để phục hồi năng lực. Ban đêm có 3 canh. Canh đầu, Ngài ngồi hành đạo, đi kinh hành. Canh giữa (22 giờ đêm) Ngài nằm ngũ nghỉ trong tư thế nằm riêng bên phải, có trí nhớ trí tuệ trước khi ngủ, sẽ thức dậy ở cuối canh giữa. Canh chót (2 giờ sáng), Ngài hành đạo, đi kinh hành.

Phần thì giờ còn lại của 24 giờ trong ngày, Ngài hành thiền và làm các công việc của một vị tỳ kheo.

Bảy hạnh kế tiếp (từ hạnh thứ 5 đến hạnh thứ 11) còn được gọi là 7 phẩm hạnh của người đạo đức (Thất thánh tài) là:

E. Đức tin chân chính và không lay chuyển ở Tam bảo, tin nghiệp và tin quả, tin ở sự giác ngộ của Đức Phật và ở 37 phần pháp Bồ Đề (Saddha)

F. Luôn luôn chánh niệm, có sự ghi nhớ chân chính và biết mình, ghi nhớ theo Tứ niệm xứ (niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp) và biết rõ những hành vi của mình về thân khẩu ý (Sati sampajanna)

G. Biết hổ thẹn khi làm điều tội lỗi, không làm điều tội lỗi (Hiri, Tàm).

H. Biết ghê sợ khi làm điều ác, không làm mọi tội ác (Ottapa, Quý).

I. Luôn luôn có sự tinh tấn theo Tứ chánh cần (samappadhana):

a. cố gắng diệt trừ các pháp ác đã phát sanh nơi thân tâm.
b. cố gắng ngăn ngừa các pháp ác chưa phát sanh không cho xâm nhập vào thân.
c. cố gắng làm cho tăng trưởng pháp các pháp lành đã có, hoặc làm hoàn bị những pháp lành đã đắc.
d. cố gắng làm cho phát sanh các pháp lành chưa có hoặc hành các pháp hành chưa đắc (Viriya).

J. Đa văn túc trí, học nhiều hiểu rộng tất cả các Pháp và giáo lý Phật, nhất là Kinh, Luật, Luận và các pháp giải thoát (Bahusacca)

K. Có trí tuệ hiểu thấy chân chánh, hiểu thấy theo ba thật tướng của vũ trụ (vô thường, khổ não, vô ngã) theo lý Tứ Diệu Đế (Panna).

4 hạnh sau cùng (từ thứ 12 đến 15) là 4 tầng thiền vô sắc giới:

L. Đệ nhất thiền hữu sắc và vô sắc (Pathamajjhana)

M. Đệ nhị thiền hữu sắc và vô sắc (Dutiyajjhana)

N. Đệ tam thiền hữu sắc và vô sắc (Tatiyajjhana)

O. Đệ tứ thiền hữu sắc và vô sắc (Catutthajjhana)

Những tuệ giác (vijja) và đức hạnh (carana) nầy tác động qua lại lẫn nhau. Tuệ giác giống như đôi mắt trong khi đức hạnh giống như đôi chân. Muốn đi đến một nơi nào đó mà thiếu một trong hai thì không thể nào đạt được ước nguyện của mình.

Các bậc thánh (Ariya) có thể đạt được 8 tuệi giác và 15 đức hạnh nầy nhưng họ vẫn không có danh hiệu là Minh Hạnh Túc vì Đức Phật là người đạt được các tuệ giác và đức hạnh nầy mức độ cao nhất. Nhờ toàn đắc 8 cái giác, Đức Phật phát sinh trí tuệ vô biên. Nhờ hành viên mãn 15 đức hạnh, Đức Phật phát tâm đại bi vô lượng. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật thông suốt cái khổ. Do nhờ tâm Đại Bi mà Đức Phật dắt dẫn chúng sanh đến bờ giải thoát. Do nhờ trí tuệ mà Đức Phật đã chứng bậc Chánh đẳng Chánh giác. Do nhờ tâm Đại Bi mà Ngài thực hành trọn vẹn phận sự của một bậc Chánh Biến Tri. Do nhờ Trí Tuệ mà Đức Phật tri tỏ pháp nào có sự lợi ích; pháp nào có sự nguy hại đến chúng sanh. Do nhờ tâm Đại Bi mà Ngài khuyên bảo chúng sanh lánh xa những điều tội lỗi, khuyến khích chúng sanh làm những điều lành. Tóm lại, do nhờ 8 cái giác và 15 cái hạnh của Đức Phật mà các hàng tứ chúng môn đệ của ngài

được dắt dẫn chu đáo trên con đường chân chánh, lánh xa những con đường sai lầm như pháp tu khổ hạnh, tà kiến, lợi dưỡng.... Do nhờ những ân đức cao quý vừa giải thích ở trên nên Ngài có danh hiệu là Vijjacaranasampanno hay Minh Hạnh Túc.

-ooOoo-

[i] Xin xem trang 8 trong tập sách nầy.

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

4. ÂN ĐỨC THIỆN THỆ - SUGATO

Đấng có sự hành trình hoàn hảo (Sobhana gamana).
Đấng khéo léo thuyết pháp chân lý đem lại lợi ích cho chúng sanh (Sammagadatta).

I. ĐẤNG CÓ SỰ HÀNH TRÌNH HOÀN HẢO:

Trong tiếng Pali, từ **Sugato** có 2 phần, phần đầu là tiền tố **Su**, có nghĩa là hạnh phúc, toàn thiện, thiện xảo, khéo léo. Phần thứ nhì là **Gato**. **Gato** có nghĩa là "đi qua" và "đi đến" (Gati). **Sugato** có nghĩa là người khéo léo đi qua, người làm cuộc hành trình hoàn hảo.

Sự hành trình hoàn hảo có của Đức Phật có 3 nghĩa:

A. Đi đến nơi trong sạch:

Đức Phật luôn luôn đi đến nơi trong sạch, vì nơi nào cho dầu ô uế, nhơ bẩn đến đâu, khi Ngài ngự đến, đều trở nên sạch sẽ vui tươi.

Theo tích xưa, thành Vesali bị bọn phi nhơn là ngạ quỉ, dạ xoa v.v... hoành hành, gieo rắc bịnh dịch hạch làm cho dân chúng chết chóc vô số, đến nỗi không kịp chôn, mùi tử khí xông lên nồng nặc. Trước khi Đức Thế Tôn ngự đến thành ấy, Chư thiên hay biết liền tuôn một đám mưa lành rất lớn, quét tan các hàng phi nhơn và mùi tử khí, thành Vesali trở nên trong sạch và an lành.

B. Đi con đường chân chánh:

Đức Phật đã đi con đường chân chính, thanh tịnh là Thánh đạo (Ariya Magga), không hề quay lại, tìm các phiền não trọng đại và ngủ ngầm mà Ngài đã diệt trừ do nhờ đạo quả Tu đà huờn, Tư đà hàm, A na hàm, và A la hán. Đức Phật khéo léo hành đủ 8 chi của Thánh Đạo: **Chính kiến** (Trí tuệ chứng ngộ được Tứ Diệu Đế), **Chính tư duy** (Tư duy thoát khỏi sự ràng buộc của ngũ trần, tư duy không thù oán, tư duy không hại đến chúng sanh), **Chánh ngữ** (Không nói lời dối trá, hung dữ, đâm thọc chia rẽ, và vô ích), **Chính nghiệp** (Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm), **Chánh mạng** (Nuôi mạng sống của mình một cách chân chánh, không hành ác), **Chánh tinh tấn** (Tính tấn không để ác pháp phát sinh, tinh tấn diệt ác pháp đã sinh, tinh tấn làm cho thiện pháp phát sinh, tinh tấn làm tăng tưởng các thiện pháp đã sinh), **Chánh niệm** (Niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp), **Chánh định** (Định tâm trong nhất thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền có Niết Bàn làm đối tượng).

Con đường chân chính cũng có nghĩa là con đường trọn 4 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp của địa cầu mà Đức Thế Tôn đã đi từ lúc còn là Bồ Tát, được Đức Phật Nhiên Đăng thọ ký cho đến lúc thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác dưới cội Bồ Đề. Khi Đức Phật còn là Bồ Tát Sumedha, Ngài đã phát nguyện sẽ trở thành bậc Chánh Đẳng Giác và được Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) thọ ký là trong 4 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp nữa, sẽ trở thành bậc Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Cồ Đàm (Gotama). Từ đó, Đức Bồ tát tiếp tục tu tập và bồi bổ 30 pháp hạnh Ba la mật (10 pháp bậc thường, 10 pháp bậc trung, 10 pháp bậc thượng) và đã gian lao khổ nhọc trên **Trung đạo**, không thiên về những quan niệm cực đoan là "lợi dưỡng" và "khổ hạnh", "thường kiến" và "đoạn kiến" trong suốt 4 A tăng tỳ kiếp và 100 ngàn đại kiếp bất thoái chí. Đến kiếp chót, Bồ tát Si đạt ta (Siddhattha) từ bỏ ngai vàng và trở thành bậc Chánh Đẳng Giác. Nhờ tấm gương tu tập bất thoái chuyển trong 4 A tăng tỳ kiếp và 100 ngàn đại kiếp nầy, Đức Phật có danh hiệu là Sugato.

Với lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh, Đức Phật luôn đi tìm những chúng sanh nào xứng đáng và giúp họ thoát ly sinh tử luân hồi. Cho dù ngày hay đêm, bất cứ nơi nào, bất cứ phương tiện nào, hoặc bằng oai lực thần thông hoặc đích thân Ngài phải đi gặp, Ngài luôn tìm

cách thực hiện ý nguyện này. Mỗi năm, Ngài chỉ trụ tại một chỗ trong mùa mưa (vassa). Chín tháng còn lại, Ngài luôn luôn đi đến các thành phố và châu huyện khác nhau để giảng pháp cho dân chúng. Suốt cuộc đời là Phật của Ngài, Ngài không bao giờ thối lui hay chuyển hướng. Ngài đã liên tục làm việc này cho đến lúc nhập diệt vào năm 80 tuổi. Tóm lại, do nhờ Đức Phật đã khéo léo tu tập trong nhiều đời, nhiều kiếp, đạt đến đạo quả Niết bàn và đã giúp chúng sinh khác sống và tiến đến giải thoát như Ngài, nên Ngài có danh hiệu là Sugato[i].

C. Đi đến nơi an lạc vô sanh bất diệt là Đại Niết bàn:

Đức thế tôn là bậc đầu tiên chứng ngộ Niết bàn bằng 4 thánh đạo tuệ và 4 thánh quả tuệ. Các vị A la hán cũng chứng ngộ Niết bàn nhưng không có danh hiệu Sugato vì không phải là bậc đầu tiên chứng ngộ Niết Bàn. Trước ngày thành đạo, Ngài chưa từng đến nơi tịch tỉnh ấy, nhưng Ngài không mảy may e ngại, vì thân tâm đã được hoàn toàn trong sạch thanh tịnh, không còn phiền não. Khi đã diệt tận rồi, phiền não ấy không còn trở lại lại tâm Ngài, và Ngài cũng không bao giờ quay lại tìm phiền não ấy. Kinh Nhật Tụng của Cư Sĩ (Hệ phái Nam Tông) ghi Đức Phật là đấng Thiện Thệ (Sugato) vì "Ngài đã ngự đến nơi an lạc, bất sanh, bất diệt, Đại Niết bàn". Hòa thượng Thanh Từ ghi Đức Phật là đấng Thiện Thệ "vì Ngài là người khéo vượt qua các cõi thế giới và các cõi Trời"[ii].

II. ĐẤNG KHÉO LÉO DÙNG LỜI THUYẾT PHÁP ĐEM LẠI GIÁC NGỘ CHO CHƯ THIÊN VÀ LOÀI NGƯỜI.

Trong tiếng Pali, từ **Sugato** có 2 phần, phần đầu là tiền tố **Su**, có nghĩa là hạnh phúc, toàn thiện, thiện xảo, khéo léo. Phần thứ nhì là **Gato.** Ngoài ý nghĩa là đi qua, đi đến như đã đề cập ở trên, **Gato** còn có nghĩa thứ hai là lời nói, câu cú (**Gada**).

Đức Phật là Đấng thiện thệ hay Sugato vì Ngài thuyết những huấn từ chân thật đúng theo Giáo lý, nhắm vào sự lợi ích và sự giải thoát của chúng sanh, tùy theo trường hợp và tùy theo hoàn cảnh thích đáng.

- Lời nào không đúng theo chân lý, không lợi ích và không vừa lòng chúng sanh. Thí dụ: Cho người thiện là người ác. Ngài không bao giờ thuyết.

- Lời nào đúng theo chân lý, nhưng không có lợi ích và không vừa lòng chúng sanh. Thí dụ: Cho người xấu là xấu nhưng không phải với ý sửa đổi mà để mạ lỵ người đó. Ngài không bao giờ thuyết.

- Lời nào đúng theo chân lý, có lợi ích, nhưng không vừa lòng chúng sanh. Thí du: Vì lòng bi mẫn, Đức Phật cho biết là Đề bà đạt ba sẽ bị đọa xuống địa ngục. Ngài biết tùy theo cơ hội thuận tiện để thuyết.

- Lời nào không đúng theo chân lý, không có lợi ích, nhưng vừa lòng chúng sanh. Thí dụ: Trích dẫn Kinh Vệ Đà cho rằng một người phạm tội sát sanh sẽ được sinh về cõi tốt. Ngài không bao giờ thuyết.

- Lời nào đúng theo chân lý, nhưng không có lợi ích, dầu vừa lòng chúng sanh. Thí dụ: Điều đúng sự thật nhưng có thể gây chia rẽ những người khác, ngoài người nghe. Ngài không bao giờ thuyết.

- Lời nào đúng theo chân lý, có lợi ích và vừa lòng chúng sanh, Ngài biết lựa cơ hội thuận tiện để thuyết.

Như một ngày nọ, đi ngang qua cánh rừng nhỏ gần thành Kosambi, đức Thế Tôn cầm một nắm lá trong tay và hỏi ngài A nan đa*: "Này A nan đa, là cây mà Như Lai nắm trong tay đây*

và lá cây trong rừng này, lá nào nhiều hơn? " Ngài A nan đa bạch rằng: *"Thưa Thế Tôn, lá cây mà Thế Tôn nắm trong tay rất ít, lá cây còn trong rừng thật là nhiều."* Đức Phật mới phán rằng: *"Này A nan đa! cũng như thế ấy, những pháp mà Như Lai đã thấy rõ, biết rõ thì thật là nhiều ví như lá cây trong cánh rừng nầy, còn những pháp mà Như lai đã thuyết ra cho chúng sanh được biết, chỉ ít ỏi như nắm lá trong tay Như lai vậy".*

"Tại sao thế? Bởi vì các pháp mà Như Lai không thuyết ra là những pháp không đem lại sự lợi ích không liên hệ chi đến sự hành phạm hạnh, đến sự diệt tận phiền não, đến sự yên lặng của tâm hồn, đến sự phát sanh trí tuệ viên dung về đến Niết bàn. Vì vậy, Như lai không thuyết ra."

"Còn các pháp mà Như Lai đã thuyết là những pháp chỉ rõ đây là khổ, đây là nguyên nhân phát sinh sự khổ, đây là nơi diệt khổ là đây là con đường đi đến nơi diệt khổ. Vì các pháp ấy đem lại sự lợi ích liên hệ đến đời sống thanh cao, đến sự diệt tận phiền não, đến sự yên lặng của tâm hồn, đến sự phát sinh trí tuệ viên dung và đến Niết bàn."

Mặc dầu Đức Phật đã hiểu biết tường tận vô lượng pháp, nhưng Ngài chỉ phổ cập những pháp nào đúng theo chân lý và đem sự lợi ích và sự giải thoát đến cho chúng sanh thôi. Đại đức Sri Dhammananda viết: "Đức Phật được gọi là Đấng Thiện Thệ có nghĩa con đường của Ngài là tốt, nói đến là thượng hạng, lời nói và phương pháp sử dụng là rất hài hòa và không thể chê trách. Con đường đạt hạnh phúc chính đáng là thanh tịnh, đứng đắn, không cong queo, thẳng thắn, và chắc chắn[iii]." Do nhờ những ân đức cao quí vừa kể trên, nên Ngài có danh hiệu là Sugato (Thiện Thệ).

-ooOoo-

[i] Như trên.

Những vị A la hán đạt đến đạo quả Niết bàn nhưng vẫn không được danh hiệu Thiện Thệ vì họ đã không tự mình chứng ngộ như Đức Phật và đã tu tập dưới sự hướng dẫn của Đức Phật.

[ii] Hòa thượng Thích Thanh Từ, đã trích dẫn ở trên.

[iii] "Những Đức Hạnh Lý Tưởng của Đức Phật", Sri Dhammananda. trang 289.

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

5. ÂN ĐỨC THẾ GIAN GIẢI - LOKAVIDU

Người hiểu thấu tất cả các pháp của thế gian.
Người thông suốt Tam giới [i].

Trong tiếng Pali, **Loka** có nghĩa là thế gian, là các pháp có sự sanh, sự diệt, sự thành, sự hoại. **Vidu** là người có kiến thức phân tích và hiểu biết thấu suốt.

Có hai cách chú giải về từ Loka trong *Thanh Tịnh Đạo* (Vissuddhimagga):

Theo cách thứ nhất, **Loka** là năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) mà chúng sanh bám díu và chấp chặt vào (Upadanakkhandha)[ii]. Năm uẩn nầy có 4 đặc tính: 1. đau khổ (dukkha). 2. bắt nguồn từ sự tham ái (tanha). 3. sẽ ngừng hoạt động khi con người đạt đến quả vị Niết bàn. 4. Bát Chánh Đạo là con đường chân chính dẫn đến sự ngừng hoạt động của năm uẩn hay Niết Bàn. Vì thế, Lokavidu hay Thế gian giải có nghĩa là Đức Phật có sự hiểu biết toàn hảo về bốn đặc tính của năm uẩn mà chúng sanh bám víu và chấp chặt nầy.

Theo cách thứ hai, rộng hơn và chi tiết hơn, **có 3 loại Loka hay Thế gian: Thế gian của chúng sanh (Satta Loka), Thế gian của các cõi (Okasa Loka), Thế gian pháp hành (Sankhara Loka).**

I. THẾ GIAN CHÚNG SANH (SATTA LOKA) VÀ SỰ HIỂU BIẾT TOÀN HẢO CỦA ĐỨC PHẬT VỀ THẾ GIAN CHÚNG SANH:

A. Thế Gian Chúng Sanh (Satta Loka):

Satta Loka là thế gian của những vật đang sống, có sự sống hay chúng sanh (Satta). Vì chúng sanh có khuynh hướng chấp thủ vào những đối tượng của mắt, tai, mũi... nên thế giới chúng sanh cũng hàm ý thế giới của sự chấp ngã (ego identity). Từ đó chúng ta có từ Sattaloka (The animated world).

Về nơi sanh, thế gian của chúng sanh có 4 loại:[iii]:

1. Thai sanh: Chúng sinh sanh ra từ bụng mẹ như loài người, trâu, bò, v.v

2. Noãn sanh: Chúng sinh sanh ra từ trứng như gà, vịt, chim v.v..

3. Thấp sanh: Chúng sinh sanh ra từ nơi ẩm thấp như con dòi, con trùng v.v..

4. Hóa sanh: Chúng sinh sanh hiện hữu ngay tức thì như Chư thiên, phạm thiên, loài ngạ quỷ, Atula, chúng sinh địa ngục v.v..

Về uẩn, thế gian chúng sanh có 3 loại:

1. Chúng sinh có 5 uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn ở cõi dục giới và cõi sắc giới.

2. Chúng sinh có 4 uẩn: thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn (Không có sắc uẩn) ở cõi vô sắc giới.

3. Chúng sinh có 1 uẩn: sắc uẩn (không có các uẩn thuộc về tâm) ở cõi sắc giới Vô tưởng thiên v.v..

B. Sự Hiểu Biết Toàn Hảo Của Đức Phật Về Thế Gian Chúng Sanh (Satta Loka):

Đức Phật hiểu biết đầy đủ và xuyên suốt bản chất, thói quen, phong tục tập quán, cách suy nghĩ, tính khí, trình độ khả năng, quá khứ, hiện tại, tương lai của tất cả chúng sinh hữu tình, từ Chư thiên, Phạm thiên, người giàu đến người nghèo, từ người nội trợ, lái buôn, nông dân, tu sĩ Bà la môn, vua chúa, đến kẽ trộm cướp và từ đó tìm ra phương pháp thích hợp để giáo hóa họ.

Ngài hiểu biết tường tận:

1. Các nước tâm hay căn cơ cao và thấp (asaya)[iv].

2. Các phiền não ngủ ngầm nặng hay nhẹ (anusaya).

3. Bản tánh hay tính chất riêng (carita).

4. Nguyện vọng, hướng tâm, ưa thích (adhimuti) của từng chúng sinh.

Nói khác đi, Đức Phật biết chúng sanh nào còn chút ít bụi phiền não làm mờ đôi mắt trí tuệ của họ, chúng sanh nào còn một lớp bụi phiền não rất dày che phủ tuệ căn của họ; Chúng sanh nào có căn và lực sắc bén như đức tin, chúng sanh nào còn mê muội; Chúng sanh nào hướng về sự giải thoát, chúng sanh nào quay lưng lại con đường đạo và quả; Chúng sanh nào sanh ra đã có đủ đức tin và trí tuệ để đi trên con đường của các bậc thánh, chúng sinh nào hoàn toàn không có những đức tính nầy. Chúng sanh nào không bị nghiệp, phiền não, và quả báo của quá khứ ngăn chận trên Thánh Đạo của họ, chúng sanh nào bị quá khứ ràng buộc và ngăn chận bước đi giải thoát của họ.

1. Sự hiểu biết của Đức Phật về căn cơ (Asaya, proclivities) của từng chúng sanh:

Asaya nghĩa là căn cơ, tâm tính, nước tâm hay các pháp thường hiện hữu trong tâm của mỗi chúng sinh. Thí dụ: Con nai là chúng sanh có khuynh hướng tự nhiên sống trong rừng. Cho dù nai ăn cỏ trong cánh đồng, rừng xanh vẫn là nhà của nó. Con người cũng thế. Con người có thể tìm hiểu nhiều điều khác nhau nhưng sau khi tìm hiểu, người nào cũng trở về với tâm tính riêng của họ. Người có căn cơ tiếp tục sống trong luân hồi sanh tử sẽ tiếp tục giữ tà kiến của mình. Người có khuynh hướng giải thoát sẽ tìm cách thanh lọc tâm và trao dồi tuệ giác của mình. Trong trường hợp nầy, Tà kiến hay Tuệ giác là căn cơ hay asaya.

Có hai loại căn cơ:

1. Căn cơ tà kiến (dithiasaya)

2. Căn cơ tuệ kiến (pannaasaya)

Căn cơ tà kiến thường trụ trong các hạng phàm nhân và gồm 2 loại:

1. Thường kiến (Sassataditthi)

2. Đoản kiến (Uccheda ditthi). Thường kiến là quan điểm cho là có một linh hồn trường tồn vĩnh cữu. Đoản kiến là quan điểm cho là mọi sự đều chấm dứt với cái chết hay "chết là hết".

Căn cơ tuệ kiến hằng trụ trong tâm các bậc thánh nhân và gồm 2 loại:

1. Minh sát tuệ (Vipassana panna asaya)

2. Chân như tuệ (Yathabhuta nana asaya).

Minh sát tuệ là 10 tầng tuệ có được trên đường tu tập đạo quả. Chân như tuệ hay Thánh giác là tuệ có được khi đạt được 4 đạo và 4 quả.

Đức Phật thông suốt căn cơ của chúng sanh vì Ngài hiểu là chúng sanh nầy tiếp tục trôi trong luân hồi sinh tử vì chúng sanh ấy luôn tin là "chết là hết" (đoản kiến), chúng sanh kia tiếp tục trôi trong luân hồi sinh tử vì chúng sanh ấy luôn tin là có một linh hồn bất diệt và trường cửu (thường kiến); chúng sanh nầy đang hướng về sự giải thoát vì vị ấy có được tuệ minh sát trong tâm, chúng sanh kia được giải thoát vì chân như tuệ hằng trụ trong tâm vị ấy. Và từ đó, Đức Phật tìm phương pháp thích hợp nhất để giáo hóa họ.

Thí dụ: Một trong những đệ tử Phật là một thanh niên, con của một người thợ bạc. Người thanh niên nầy học thiền với ngài Xá Lợi Phất và được ngài dạy cách quán sát sự bất tịnh của thân xác để diệt trừ lòng tham ái. Vị tỳ kheo trẻ tuổi nầy công phu thiền định rất siêng năng và tinh tấn nhưng kết quả vẫn rất ít và chậm. Vì thế, ngài Xá Lợi Phất gửi vị tỳ kheo nầy đến Đức Phật và nhờ Đức Phật giúp. Nhờ biết rằng vị tỳ kheo trẻ nầy đã được đầu thai và sanh ra trong gia đình làm thợ bạc trong 500 kiếp, Đức Phật bèn dùng thần thông biến hóa ra một hoa sen bằng vàng rất đẹp và yêu cầu vị tỳ kheo tập trung quán niệm trên hoa sen bằng vàng nầy. Sau một thời gian quán niệm, vị tỳ kheo chợt thấy hoa sen từ từ khô héo và tàn lụi. Và từ đó, vị ấy bừng ngộ về bản chất vô thường của tất cả sự vật, ngay cả chính bản thân của vị ấy, và dứt trừ được lòng tham ái.

2. Phiền não ngấm ngầm hay ô nhiễm ngủ ngầm (Anusaya, latent tendencies):

Co**ù** những phiền não mà chúng sanh chưa tận diệt trên con đường đạo quả (Magga Nana). Chúng ngấm ngầm tồn tại và chỉ sinh khởi khi có đủ duyên.

Có 7 loại phiền não ngủ ngầm:

a. Tham ái ngủ ngầm (Kamaraganusaya).

b. Mê thích tam giới ngủ ngầm (Bhavaraganusaya).

c. Bất bình và sân hận ngủ ngầm (Patighanusaya).

d. Kiêu hãnh, cống cao, ngã mạn ngủ ngầm (Mananusaga).

e. Tà kiến ngủ ngầm (Ditthanusaga).

f. Hoài nghi ngủ ngầm (Vicikicchanusaga).

g. Vô minh, si mê ngủ ngầm (Avijjanusaya).

Với trí tuệ siêu việt, nhìn một chúng sanh, Đức Phật có thể biết là chúng sanh nầy còn rất nhiều phiền não ngủ ngầm tham ái, hoặc ngã mạn, hoặc sân hận v.v..

Phiền não ngủ ngầm có xu hướng thể hiện ở 3 mức độ:

a. Phiền não tiếp tục ngấm ngầm.

b. Phiền não thật sự xuất hiện và phát triển thành 3 giai đoạn--sinh khởi (upada), phát triển (thiti), và hoại diệt (bhanga).

c. Phiền não bùng nổ thành những hành động và lời nói bất thiện.

Thí dụ: Có một phàm nhân còn nhiều phiền não tham ái ngủ ngầm đang cúng dường chư tăng. Khi bắt đầu hành lễ, tâm của vị nầy đầy những thiện pháp của tâm bố thí (maha kusala citta).

Nhưng sau đó, khi vị ấy gặp một đối tượng xinh đẹp và tự nhiên sinh tâm tham ái. Tâm tham ái nầy bắt nguồn từ phiền não tham ái ngủ ngầm mà vị ấy chưa dứt khỏi được và chỉ sinh khởi khi vị ấy gặp đối tượng xinh đẹp trên. Nếu vị ấy tiếp tục giao tiếp nhiều hơn với đối tượng xinh đẹp kia, tâm tham ái nầy sẽ biến thành những tư tưởng tham muốn rõ ràng và mạnh mẽ hơn (pariyutthana kilesa). Nhưng nếu lúc ấy, vị ấy quán niệm được tâm tham ái của mình, tư tưởng tham muốn mạnh mẽ trên sẽ yếu dần đi và biến mất. Tuy nhiên, nếu lúc ấy vị ấy không những không chánh niệm mà còn tiếp tục chạy theo tư tưởng tham ái của mình, không chóng thì chầy, tư tưởng tham ái nầy nó sẽ trở thành những hành động và lời nói sàm sỡ bất thiện. Đây là giai đoạn bùng nổ của phiền não ngủ ngầm. Đây là thí dụ về sự phát triển của phiền não tham ái ngủ ngầm từ giai đoạn ngấm ngầm đến giai đoạn bùng nổ. Nguyên tắc nầy cũng áp dụng cho các loại phiền não ngủ ngầm khác như sân hận, ngã mạn, hoài nghi... v.v..[v]

3. Tính chất, cá tính, phong cách, hành vi, hạnh kiểm (Carita, Habitual conduct)[vi]:

Carita là những tính chất, phong cách và hành vi thiện hoặc bất thiện thể hiện ra bên ngoài của chúng sanh. Có 6 loại tính chất hay phong cách:

a. Tính chất tham ái (Ragacarita): Tính nhiều ái dục, ưa thích những sắc tốt đẹp (người đẹp, quần áo sang trọng, nhạc hay... v.v.).

b. Tính chất sân hận (Dosacarita): Tính thường dễ giận, gây gỗ, bất bình, sợ hãi, lo âu.

c. Tính chất si mê (Mohacarita): Tính thường tối tâm, ngu độn, thiếu sáng suốt.

d. Tính chất tín (Saddhacarita): Tính dễ tin, thiếu suy xét.

e. Tính chất giác (Buddhicarita): Tính nhiều trí tuệ, mau suy xét, mau hiểu biết sáng suốt.

f. Tính chất tâm (Vitakkacarita): Tính suy nghĩ nhiều, sống về nội tâm, suy nghĩ nhiều mà không hệ thống.

Đức Phật không những biết tính chất (tham ái, sân hận, si mê v.v..) của mỗi chúng sanh mà còn biết những điều kiện làm nhiễm ô, những điều kiện làm trong sạch, những thuộc tính cơ bản, những nghiệp quả và hệ quả của các tính chất nầy.

4. Nguyện vọng (Adhimutti, Leaning or disposition):

Adhimuti là nguyện vọng hay sự ưa thích tự nhiên của mỗi chúng sanh.

Có 2 loại ưa thích: Ưa thích những pháp cao thượng hay phước báo (panitadhi mutta), ưa thích pháp thấp hèn và tội lỗi (hinadhi mutti). Những chúng sanh có nguyện vọng giống nhau thường tìm đến gần nhau. Chúng sanh hướng về pháp cao thượng sẽ tìm đến chúng sanh cao thượng. Chúng sanh hướng về tội lỗi sẽ tìm đến những người tội lỗi. Đức Phật biết rõ chúng sanh nào có nguyện vọng cao thượng và chúng sanh nào ưa thích việc làm tội lỗi. Không những thế, Đức Phật còn biết mức độ cao thấp của những nguyện vọng nầy.

5. Ngũ căn (Indriya, Spiritual faculties):

Trường hợp nầy áp dụng cho những chúng sanh đang đi trên Thánh Đạo.

Ngũ căn hay những năng lực tâm linh gồm **Tín** (Saddhindriyam), **Tấn** (Viriyindriyam), **Niệm** (Satindriyam), **Định** (Samadhindriyam), **Tuệ** (Pannindriyam), Trên đường tu tập, chúng sanh phải kết hợp hài hòa giữa Tín (Saddha) và Tuệ (Panna), Tấn (Viriya) và Định (Samadhi). Nếu quá nhiều Tín hay Đức Tin mà thiếu Trí Tuệ, chúng sanh dễ tin một cách mù quáng và thiếu sáng suốt. Nếu quá nhiều Trí Tuệ hay hiểu biết mà thiếu Đức Tin, chúng sanh dễ bị cống cao

và ngã mạn. Nếu quá nhiều sự tinh tấn hay cố gắng quá độ mà thiếu Định hay sự tĩnh tâm, chúng sanh sẽ bị trạo cữ và phóng dật. Nếu quá nhiều sự định tâm và thiếu sự tinh tấn hay cố gắng, chúng sanh dễ bị hôn trầm hay buồn ngủ và dã dượi. Niệm căn (Sati) là công phu tăng cường 4 căn Tính, Tấn, Định, Huệ đến độ cao nhất. Đức Phật biết rõ trình độ phát triển ngũ căn và ngũ lực của chúng sanh, chúng sanh nào có bản căn tinh nhuệ thượng căn và thượng trí, chúng sanh nào hạ căn hay hạ trí.

6. Đức Phật thông hiểu chúng sanh nào có nhiều bụi trần hoặc ít bụi trần trong con mắt, nghĩa là có nhiều tình dục hoặc ít tình dục (Apparajjakkhe maharajjakkhe satte)**.**

7. Đức Phật biết rõ chúng sanh nào có phẩm hạnh thanh cao lánh xa điều ác hoặc nết hạnh xấu hèn thích điều tội lỗi (Sva kara satte dvakare satte)

8. Đức Phật biết tường tận chúng sanh nào nhiều trí tuệ, mau thông hiểu các pháp hoặc ít trí tuệ khó thông hiểu các pháp (Suvinnapaya satte duvinnapaye satte)

9. Đức Phật tri tỏ chúng sanh nào có duyên lành có thể giác ngộ đạo quả hoặc không có duyên lành không thể giác ngộ đạo quả (Bhabbabhabbe satte)

a. Chúng sanh nào trong tâm còn nhiều ái dục (Tanha), phiền não (Kilesa), nhiều tà kiến (Miccha ditthi) là những pháp ngăn cản (Avaram dhamma) thiện duyên có thể đắc đạo quả Niết bàn được:

Có 5 Ái dục trong ngũ trần: Ái sắc (Rupa tanha), Ái thinh (Sadda tanha), Ái hương (Gandha tanha), Ái vị (Rasa tanha), Ái xúc (Photthabba tanha).

Có 10 phiền não: Tham lam (Lobha), Sân hận (Dosa), Si Mê (Moha), Ngã Mạn (Mana), Tà kiến (Ditthi), Hoài nghi về nhân và quả (Vicikiccha), Tâm dụ dự, uể oải, buồn ngũ (Thina), Phóng tâm (Uddhacca), Không hổ thẹn khi làm điều tội lỗi (Ahirika), Không ghê sợ khi làm điều tội lỗi (Anottappa).

Có 2 loại tà kiến:

- Thường kiến (Sassata ditthi): Thường kiến, là sự hiểu biết cho rằng trời, người hay súc sanh khi mãn kiếp nầy sẻ tái sinh nhưng y như trước vậy, không hề có sự tiến hóa hay thối hóa.

- Đoản kiến (Uccheda ditthi): Đoản kiến, là sự hiểu biết rằng khi chết đi thì mất luôn, chớ không có tái sanh lại ở đâu cả. Đoản kiến lại chia ra làm 3: Vô hành kiến (Akiriya ditthi), Vô nhân kiến (Ahetuka ditthi), Vô quả kiến (natthika ditthi).

Ngoài ra, chúng sanh nào phạm 5 tội vô gián nghiệp hay ngũ nghịch tội (Pancanantariya Kamma) là: Giết mẹ (Matughata), Giết cha (Pitughata), Giết A la hán (Arahantaghata), Làm Phật đổ máu (Buddhalohituppada), Làm cho Tăng chúng chia rẽ - từ 8 vị trở lên- (Sanghabheda) và phạm đến trinh tiết của Tỳ kheo ni thánh nhơn, chúng sanh ấy sẽ không thể đắc đạo quả trong thế gian nầy được.

b. Chúng sanh nào không còn ở 3 pháp ngăn cản, Ái dục, Phiền não, Tà kiến, không chấp tà kiến, không phạm ngũ nghịch tội và không phạm đến trinh tiết của Tỳ kheo ni thánh nhơn. Đó là người chuyên cần bố thí, trì giới, tham thiền, có lòng hiếu thảo hầu hạ cha mẹ, chúng sanh ấy hằng tạo nhiều duyên lành có thể giác ngộ đạo và quả trong kiếp hiện tại. Bằng chưa đắc được đạo quả trong kiếp nầy, cũng hằng được hưởng những phước báu cao quý trong cõi người và cõi trời, đến khi trọn đủ các pháp Ba la mật thì được giác ngộ đắc đạo quả Niết Bàn dễ dàng.

II. CÕI THẾ GIAN VÀ SỰ HIỂU BIẾT TOÀN HẢO CỦA ĐỨC PHẬT VỀ CÕI THẾ GIAN (OKASA LOKA):

A. Cõi Thế Gian:

Okasa Loka hay Cõi thế gian gồm đất. nước, sông, biển, rừng rú, và hư không bao chung quanh chúng sanh (cakkavala hay lokadhatu), tùy theo thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp của chúng sanh mà cho quả và hỗ trợ chúng sanh, cho dù những chúng sinh đó vẫn còn lo âu sợ hãi như các phàm phu, các vị đã đạt quả thánh thứ nhất, quả thánh thứ hai, hay những vị không còn sợ hãi như các vị đạt quả thánh thứ ba và thứ tư. Vì những cơ sở nầy là nơi mà chúng sanh sinh và diệt nên được gọi là Okasaloka mà chúng ta có thể hiểu nôm na là **Cõi Thế gian**[vii]**, Thế gian hư không, Vũ trụ, hay Tam thiên đại thiên thế gian** [viii].

Hư không thế gian hay vũ trụ gồm vô số thế gian (Lokadhatu hay Cakkavala), bao bọc quanh bởi những núi đá. Từ đông sang tây và từ nam lên bắc, thế gian dài khoảng 1.203.450 do tuần (yojanas)[ix]; Chu vi của mỗi thế gian dài khoảng 3.610.350 do tuần. Mỗi thế gian có mặt đất dày khoảng 240.000 do tuần, phía trên là đất, phía dưới là đá. Đất được bao phủ bởi một lớp nước dày 480.000 do tuần. Dưới lớp nước là gió hay không khí dày khoảng 960.000 do tuần. Dưới lớp gió là hư không vô biên. Đây là cấu trúc của một hệ thống thế gian.

Trung tâm của thế gian là nầy là núi Tu Di (Sineru hay Meru). Phần trên của núi Tu di cao 84.000 do tuần. Phần dưới chìm trong nước ở độ sâu 84.000 do tuần. Chung quanh núi Tu di là 7 vòng núi và sông (Sida) bao bọc. Bảy vòng núi đó là: Yugandhara, Isadhara, Karavika, Sudassana, Nemindhara, Vinataka và Assakanna. Núi Tu Di và 7 vòng núi ấy là do 4 thứ báu hợp thành chứ không phải bằng chất đất và sỏi đá như núi thường. Bề cao và bề sâu của vòng núi Yagandhara bằng phân nửa của núi Tu Di; Bề cao vòng núi Isadhara bằng nửa vòng núi Yagandhara và cứ như thế, bề cao và bề sâu của vòng núi bên ngoài chỉ bằng phân nửa của vòng núi bên trong.

Trung tâm 7 vòng núi ấy và ở 4 hướng, có 4 châu thiên hạ, mỗi châu đều có 500 hòn đảo nhỏ bao bọc. 4 châu ấy là: Nam thiện bộ châu (Jambudipa), Đông thắng thần châu (Pubbavideha), Bắc cu lu châu (Uttarakuru) và Tây ngưu hóa châu (Aparagoyana). Trái đất chúng ta là Nam thiện bộ châu (Hán âm là Diêm Phù Đề). Mặt trời xoay vần chung quanh núi Tu Di vào khoảng giữa núi ấy và soi sáng 4 châu thiên hạ.

Trong mỗi thế giới có 3 cõi, còn được gọi là Tam giới: Dục giới, Sắc giới, và Vô sắc giới. Dục giới là cảnh giới mà chúng sanh còn vui thích, ưa muốn ngũ trần là sắc trần, thinh, hương, vị, xúc. Sắc giới là cảnh mà chúng sanh hưởng sự an vui do nơi quả phúc của Thiền định hữu sắc. Tùy theo năng lực của bậc thiền đã đắc tại cõi trần, các vị đã đắc từ sơ thiền đến ngũ thiền tái sanh về 4 cõi trời sắc giới, không còn phân biệt nam nữ và sống lâu từ một phần ba kiếp đến 16.000 kiếp quả địa cầu. Vô sắc giới là cảnh giới mà chúng sanh không còn có sắc tướng nữa, chỉ còn tâm tinh khiết, không nhơ bợn. Các vị trời nầy đã đắc 4 bậc thiền vô sắc khi còn làm người ở cõi trần, tái sanh về 4 cõi trời vô sắc và tuổi thọ từ 20.000 tiếp đến 84.000 kiếp quả địa cầu.

Tam giới có 31 cõi. Trong đó, Dục giới có 11 cõi, Sắc giới có 16 cõi, Vô sắc giới có 4 cõi.[x]

1. 11 cõi Dục giới:

a. 4 cõi ác dục giới (Apaya): Địa ngục, A tu la, Ngạ quỷ, Súc sanh. 4 cõi nầy sống trên trái đất, bên cạnh cõi người, và không có tuổi thọ nhất định.

Vương quốc A tu la ở dưới chân núi Tu Di là các hạng thần nhiều sân hận, thường gây giặc với chư thiên ở cõi trời Dục giới mà thấp nhất là do Tứ Đại Thiên Vương (Catumaharaja) cai

quản, để chiếm các triền núi thấp của Tu Di.

b. 11 cõi thiện dục giới (Kama sugati bhumi):

- Cõi người: Ở trên trái đất, không có tuổi thọ nhất định.

- Cõi trời Tứ đại thiên vương: Ngự trên đỉnh Yugandhara, cao bằng nửa núi Tu di, tuổi thọ là 500 tuổi trời hay 9 triệu năm cõi người.

- Cõi trời Đâu Lợi (Tavarimsa) ở trên đỉnh núi Tu di, do Đế Thích trị vì.

2 cõi trời Tứ đại thiên vương và Đâu lợi ngự trên mặt đất. Các cõi còn lại ngự trên hư không.

- Cõi Dạ Ma thiên (Yama): có tuổi thọ 2.000 tuổi trời hay 144 triện năm cõi người.

- Cõi Đâu suất thiên (Tusita): có tuổi thọ 4.000 tuổi trời, bằng 576 triệu năm cõi người.

- Cõi Lạc biến thiên hóa (Nimmanarati): có tuổi thọ 8.000 tuổi trời.

- Cõi Tha hóa tự tại thiên (Paranimitavasavati): có tuổi thọ 16.000 tuổi trời, bằng 9.216 năm cõi người.

2. 16 cõi sắc giới phạm thiên (Rupa vacara, Fine material sphere):

16 cõi sắc giới nầy ngự trên 11 cõi dục giới và gồm 4 tầng:

a. Đệ nhất thiền hữu sắc (First Jhana) có 3 cõi:

- Cõi Phạm chúng thiên (Brahmaparisajja, Brahmas' retinue): có tuổi thọ 1/3 A tăng tỳ kiếp (Vivattatthayi).

- Cõi Phạm phụ thiên (Brahmas, Brahmas' Ministers): có tuổi thọ 1/2 A tăng tỳ kiếp.

- Cõi Đại Phạm thiên (Mahabrahma, Great Brahmas): có tuổi thọ 1 A tăng tỳ kiếp.

b. Đệ nhị thiền hữu sắc (Second Jhana) có 3 cõi:

- Cõi Thiểu quang thiên (Parittabha hay Brahmas of limited radiance): có tuổi thọ 2 đại kiếp[xi].

- Cõi Vô lượng quang thiên (Appamanabha hay Brahmas of measurless radiance): có tuổi thọ là 4 đại kiếp.

- Cõi Quang Âm thiên (Abhassara hay Brahmas of streaming radiance): có tuổi thọ 8 đại kiếp.

c. Đệ tam thiền sắc giới (Third Jhana) có 3 cõi:

- Cõi Thiểu tịnh thiên (Parittasubha hay Brahmas of limited glory): có tuổi thọ 16 đại kiếp.

- Cõi Vô lượng tịnh thiên (Appamanasubha hay Brahmas of measureless joy): có tuổi thọ 32 đại kiếp.

- Cõi Biến tịnh thiên (Subbhakinna hay Brahmas of refugent glory): có tuổi thọ 8 đại kiếp.

d. Đệ tứ thiền sắc giới (Fourth Jhana) có 7 cõi:

- Cõi Quảng quả thiên (Vehapphala hay very fruitful): có tuổi thọ 500 đại kiếp.

- Cõi Vô tưởng thiên (Asannasatta hay non percepient biengs): có tuổi thọ 500 đại kiếp.

Trên 2 cõi nầy là 5 cõi dành riêng cho bậc thánh Bất Lai chứng đắc tứ thiền hữu sắc:

- Cõi Phước sanh thiên (Aviha hay bathed in their own prosperity), Cõi Vô phiền thiên (Atappa hay untormenting) có tuổi thọ 1.000 đại kiếp, cõi Vô nhiệt thiên (Sudassa hay fair to see) có tuổi thọ 2.000 đại kiếp, cõi Thiện hiện thiên (Sudassi hay clear sighted) có tuổi thọ 4.000 đại kiếp, cõi Thiện kiến thiên, có tuổi thọ 8.000 đại kiếp, và cõi Sắc cứu cánh thiên (Akanittha hay Supreme) có tuổi thọ 16.000 đại kiếp.

3. 4 cõi vô sắc giới phạm thiên (Non-material spheres):

a. Đệ nhất thiền vô sắc giới hay Không vô biên xứ thiên (Akasanancayatana hay Infinity of Space): có tuổi thọ 20.000 đại kiếp.

b. Đệ nhị thiền vô sắc giới hay Thức vô biên xứ thiên (Vinnanancayatana hay Infinity of Consciousness): có tuổi thọ 40.000 đại kiếp.

c. Đệ tam thiền vô sắc giới hay Vô sở hữu xứ (Akincannayatana hay Nothingness): có tuổi thọ 60.000 đại kiếp.

e. Đệ tứ thiền vô sắc giới hay Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Nevasannanasannayatana hay Neither counsciousness nor-non-consciousness): có tuổi thọ 84.000 đại kiếp.

Do đó một thế giới có tam giới (dục giới, sắc giới, và vô sắc giới), gồm 31 cõi: 11 cõi dục giới (4 cõi ác dục giới, 7 cõi thiện dục giới), 16 cõi sắc giới phạm thiên ở 3 tầng thiền hữu sắc, và 4 cõi vô sắc phạm thiên. 1 tiểu thế giới có 31.000 cõi. 1 trung thế giới có 31 triệu cõi. 1 đại thế giới có 31 triệu triệu cõi hay 31.000 tỷ cõi.

Vô gián địa ngục (Lokantariya) ở khoảng giữa hư không, hình tam giác, luôn luôn tối tăm lạnh lẻo, không có ánh sáng mặt trời, là khoảng 3 thế giới giáp nhau.

Tất cả núi, biển, châu, cõi trời v.v... vừa kể trên gồm lại đủ như vậy, gọi là một thế giới nhỏ. Một ngàn thế giới nhỏ hiệp lại thành một cõi tiểu thiên. Một ngàn cõi tiểu thiên hợp lại thành một cõi trung thiên. Một ngàn cõi trung thiên hợp lại thành một cõi đại thiên. Như thế một thế giới đại thiên gồm: 1.000 x 1.000 x 1.000 = 1.000.000.000 thế giới. Vì nhân bội lên 3 lần 1.000 như vậy, nên gọi là "Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới." Vì một thế giới có tam giới (dục giới, sắc giới, và vô sắc giới), gồm 31 cõi: 11 cõi dục giới (4 cõi ác dục giới, 7 cõi thiện dục giới), 16 cõi sắc giới phạm thiên ở 3 tầng thiền hữu sắc, và 4 cõi vô sắc phạm thiên. 1 tiểu thế giới có 31.000 cõi. 1 trung thế giới có 31 triệu cõi. 1 đại thế giới có 31 triệu triệu cõi hay 31.000 tỷ cõi.

B. Sự Hiểu Biết Toàn Hảo Của Đức Phật Về Các Cõi Thế Gian:

Nhờ năng lực thần thông, Đức Phật là người đầu tiên hiểu biết được sự sinh diệt và tính chất của thế giới tam thiên đại thiên hay vô số các thế giới và hành tinh như trăng sao, trái đất, và các vệ tinh có trong vũ trụ nầy. Đức Thế Tôn thông suốt 31.000 tỉ cõi thế gian trong Tam thiên đại thiên thế giới nên Ngài có danh hiệu là Thế gian giãi. Tuy nhiên, Ngài không nhấn mạnh tầm quan trọng của loại hiểu biết nầy. Theo Ngài, việc ước đoán nguồn gốc và sự tận cùng của thế giới nầy là vô nghĩa vì nó không giúp ích gì cho sự giải thoát của chúng sinh. Trái lại, theo Đức Phật, nguồn gốc của thế gian và sự tận cùng của thế gian phải được tìm thấy trong tấm thân nầy của con người cùng với sự nhận thức và ý thức của con người

III. THẾ GIAN PHÁP HÀNH VÀ SỰ HIỂU BIẾT TOÀN HẢO CỦA ĐỨC PHẬT VỀ THẾ GIAN PHÁP HÀNH (SANKHARA LOKA):

A. Thế Gian Pháp Hành:

Tất cả chúng sinh hữu tình và vô tình đều do duyên sinh mà có được nên được gọi là Sankhara. Và các loài hửu tình hay vô tình đều sinh và diệt nên được gọi là Loka. **Sankhara Loka là thế gian hữu vi, thế gian pháp hành, thế gian duyên sinh**. Sankhara Loka là một khái niệm rất quan trọng trong Đạo Phật. Thanh Tịnh Đạo viết**:** *"Mỗi chúng sanh đều do những điều kiện đặc biệt tạo nên; Mỗi chúng sinh là một thế gian tự nó." (Eko loko sabbe satta aharathitika)*. Cho dù đó là loài hữu tình hay vô tình, cho dù đó là vật lớn như núi hay nhỏ như kim, điểm quan trọng nhất là bản chất duyên sinh của nó và chính bản chất duyên sinh nầy sẽ đưa đến sự sinh và diệt của muôn loài. Duyên sinh và sinh diệt là bản chất của tất cả thế gian.

Trong 3 thế gian nầy, thế gian chúng sanh hay thế gian hữu tình (Satta Loka) và thế gian vô tình (Okasa Loka) là Tục Đế hay Chế Định Pháp (Pannattidhamma) còn thế gian pháp hành (Sankhara Loka) thuộc về Chân Đế (Paramatthadhamma)[xii].

B. Sự Hiểu Biết Toàn Hảo Của Đức Phật Về Thế Gian Pháp Hành (Sankhara Loka):

Đức Phật có sự hiểu biết thấu đáo và toàn hảo về thế gian pháp hành hay những pháp phát sanh lên do nhân duyên tạo tác khác nhau vì Ngài hiểu[xiii]:

1. Thế gian có một pháp: Tất cả chúng sinh tồn tại là nhờ nhân duyên.

2. Thế gian có 2 pháp: Vật chất và Tâm (Sắc pháp và Danh pháp hay Rupa và Nama). Tâm gồm có 81 tâm vương (Citta) và 52 tâm sở (Cetasika) và 24 phụ sắc[xiv]. Sắc có 4 tứ đại sắc (Mahabhurarupa) là đất, nước, gio,ù lửa và 24 phụ sắc hoặc liên kết sắc (Upadaya rupa). Danh sắc cùng hợp lại với nhau, nương tựa với nhau thành lập nên thân hình có tri giác. Giống như chiếc thuyền và người lái thuyền, thuyền phải có người lái mới đi được.

3. Thế gian có 3 cảm thọ: Thọ lạc, thọ khổ, thọ xã (thọ không lạc không khổ).

4. Thế gian tồn tại được nhờ 4 vật thực (Ahara):

a. Vật thực hữu hình: Thức ăn như cơm, thịt, trái cây v.v.. gồm thứ đại, sắc, hương, vị, và chất bổ dưỡng để giúp cho mạng sống tồn tại (Kabalinkarahara hay đoạn thực).

b. Vật thực tiếp xúc (Phassahara hay xúc thực): Sự tiếp xúc giữa lục căn và lục trần làm cho cảm thọ (Vedana) phát sinh lên. Nói theo ngôn ngữ đời thường, để tồn tại, chúng sinh cần có tình cảm mà tình cảm chỉ phát sinh từ sự tiếp xúc giữa giác quan và thế giới bên ngoài. Nếu không có sự tiếp xúc và cảm thọ, con người và chúng sinh sẽ khô héo và chết dần đi.

c. Vật thực tác ý (Manosancetanahara): Vật thực tác ý gồm tác ý thiện hay tác ý bất thiện hay nghiệp thiện và nghiệp bất thiện để đưa chúng sinh đi tái sinh trong tam giới. Nói theo ngôn ngữ đời thường, nghiệp là vật sở hữu của chúng sanh và khi chết đi, chúng sanh sẽ đi với nghiệp của mình.

d. Vật thực tâm thức (Vinnanahara): Tâm thức là vật thực cần để nuôi dưỡng tâm và sắc thân lúc mới thụ thai, là chỗ tâm sở nương nhờ và sắc pháp phát sinh từ nghiệp[xv]

5. Thế gian có năm thủ uẩn (Pancupadanakkhandha Sankhatam): Năm uẩn là sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩ, hành uẩn, và thức uẩn. Gọi là thủ uẩn vì chúng sinh chấp vào năm uẩn này cho

chúng là ta, là thân ta, là của ta.

6. Thế gian có sáu xứ hay sáu căn bên trong (Chaajjhattikayatana Sankhatam): Mắt, tai, mũi. lưỡi, thân, ý và **6 xứ hay 6 trần bên ngoài**: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

7. Thế gian có 7 chỗ trú ngụ của thức (Sattavinnanatthiti Sankhatam):

a. Nanattakaya nanattasanni: Chúng sanh có thân hình khác nhau và tư tưởng khác nhau. Thí dụ: sự khác nhau giữa loài người, chư thiên, và ngạ quỷ.

b. Nanattakaya ekattasanni: Chúng sanh có thân hình khác nhau nhưng tư tưởng giống nhau. Thí dụ: Chư thiên trong 3 cõi sắc giới thuộc hạng sơ thiên là Hành kiến thiên (Parisajja), Hành thần thiên (Parohita) và Đại Phạm thiên (Mahabrahma).

c. Ekarra kaya nanattasanni: Chúng sanh có thân hình giống nhau nhưng tư tưởng khác nhau. Thí dụ: Chư thiên trong 3 cõi sắc giới thuộc về hạng nhị thiên là Thiểu quang thiên (Parittabha), Vô lượng quang thiên (Appamanabha) và Thân quang thiên (Abhassara).

d. Ekattakaya Ekattasanni: Chúng sanh thân hình giống nhau và tư tưởng cũng giống nhau (chư thiên trong 3 cõi sắc giới thuộc hạng tam thiên là Thiểu hảo Thiên (Paritta Subha), Vô lượng hảo thiên (Appamana Subha), Đa hảo thiên (Subha Kinha), và chư thiên trong 5 cõi Tịnh cư thiên (suddhavasa) thuộc về Tứ thiên, là chỗ ngụ của các bậc A na hàm đã diệt lòng tham muốn cảnh dục, chờ đắc A La Hán nhập Niết bàn luôn nơi ấy chớ không trở lại cõi trần nữa nên gọi là hạng bất lai. 5 cõi tịnh cư thiên là: Vô phiền thiên (Aviha), Vô nhiệt thiên (Atappa), Hảo thân thiên (Suddassa), Hảo kiến thiên (Suddassi), và Vô thiểu thiên (Akanithaka).

e. Akasanancayatana: Chúng sanh mà tư tưởng vượt qua khỏi cảnh sắc, nhập vào cõi vô sắc thứ nhất là "Không vô biên thiên", lấy hư không vô tận làm cảnh giới.

f. Vinnanancayatana: Chúng sanh có tư tưởng vượt qua cõi "Không vô biên thiên", nhập vào cõi vô sắc thứ nhì, là "thức vô biên thiên", lấy Thức vô tận làm cảnh giới.

g. Akincannayatana: Chúng sanh có tư tưởng vượt qua khỏi "thức vô biên thiên", nhập vào cõi vô sắc thức ba là "Vô hữu sơ thiên", lấy "sự không có vật chi cả" (dầu vật chi hết sức nhỏ nhen vi tế cũng không có) làm cảnh giới.

8. Thế gian có tám pháp chi phối hành vi tâm của phàm nhân (Atthlokadhamma):

a. Được lợi (Labho)

b. Được danh (Yaso)

c. Bị chê (Nindha)

d. Được vui (Sukham)

e. Thất lợi (Akabho)

f. Thất danh (Ayaso)

g. Được khen (Pasamsa)

h. Bị khổ (Dukkham)

9. Thế gian có 9 chỗ trú ngụ cho chúng sanh: 9 chỗ trú ngụ nầy gồm 7 chỗ trú ngụ cũa Thức vừa kể trên cộng với 2 cõi trời sau đây: Cõi trời sắc giới Vô tưởng thiên (Asannisatta) thuộc về tứ thiền và cõi trời vô sắc thứ tư là Phi phi tưởng thiên (Nevasannanasannayatana) là cảnh giới của hạng chúng sanh không có tưởng cũng không phải không có tưởng.

10. Ngũ căn và ngũ trần (Dasayatana Sankhatam):

a. Nhãn căn (Cakkhvayatana)

b. Nhĩ căn (Sotayatana)

c. Tĩ căn (Ghanayatana)

d. Thiệt căn (Jivhayatana)

e. Thân căn (Kayayatana)

f. Sắc trần (Sotayatana)

g. Thanh căn (Saddayatana)

h. Hương trần (Gandhayatana)

i. Vị trần (Rasayatana)

j. Xúc trần (Phottabbayatana)

11. Thế gian có 11 tâm duyên theo cảnh giới bên ngoài đưa đến (Ekadasavitharamana Sankhatam):

a. Tâm vui thích phối hợp với cảnh giới kèm theo trí tuệ. Sự vui thích nầy là tự động và thụ động (Somanassanana Sampayutta).

b. Tâm vui thích phối hợp với cảnh giới nhưng không có trí tuệ. Sự vui thích nầy là tự động và thụ động (Sammonassanana Vippayutta).

c. Tâm vô ký phối hợp với cảnh giới và kèm theo trí tuệ. Tâm vô ký nầy là thụ động và tự động (Upekkanana Sampayutta).

d. Tâm vô ký phối hợp với cảnh nhưng không có trí tuệ. Tâm vô ký nầy là thụ động và tự động (Upekkhanana vippayutta)

e. Tâm thọ lãnh cảnh giới với ý vô ký (Upekkasampaticchanna).

f. Tâm xem xét cảnh giới với ý vô ký (Upekkhasantirana).

g. Tâm xem xét cảnh giới với ý vui thích (Somanassa santirana).

12. Thế gian có 6 căn và 6 trần (Dvahasayatana sankhatam):

a. Ngũ căn vừa kể trên, thêm ý căn (Manayatana) là sáu.

b. Ngũ trần vừa kể trên, thêm Pháp trần (dhammayatana) là 6.

13. Thế gian có 13 tâm vui thích (Terasahasanacitta sankhatam):

a. 4 tâm tham luôn cả ý vui thích (Lobhasomanassa)

b. 4 tâm đại thiện luôn cả ý vui thích (Mahakusalasomanassa)

c. 4 đại hạnh tâm hiệp theo ý vui thích (Mahakiriyasomanassa)

d. 1 tâm vui thích để sanh sự mỉm cười (Hisituppada)

14. Thế gian có 14 tâm bất thiện hay ác tâm (Cuddasacittuppada sankhatam):

a. Si mê (Moho)

b. Không hổ thẹn tội lỗi (Ahirikam)

c. Không ghê sợ tội lỗi (Anottappam)

d. Tâm phóng dật (Uddhaccam)

e. Tâm tham (Lobho)

f. Tà kiến (Ditthi)

g. Ngã mạn (Mano)

h. Sân hận (Dosa)

i. Ganh tị (Issa)

j. Bỏ xẻn (Macchariyam)

k. Tâm hay hối tiếc, lo nghỉ viễn vong, nhớ theo chuyện chi chi không nhất định (Kukkuccam)

l. Du dự, uể oải, không sốt sắng (Thinam)

n. Hôn trầm (Middham)

m. Hoài nghi, không tin chắc (Vicikiccha)

15. Thế gian có 18 chất hay yếu tố vật chất và tâm làm cơ sở cho quá trình nhận thức (Addharasadhatu shankhatam):

a. Mắt (Cakkhu dhatu)

b. Tai (Sota dhatu)

c. Mũi (Ghana dhatu)

d. Lưỡi (Jivha dhatu)

e. Thân (Kaya dhatu)

f. Ý (Mano dhatu)

g. Sắc cảnh (Rupa dhatu)

h. Thanh cảnh (Sadda dhatu)

i. Hương cảnh (Gandha dhatu)

j. Vị cảnh (Rasa dhatu)

k. Xúc cảnh (Photthabba dhatu)

l. Pháp cảnh (Dhamma dhatu)

n. Nhãn thức (Cakkhu vinnana dhatu)

m. Nhĩ thức (Sota vinnana dhatu)

o. Tỉ thức (Ghana vinnana dhatu)

p. Thiệt thức (Jivha vinnana dhatu)

q. Thân thức (kaya vinnana dhatu)

r. Ý thức (Mano vinnana dhatu)

Vì thông suốt tất cả các pháp của thế gian chúng sinh, thế gian các cõi, và thế gian pháp hành, Đức Phật có ân đức là Lokavidu.

-ooOoo-

[i] Ân đức Lokavidu hay Thế gian giải có đồng nghĩa với ân đức Sammasambuddhao hay Chánh Biến Tri không? Câu trả lời là có vì phải có sự tự giác ngộ toàn hảo hay Chánh đẳng Chánh giác, Đức Phật mới có thể hiểu được tam thế. Tuy nhiên, 2 ân đức nầy nhấn mạnh 2 điểm khác nhau. Ân đức Samma sambuddho hay Chánh biến tri nhấn mạnh hiệu năng của trí tuệ toàn giác hay căn bản trí của Đức Thế Tôn trong khi ân đức Lokavidu hay Thế gian giải nhấn mạnh hiệu năng của tuệ giác về căn cơ của chúng sanh hay sai biệt trí của Đức Thế Tôn.

[ii] Mingun, sách đã dẫn. trang 389. Đại đức Hộ Pháp. *Tìm Hiểu Pháp Môn Niệm Phật*. Nhà Xuất Bản Thành Phố Hồ Chí Minh, trang 57

[iii] Đại đức Hộ Pháp. *Tìm Hiểu Pháp Môn Niệm Phật*. NXB Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001. trang 58 - 59

[iv] Đại đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn. trang 59. Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn. Trang 50 - 51

[v] Min Gun. Sách đã dẫn, trang 393

[vi] Chúng ta cần phân biệt 2 từ Carita và Vasana trong tiếng Pali. Vasana có nghĩa là tiền khiên tật tức là những nét mơ hồ còn sót lại của những hành động, thiện hoặc bất thiện, được lập đi lập lại nhiều lần trong quá khứ hoặc các đời trước. Carita là những hành vi, phong cách chỉ xảy ra trong kiếp sống nầy. Xem Min Gun, sách đã dẫn. Trang 393.

[vii] Như trên. Trang 59

[viii] Đại Đức Bửu Chơn, Sách đã dẫn. Trang 52. Min Gun. Sách đã dẫn. Trang 395 - 400.

[ix] Do tuần dựa theo âm của tiếng Pali là Yojana, có nghĩa đen là cái tròng hay cái ách (Yoke) đeo vào cổ của con bò. Nghĩa bóng là độ dài của khoảng đường đi của con bò từ lúc tròng cái ách vào cổ con bò đến lúc thay tròng cho bò nghỉ. Do tuần dài khoảng 7 dậm Anh hay 11 km.

[x] Đại Đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn. trang 60 - 63

[xi] Đại kiếp có 4 a tăng kỳ: thành, trụ, hoại, không của kiếp trái đất. Xem Đại đức Hộ Pháp, sách đã dẫn. trang 60 - 61

[xii] Đại đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn. Trang 63

[xiii] Đại đức Bửu Chơn Naga Maha Thera. *Kinh Ân Đức Tam Bảo*. Bản in không chính thức. Trang 46- 50.

[xiv] Xin xem *Vi Diệu Pháp*, Đại Đức Narada, Phạm Kim Khánh Dịch

[xv] Trong Thập Nhị Nhân Duyên, nhờ Tâm thức mới có tâm và sắc thân.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

6. ÂN ĐỨC VÔ THƯỢNG SĨ ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU - ANUTTARO PURISA-DAMMA-SARATHI

Đức vô thượng giáo hóa chúng sanh.
Đấng điều ngự những chúng sanh chưa thuần thục không ai bằng.

Trong *Thanh Tịnh Đạo*, ân đức **Anuttaro Purisadammasarathi**, được chia làm 2 ân đức riêng biệt: **Anuttaro:** Đức Vô Thượng.

Purisadammasarathi: Đức giáo hóa chúng sanh.

Hai ân đức nầy được gộp thành một trong bài viết nầy. Nhưng vì tầm quan trọng của ân đức Anuttaro hay Đức vô thượng, Vô thượng sĩ, chúng ta sẽ tìm hiểu riêng phần Đức Vô Thượng trước và sau đó là phần Đức Giáo hóa hay Đức Điều ngự trượng phu.

A. ĐỨC VÔ THƯỢNG- ANUTTARO:

Trong thế gian này, không ai có thể sánh bằng Đức Phật, vì Ngài có những ân đức cao quí và đáng kính trọng như sau:

1. Quý trọng về sắc thân (Rupakayesu Anuttaro): Đức Phật được quý trọng vì sắc thân không tội lỗi, tật nguyền, có oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) tốt đẹp, đầm thắm, đầy đủ 32 tướng hảo và 80 tướng phụ có hào quang phóng ra sáng ngời, nhân loại và chư thiên không ai sánh bằng (Rupakayesu Anuttaro).

2. Quý trọng về giới hạnh (Silesu Anuttaro): Đức Phật có 2 giới: Phàm giới (Lokiya sila) và Thánh giới (Lokuttara sila).

a. Phàm giới là ngũ giới, bát quan trai giới, thập giới và cụ túc giới. Đức Phật đã luôn luôn gìn giữ những giới ấy không bợn nhơ trong lúc còn lặn hụp trong sanh tử luân hồi trọn 4 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp của địa cầu. Lại nữa, Ngài đã thực hành trọn đủ **Giới Ba la mật**: Bậc hạ (Sila parami), Bậc trung (Sila Upparami), Bậc thượng (Sila Paramattha parami).

b. Thánh giới: Từ vô số kiếp quá khứ, Ngài đã thực hành viên mãn 3 pháp chân chánh là Chánh ngữ (Sammavaca), Chánh nghiệp (Samma Kammanto), Chánh mạng (Samma ajivo) khiến phát sanh Thánh đạo diệt tận các pháp ác.

3. Quý trọng về thiền định (Samadhimhi Anuttaro): Thiền định có 2: **Cận định** (Upacara samadhi) và **Nhập định** (Appana samadhi). Cận định là trạng thái tâm lành an trụ trong một cảnh giới song chưa vững chắc. Nhập định là trạng thái tâm lành an trụ kiên cố trong một cảnh giới.

Nhập định có 2: **Phàm định** (Lokiya samadhi) và **Thánh định** (Lokuttara samadhi). Phàm định là định trong thế gian, là thiền của phàm nhơn, có lúc tiêu hoại. Phàm định có 8 là 4 bậc thiền trong cõi sắc giới giới (Rupavacara Samapatti) và 4 bậc thiền trong cõi vô sắc giới (Arupavacara samapatti). Thánh định là định xuất thế, là thiền của bậc thánh nhân, chắc vững, không hư hoại.

4. Quý trọng về Trí tuệ (Pannasu anuttaro): Trí tuệ của Đức Phật có những đặc tính sau đây:

a. Trí tuệ vô lượng và vô biên, Chư thiên và nhân loại không ai sánh bằng (Mahapanno)

b. Trí tuệ thậm thâm, sâu dày như quả địa cầu (Pathupanno)

c. Trí tuệ làm cho chúng sanh vui thích khi nghe ngài thuyết pháp (Javanapanno)

d. Trí tuệ sắc bén (Tikkhanappanno)

e. Trí tuệ trong sự thuyết pháp, không bao giờ lẫn lộn hoặc vấp váp trong khi thuyết pháp (Nibbedhikappanno)

Những đặc tính nầy không phải lúc Đức Phật đắc đạo mới có mà ngay trong những kiếp quá khứ, lúc còn là Bồ tát tu huệ Ba la mật (Panna parami), Ngài có tên là Mahosotha, Vidhura v.v... Trí tuệ Ngài trội hẳn các bậc trí thức khác trong thời bấy giờ.

5. Quý trọng vì sanh làm người nam (Thái tử Siddhartha) đầy đủ ngũ quan, diện mạo phi thường, học lực xuất chúng, thông hiểu trọn bộ kinh Vệ Đà, kiếm cung, tài lực siêu phàm ai ai cũng đều cảm phục kính nể (Purisasilamacaresu).

6. Quý trọng vì phẩm hạnh thanh cao hơn tất cả chúng sanh trong tam giới (Bhavassa Sammacaresu).

7. Quý trọng vì trí tuệ thông hiểu phương pháp giải thoát khỏi các pháp ác (phiền não) hơn các bậc tri thức khác (Parapuggalavimuttinnane).

8. Quý trọng vì trí tuệ biết rõ các tiền kiếp của Ngài và của các chúng sanh, là đắc Túc mệnh thông.

9. Quý trọng vì Ngài có thiên nhãn thông (Dibbacakkhunnane).

10. Quý trọng vì trí tuệ biết rõ cái quả của mỗi chúng sanh đều do nghiệp thiện hoặc nghiệp ác đã tạo (Kammavipakannane).

11. Quý trọng vì Ngài đã dùng lưỡng thông, là thần thông hóa thân làm hai vị Phật: Một vị ở cõi trời Đạo lợi thuyết Tạng Luận, độ Phật mẫu liên tiếp trong 3 tháng hạ thứ 7, và một vị đi trì bình mỗi buổi sáng ở Bắc Câu lưu châu (Yamakappatihariyannane).

12. Quý trọng vì Ngài đã dùng thần thông làm cho chư thiên, nhân loại, và chúng sanh trong địa ngục đồng nhìn thấy nhau rõ ràng sau khi Ngài thuyết xong Tạng Luận, từ cõi trời Đạo Lợi trở xuống trần gian (Lokavivarananappatihariyannane).

13. Quý trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch sự phạm tội, là vị tăng nào phạm tội (giới luật) hoặc không phạm tội. Ngài đều rõ biết (Apattikusalataya).

14. Quý trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch cách thoát khỏi tội, là nếu vị Tăng nào sơ ý phạm tội, Ngài từ bi cho pháp thực hành những phương thế giải tội (sám hối v.v...) (Apattivutthanakusalataya)

15. Quý trọng vì Ngài hiểu biết rành mạch bản chất tứ đại hữu thức (upadinnaka dhatu) của chúng sanh và **bản chất tứ đại vô thức** (anupadinnaka dhatu) của đất, núi, cây, đá v.v... luôn cả bản chất của chúng sanh vui thích trong tứ đại là đất, nước, gió, lửa (Dhatukusalataya).

16. Quý trọng vì Ngài rành mạch cách chú tâm và điều chí. Ngài để tâm ghi nhớ thì không bao giờ quên (Manasikarakusalataya).

17. Quý trọng vì Ngài rành mạch về nguyên nhân (hetu) hay không phải nguyên nhân (Thanathanakusalataya). Nhân dây là nhân lành. Có 3 nhân lành: Không tham (Alobho), không sân (Adoso), và không si mê (Amoho).

18. Quý trọng nhờ thần lực (Dvisu iddhisu): Có 2 loại thần lực: **Thần lực do tâm** (cittiddhi) là tâm thanh tịnh nhờ thiền định, **thần lực do trí tuệ** (vinamsiddi) là trí tuệ sáng suốt nhờ minh sát.

19. Quý trọng nhờ 2 oai đức cao thượng không ai sánh bằng (Dvisu anuttariyesu) là Giới cao thượng (Silanuttariya) và Trí tuệ cao thượng (Pannanuttariya).

20. Quý trọng nhờ 3 hạnh tuyệt luân (Tisukathavatthusu). Đó là Bố thí (Dana), Trì giới (Sila) và Thiền Định (Bhavana).

21. Quý trọng nhờ 3 bậc thiền định (Tisusamadhi). Đó là bậc thiền có đủ tầm sát (Vitakkavicarasamadhi), bậc thiền không tầm nhưng có sát (Avitakkasavicarasamadhi), bậc thiền không tầm và không sát (Avitakka avicarasamadhi).

22. Quý trọng vì những điều phi thường xảy ra khi Ngài lên pháp tòa, trong lúc đang thuyết pháp và khi xuống Pháp tòa (Tisu patihariyesu).

23. Quý trọng vì thông suốt Tứ niệm xứ (Catusu satipatthaesu): Niệm thân (Kayanupassana satipatthana), Niệm thọ (Vedananupassana satipatthana), Niệm tâm (Cittanupassana satipatthana), Niệm pháp (Dhammanupassana satipatthana).

24. Quý trọng vì bốn điều đầy đủ (sampada) khiến cho sự phước thí được quả báu cao thượng:

a. Đầy đủ 3 tác ý (Cetana sampada): tác ý đầu tiên (pubba cetana) là suy tính trước khi làm phước, tác ý trong khi làm (mucana cetana) là tâm vui thích trong lúc đang làm phước, tác ý suy nghĩ thỏa thích sau khi làm rồi (aparapara cetana).

b. Đầy đủ tứ vật dụng (y phục, vật thực, cốc liêu, thuốc trị bịnh (Paccaya sampada).

c. Đầy đủ các vật cúng dường (Vatthu sampada).

d. Đầy đủ ân đức của cả hai bậc thánh nhân là A la hán khi các ngài vừa xuất đại định (Gunatireka sampada).

25. Quý trọng vì tứ thần túc (Cũng gọi là 4 pháp căn bản để thực hành cho đắc thần thông):

a. Nguyện vọng thần túc (Chandiddhipada)

b. Tinh tấn thần túc (Viriyiddhipada)

c. Tâm năng thần túc (Cittiddhipada)

d. Trí tuệ thần túc (Vinamsiddhipada)

26. Quý trọng vì 4 quả, bắt đầu từ Tu đà hoàn đạo, Tu đà hoàn quả (Catusu maggesu catusu phalesu)

27. Quý trọng vì 4 pháp thánh tông (Catusu ariyavamsesu):

a. Có sự ham muốn ít (Appiccho)

b. Có sự tri túc (Sallekho)

c. Có đức tin kiên cố trong 10 pháp ba la mật (Saddha)

d. Trì giới trong sạch theo ngũ giới, bát quan trai giới, và tứ thanh tịnh giới (Silam)

28. Quý trọng vì trí tuệ thông hiểu 4 phương pháp giải thoát khỏi các pháp ác (phiền não) (Catusu vinuttinnanesu):

a. Giải thoát bằng thánh tuệ, là tuệ xuất thế gian (Pannavimuti)

b. Giải thoát bằng sự đoạn tuyệt (Samuccheda vimutti)

c. Giaiû thoát bằng sự đè nén của thiền định (Vikkhambhama vimuti)

d. Giải thoát các pháp ác trong mỗi nấc tâm do Minh sát tuệ (Tadanga vimutti)

29. Quý trọng vì ngũ lực (Pancabalesu):

a. Tín lực là đức tin dũng mãnh nơi Tam Bảo và lý nhân quả để diệt trừ lòng mê tín và tà kiến (Saddha balam).

b. Tấn lực là tinh tấn dũng mãnh để diệt trừ sự lười biếng, giải đãi (Viriya balam).

c. Niệm lực là trí nhớ dũng mãnh để diệt trừ tâm nhớ vẩn vơ bên ngoài (Sati balam).

d. Định lực là thiền định dũng mãnh để diệt trừ tâm không chăm chú, không an trụ (Samadhi balam).

e. Tuệ lực là trí tuệ dũng mãnh để diệt trừ vô minh (Panna balam).

30. Quý trọng vì ngũ căn (Pancindriyesu):

a. Tín căn là cội tin ân đức Tam bảo và tin nhân quả để diệt trừ tà kiến (Saddhindriyam).

b. Tấn căn là cội tinh tấn để diệt trừ sự lười biếng giãi đãi (Viriyindriyam)

c. Niệm căn là cội trí nhớ để diệt trừ tâm nhớ vẩn vơ bên ngoài (Satindriyam)

d. Định căn là cội chánh định để diệt trừ tâm không an trụ (Samadhindriyam)

e. Tuệ căn là cội trí tuệ để diệt trừ vô minh (Pannindriyam)

31. Quý trọng vì ngũ thông:

a. Nhãn thông (Dibbacakkhu)

b. Nhĩ thông (Dibba sota)

c. Thần thông (Iddhividha)

d. Tha tâm thông (Paracitta vijja)

e. Túc mạng thông (Pubbenivasanussati)

Ngũ thông kể trên còn trong phạm vi của hạng phàm nhân, các bậc thánh nhân đắc thêm lậu tận thông (Asavakkhaya) là tuệ biết rõ các pháp trầm luân để diệt tận, cộng chung là 6 cái thông (abhinna)

32. Quý trọng vì trí tuệi vô thượng (Chaasadharanannaneru). Có 6 trí tuệ vô thượng:

a. Trí tuệ biết rõ các pháp khuynh hướng (asaya) và các pháp ngủ ngầm (Anusaya) trong tâm chúng sanh (Asayanusayannana)

b. Trí tuệ biết rõ căn cơ dõng mãnh hay yếu hèn của chúng sanh (Indriyaparopariyattinnana)

c. Trí tuệ lanh lợi trong sự dùng lưỡng thông là thần thông hóa làm hai vị Phật (Yamakappatihariyannana)

d. Trí tuệ biết rõ phương pháp tế độ chúng sanh khi xã Đại bi định (Mahakarunasamapattinnana)

e. Trí tuệ thông hiểu tất cả mọi vật không dư sót (toàn giác) (Sabbannutannana)

f. Trí tuệ thông hiểu mọi vật không chướng ngại, không chi che án được (Anavarannana)

33. Quý trọng vì sự thuyết pháp về 7 pháp thanh tịnh (Sattavisuddhidesanasu):

a. Thanh tịnh do sự trì giới (Sila visuddhi)

b. Thanh tịnh do sự sửa trị tâm làm cho phát sanh cận định và nhập định (Citta visuddhi).

c. Thanh tịnh do sự hiểu thấy chân chánh, là tuệ thấy rõ "danh và sắc" (ngủ uẩn) do sự hòa hợp của tứ đại và hằng bị chi phối bởi 3 tướng vô thường, khổ não và vô ngã (Ditthi visuddhi)õ.

d. Thanh tịnh do sự thấy rõ nhân duyên của danh sắc và dứt khỏi hoài nghi đối với danh sắc trong tam thế (Kankhavitarana visuddhi).

e. Thanh tịnh do tuệ không sai lầm theo 10 phiền não của minh sát, thấy rõ là Đạo hay không phải là Đạo (Maggamaggannanadassana visuddhi).

f. Thanh tịnh do tuệ thấy rõ cách thức thiến hóa là nên thực hành 9 pháp Minh sát tuệ (Patipadananadassana visuddhi)ä.

g. Thanh tịnh do tuệ xuất thế gian, thấy rõ 4 thánh đạo và 4 thánh quả (Nanadassana visuddhi).

34. Quý trọng vì thông hiểu đạo tuệ của 7 bậc thánh nhân là những bậc hữu học (Sekkho puggalo) có mãnh lực tận diệt từng giai đoạn các pháp trầm luân, nhất là 10 kiết sử (samyojana: pháp thằng thúc). 7 bậc thánh nhân ấy là: Tu đà hoàn đạo, Tu đà hoàn quả; Tu đà hàm đạo, Tu đà hàm quả; A na hàm đạo, A na hàm quả và A la hán đạo (Sattakhinasavabalesu).

35. Quý trọng vì sự thuyết pháp về 9 chỗ trú ngụ của chúng sanh (Navasattavasadesanasu).

36. Quý trọng vì 10 đề kasina (Dasakasinayatanesu):

a. Đề mục đất (Pathavi kasina)

b. Đề mục nước (Apo kasina)

c. Đề mục lửa (Tejo kasina)

d. Đề mục gió (Vago kasina)

e. Đề mục màu xanh (Nila kasina)

f. Đề mục màu vàng (Pita kasina)

g. Đề mục màu đỏ (Lohita kasina)

h. Đề mục màu trắng (Odata kasina)

i. Đề mục hư không (Akasa kasina)

j. Đề mục ánh sáng (Aloka kasina)

37. Quý rộng vì hiểu rõ 11 phước báo của sự rải lòng bác ái hay tâm từ (Ekadasamettanisansadesanasu):

a. Khi ngủ được an vui (Skham supati).

b. Khi thức dậy cũng được an vui (Sukham patibujjhati)

c. Không nằm mộng thấy điều dữ xấu xa (Na papakam supinam passati)

d. Mọi người đều thương mến (Manussanam piyohoti)

e. Phi nhơn cũng thương mến (Amanussanam piyohoti)

f. Chư thiên thường hộ trì (Devata rakkhanti)

g. Lữa, thuốc độc, và khí giới không làm hại được (Nassa aggi va visam va sattham va Kamati)

h. Tâm tập thiền một cách mau lẹ (Juvatam cittam samadhiyatti)

i. Màu da, gương mặt được tươi tỉnh và sáng sủa (Mukkhvanno vippasidati)

j. Khi sắp lâm chung, tâm được bình tỉnh và không mê loạn (Asammulho kalam karoti)

k. Nếu chưa đắc đạo quả cao thượng thì khi chết được sanh về cõi trời Phạm thiên (Uttarim appativijjhanto brahmalokpagohoti).

38. Quý trọng vì biết rõ tâm chúng sanh ở trong đều tội lỗi, là 12 ác tâm (akusalacitta): 8 tâm tham, 2 tâm sân hận, và 2 tâm si mê (Dvadasakusaladesanasu).

39. Quý trọng vì thông hiểu cách hành 13 pháp đầu đà:

a. Hành bằng cách lượm vãi bỏ để may mặc (Pamsukulika)

b. Hành bằng cách chỉ có 3 y (Tecivarika)

c. Hành bằng cách chỉ đi khất thực không thọ trai tăng (Pindapatika).

d. Hành bằng cách thường đi khất thực theo mỗi nhà mỗi xóm (Sapadanacarita).

e. Hành bằng cách chỉ thọ thực 1 chỗ và chỉ thọ mỗi ngày một lần thôi (Ekasanika).

f. Hành bằng cách chỉ thọ thực trong bát mà thôi (Pattaindika).

g. Hành bằng cách khi đã không dùng, không thọ lãnh vật thực người dâng rồi thì không được phép thọ thực nơi nào nữa (Kalupacchabhatika).

h. Hành bằng cách chỉ ở trong rừng (không ở trong xóm làng) (Arannika).

i. Chỉ ở nơi cội cây, không được ở cốc hay liêu hoặc chỗ có che lợp (Rukkhamulika).

j. Chỉ ở ngoài trời, khoảng trống, dầu dưới bóng cây cũng không được (Abbhokasika).

k. Chỉ ở nơi mồ mả hoặc chỗ bỏ của tử thi (Sosanika).

l. Chỉ ở nơi nào chư tăng đã chỉ định đầu tiên, không dời đổi (Yathasanthalika).

m. Chỉ ngồi chứ không nằm, đi và đứng thì được (Nesajjika).

40. Quý trọng vì trí tuệ hoàn toàn được sáng suốt, vô lượng vô biên (Cuddasabuddhannanesu). Có 14 huệ:

a. Huệ thấy rõ khổ đế là chân thật (Dukkhe nanam)

b. Huệ thấy rõ tập đế là chân thật (Dukha samudaye nanam)

c. Huệ thất rõ diệt đế là thật (Dukkha nirodhe nanam).

d. Huệ thấy rõ đạo đế là thật (Dukkha nirodhagaminipatipadaya nanam).

e. Huệ thấy rõ cái quả hay cái lý, thông suốt các nghĩa lý của chú giải (Atthapatisambhida)

f. Huệ biết rõ cái nhân, hay suốt thông cả các pháp (Dhammapatisambhida).

g. Huệ biết rõ ngũ căn hay suốt thông các thứ tiếng (Nirutti patisambhida).

h. Huệ phân tích rõ ràng và mau lẹ tất cả sự vật (Patibhana patisamghida)

Tám cái huệ vừa kể trên, cộng với sáu cái huệ đã giải ở chi số 32 là 14 cái huệ.

41. Quý trọng vì sự thuyết pháp về Sanginippakarana (trong tạng Luận) (Ekavisatikkusladesanasu), chia tâm ra làm 21 loại:

8 thiện tâm trong cảnh dục giới (Kamavacarakusala)

5 thiện tâm trong cảnh sắc giới (Rupavacarakusala)

4 thiện tâm trong cảnh vô sắc giới (Arupavacarakusala)

4 thiện tâm của bậc thánh nhân (lokuttarakusala).

42. Quý trọng vì sự thuyết pháp Duyên khởi đại luận (Mahapatthana) về 24 cái nhân (paccaya) (Catuvisatiaccayadesanasu): **Hetu là cái nhân sanh ra (janaka). Paccaya là pháp củng cố (upatthambhaka) cái nhân ấy**. Nói cách khác, hetu là cốt từ nguồn gốc (mula) còn Paccaya là phù trợ nhân, ví như phận sự của hột giống là làm cho mộc mầm non, còn phận sự của đất nước là phù trợ cho cái mầm ấy được vững chắc. Tuy chia ra danh từ riêng biệt như thế, nói chung Hetu và Paccaya cũng có thể gọi chung là nhân. Duyên khởi đại luận bắt đầu từ Hetuppaccaya (nguyên khởi nhân) và cuối cùng là Avigatappaccaya (bất tán nhân).

43. Quý trọng vì huệ thông suốt hằng hà vô tận pháp môn (Kotisatasahassa sancaritadhamma vajirannanesu) như Dukapatthana (luận về duyên khởi từng đoạn 2 chi), Tikapatthana (luận về duyên khởi từng đoạn 3 chi), Dukatikapatthana (luận về duyên khởi 2 và 3 chi), Tikadukapattthana (luận về duyên khởi từng đoạn 3 và 2 chi).

Do nhờ những ân đức quý trọng không ai có thể sánh bằng vừa kể trên, nên đức Phật có hiệu là Anuttaro hay Đức vô thượng hay Vô thượng sĩ.

B. ĐIỀU NGỰ TRƯỢNG PHU (PURISADAMMASARATHI):

Trong tiếng Pali, **Purisa** có nghĩa là người nam. **Sarath**i là người hướng dẫn hay tế độ. **Damma** là đáng được giáo hóa.

1. Người hữu duyên: Người hữu duyên với Phật pháp là người trong kiếp quá khứ đã thực hành pháp Ba La Mật, là người năng bố thí, chuyên cần trì giới, tham thiền, thính pháp. Người đã thực hành những hạnh thanh cao ấy là người đã tập duyên lành (Upanissaya) đáng được tế độ. Tùy theo trình độ phạm hạnh thấp hoặc cao, thiện duyên nhiều hoặc ít, Thế Tôn dùng phương tiện thích ứng để tế độ mỗi người hữu duyên. Không phải Đức Thế Tôn gặp chúng sanh nào cũng giáo hóa tế độ chúng sanh ấy được cả thảy.

Có hai hạng người hữu duyên:

a. Hạng người do Đức Phật tế độ (Buddhaveneyya)

b. Hạng người do các bậc Thanh Văn tế độ (Savakaveneyya).

Hạng người nào hữu duyên cùng đức Phật thì tự Ngài đến tế độ. Hạng người nào ngài biết rõ có duyên với bậc Thanh Văn nào thì Ngài bảo vị ấy đến tế độ.

2. Phương tiện tế độ chúng sanh:

Đức Thế Tôn tùy theo tâm tánh và căn cơ cũa mỗi hạng người mà giảng giải rõ ràng về phước hoặc tội:

- Chúng sanh nào ưa thích những điều lành thì Ngài thuyết về các pháp hành thiện, là hành thiện do thân (Kaya sucarita), do khẩu (Vaci sucarita) và do ý (mano sucarita), cùng phước báo của các pháp ấy, hầu chúng sanh đó phát tâm thỏa thích trong sự làm các điều thiện.

- Chúng sanh nào ưa thích những điều ác, Ngài thuyết về các pháp hành ác, là hành ác do thân (Kaya duccarita), do khẩu (vari duccarita) và do ý (mano duccarita) cùng quả báo của các pháp ấy, hầu chúng sanh đó phát tâm nghê sợ những điều tội lỗi và hồi tâm làm các việc lành.

Kế tiếp, với những hạng người đã trau giồi giới hạnh thanh tịnh rồi, Ngài thuyết về các Pháp thiền định và phước báu do các pháp ấy từ bậc sơ thiền đến tứ thiền.

Với những bậc đã đắc thiền định, Ngài lại giảng giải về các pháp Minh Sát, hầu những vị ấy tu tập lần lần để phát sanh trí tuệ thấy rõ thật tướng các pháp hữu vi diệt trừ phiền não và đắc đạo quả Thánh nhân từ Tu đà hoàn đến A la hán.

Chúng ta không lấy làm lạ rằng trong tích xưa có nhiều Chư thiên và bậc đại thiện duyên, khi nghe qua một câu kệ ngôn hoặc một thời pháp do đức Phật thuyết được liền chứng đạo quả Thánh nhân ngay tại chỗ ngồi của mình. Nguyên do là các vị ấy đã thực hành viên mãn các pháp Ba La Mật và tập hợp thiện duyên cao dày, qúy báo từ vô số kiếp quá khứ, đến kiếp hiện tại hữu phước gặp Đức Phật giảng dạy tế độ cho, nên được nếm hương vị an vui tuyệt đối, ví

như một trái cây đã chín mùi từ bao nhiêu ngày trên cành cao, chỉ một luồng gió nhẹ thoảng qua là rơi rụng vậy.

Trong kinh Anguttara Kikaya, có câu Phật ngôn: *"Này Kesi! Như Lai huấn luyện chúng sanh đáng tế độ khi thì bằng cách dịu dàng, lúc thì bằng phương tiện cứng rắn, và khi thì bằng cả hai cách dịu dàng và cứng rắn."*

Nói tóm lại, ngài tế độ chúng sanh bằng 3 phương tiện sau đây:

1. Abhinna: Ngài giảng dạy rõ ràng về các điều thiện và điều ác.

2. Sanidana: Ngài dạy bảo theo nguyên nhân, là tùy theo quả lành hoặc dữ xảy ra, Ngài chỉ cho thấy do nhân thiện hoặc nhân ác.

3. Sappatihariya: Ngài giáo hóa bằng 3 pháp phi thường là:

a. Iddhippatihara: bằng cách dùng các pháp thần thông.

b. Adesanapatihara: bằng cách biết rõ tâm của chúng sanh.

c. Anusasanipatihara: bằng những lời khuyên răn, nhắc nhở và giáo huấn về giới, định, tuệ.

Do nhờ hiểu biết tường tận tánh nết, hạnh kiểm, trình độ trí tuệ và duyên lành của mỗi chúng sanh, nên Ngài mới có thể giáo hóa chư thiên và nhân loại một cách dễ dàng và các bậc hữu duyên nên tế độ đều vâng theo lời khuyên bảo và giáo huấn của ngài.

3. Chúng sanh được tế độ:

Nghĩa đen của từ Purisadammasarathi là bậc hướng dẫn (Sarathi) những người nam (Purisa) đáng được giáo hóa (damma). Như thế thì có phải Đức Phật chỉ độ toàn những người nam thôi hay sao? Không phải vậy. Ngài tế độ cả người nam và người nữ nhưng lệ thường thì nói đến người nam trước vì theo Phật giáo, người nam hữu phước hơn người nữ và hành đạo cũng được tiện lợi dễ dàng hơn.

Đức Phật không những chỉ độ riêng cho nhân loại thôi, Ngài còn tế độ luôn cả loài thú và phi nhơn (chư thiên, dạ xoa, ngạ quỷ v.v...) có duyên lành. Hạng nam (Purisa) được tế độ có 3: Thú đực (Tiracchana Purisa), người nam (Manussa purisa) và phi nhơn nam (Amanussa purisa).

a. Đức Phật giáo hóa loài súc sanh:

Những thú đực như rồng chuá Apalala trong núi Hy mã lạp sơn, rồng chú Culodara và Mohadara trong thế giới loài rồng, Aggisikha và Dhumasikha trong đảo Tích Lan đã được Thế Tôn có tâm bi mẫn dùng thần thông tế độ khiến các rồng chú ấy hết hung dữ và dứt được nọc độc là lòng sân hận, rồi thọ Tam quy và Ngũ giới. Ngài giáo hóa voi chúa Dhanapala trở thành hiền lành và thọ tam quy ngũ giới.

b. Đức Phật giáo hóa những người bất thiện, tội lỗi và ác trở thành bậc Thánh nhân:

Những người đã làm các điều tội lỗi, hằng chấp tà kiến như Saccaka, người con trai ngoại đạo Nigantha; những người Bà la Môn như Ambattha, Pakkharasati, Sonadanda, Kutadanta v.v... được Thế Tôn từ bi thuyết pháp tế độ cho, khiến phát sinh đức tin trong sạch nơi Tam bảo, xa lìa tà kiến; được chánh kiến và đắc đạo quả cao thượng.

Thí dụ 1: Vangisa nổi tiếng là người thông minh nhất trong thiên hạ nhưng cũng là người cực kỳ gây hấn và kiêu ngạo. Gặp ai, hắn cũng tìm cách chứng tỏ là mình thông minh nhất và

chưa hề chịu thua một người nào. Một ngày nọ, hắn gặp một đệ tử Phật và đặt ra câu hỏi để thách thức vị nầy trả lời. Vị đệ tử Phật trả lời: "Nếu ông muốn biết câu trả lời của tôi, trước hết, xin ông hãy trở thành một vị tu sĩ." Vangisa hung hãn xuất gia với mục đích là khi biết được câu trả lời, hắn sẽ hoàn tục. Nhưng khi gặp Đức Phật và được nghe giáo pháp của ngài, Vangisa đã được cảm hóa, quyết định ở lại tu tập và về sau đã chứng quả A la hán[i].

Thí dụ 2: Có một lần, vào cuối mùa gặt, trong khi đi trì bình, Đức Phật thấy năm trăm nông dân đang sắp hàng chờ người phú hộ phát gạo. Ngài bèn vào đứng sắp hàng chung với các nông dân nầy để chờ lãnh gạo. Khi đến phiên Đức Phật, người phú hộ nhận ra Đức Phật không phải là người làm công cho mình nên tìm cách đuổi ngài đi. Ông ta nói: "Tại sao ông không làm lụng để được nhận thực phẩm như những người kia? Tại sao ông lại đi ăn xin? Chân tay ông vẫn còn khỏe mạnh mà! " Đức phật không nổi giận vì câu nói khinh miệt trên mà bình tĩnh đáp lại: "Tôi có đi làm đó chứ!" Người hào phú phản đối: "Tôi chưa bao giờ thấy ông làm việc cả." Đức Phật trả lời: *"Vâng, tôi cũng làm công việc trồng trọt đấy! Đức tin của tôi là hạt giống được gieo trồng; công phu thiền định của tôi là nước mưa tưới lên hạt giống; và trí tuệ của tôi là cái cuốc mà tôi dùng để xới đất. Do đó, tôi là người lao động."* Sau đó, đức Phật giảng thêm về Bát chánh đạo và đã thuyết phục được người hào phú. Ông ta quyết định đem cho tất cả đất đai và tài sản của mình, xuất gia tu với Đức Phật, và về sau đã đắc quả A la hán. [ii]

Thí dụ 3: Angulimala là người cực ác đã cắt ngón tay những người hắn giết xâu thành vòng đeo ở cổ. Người nầy có võ nghệ cao cường, một mình ở trong khu rừng, từng đoàn người 20 - 30 người đi qua khu rừng không ai thoát chết. Một hôm, Đức Thế Tôn một mình đi vào rừng, nơi trú ẩn của Angulimala, để giáo hóa. Y thức tỉnh, từ bỏ sát nhân, xin xuất gia trở thành Tỳ kheo nơi Phật. Về sau không lâu Tỳ kheo Angulimala chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc từ Nhập lưu thánh đạo - Nhập lưu thánh quả, cho đến A la hán Thánh đạo - Alahán Thánh quả, trở thành bậc Thánh A la hán cao thượng....

c. Giáo hóa dạ xoa hung dữ trở thành bậc Thánh nhân:

Tích truyện Dạ xoa Akavaja rất hung ác, tàn bạo, ăn thịt người lại có nhiều pháp mầu cực kỳ nguy hiểm. Đức Thế Tôn đến ngự trên bảo tọa trong lâu đài của dạ xoa Alavaka, y bực tức dùng mọi phép mầu để xua đuổi Đức Thế Tôn ra khỏi cung điện của y. Nhưng y hoàn toàn bất lực, không xua đuổi Đức Thế Tôn được.

Cuối cùng y có những câu hỏi mà quên câu trả lời. Y đã hỏi nhiều Sa môn, Bà la môn mà không một ai có thể trả lời đúng được. Nay y đem những câu hỏi ấy đặt điều kiện hỏi Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn đã giải đáp đúng ý nghĩa những câu hỏi, dạ xoa Alavaka vô cùng hoan hỉ liền chứng đắc Nhập lưu Thánh đạo-Nhập lưu thánh quả, trở thành bậc Thánh nhập lưu, bậc Thánh thứ nhất trong Phật giáo.

d. Giáo hóa phạm thiên tà kiến trở thành chánh kiến:

Phạm thiên Baka ở cung trời sắc giới Quang âm thiên phát sanh thường kiến mê lầm. Đức Thế Tôn từ chùa Jetavana, hiện lên cõi trời sắc giới để tế độ phạm thiên Baka từ bỏ tà kiến trỡ lại chánh kiến.

3. Huấn từ của Đức thế tôn:

Lời Đức Thế Tôn thốt ra để giáo hóa chúng sanh rất nhiều, không thể kể xiết. Khi giáo huấn, Ngài tùy theo tâm tính và duyên lành, theo trí tuệ và căn cơ mỗi chúng sanh, theo nguyên nhân, thời buổi và cơ hội, theo phong tục tập quán mỗi quốc độ v.v...

Huấn từ của Ngài có 3 điểm:

a. Không nên làm điều ác (Sabbapapassa akaranam): Đừng làm điều ác là nên xa lánh 10 pháp hành ác do thân, khẩu, ý gọi chung là thập ác: Sát sanh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói lời đâm thọc, nói lời độc ác (chửi rủa), nói lời viễn vong vô ích, tham lam, thù oán, tà kiến (không tin nhân quả tội phước...)

b. Nên làm các điều lành (Kusalassupasampada): Ngài khuyên nên hành 10 pháp lành (Punnakiriya): Bố thí, phụng sự sốt sắng (veyyavacca), ngũ giới, tứ vô lượng tâm (Appamanna), xa lánh sự dâm dục (Methunavirati), chỉ vui thích vô minh (không ngoại tình), tinh tấn trì bát quan trai (Uposatha), bát thánh đạo (Ariyamagga),Thực hành giáo pháp: giới, định, tuệ (Sasana).

c. Nên trau dồi tâm cho trong sạch (Sacittapariyopadanam): Ngài dạy nên trau dồi tâm cho trong sạch là nên cố gắng diệt tận các phiền não (kilesa) và các pháp ngũ ngầm trong tâm (Anusaya) là những điều làm cho tâm bợn nhơ và khiến chúng sanh sa đoạ trong vòng sanh tử luân hồi.

Những phiền não ấy chia ra 2 hạng:

- Phiền não trọng đại (thô sơ) như tâm muốn sát sanh, tham muốn của cải người mong làm của mình v.v... Những phiền não nầy có thể diệt trừ được bằng sự trì giới và thiền định.

- Phiền não vi tế, khó nhận được là căn nguyên làm phát khởi các phiền não khác, chỉ có thể diệt được bằng thanh tuệ.

Nếu tóm tắt hơn nữa, huấn từ của Thế Tôn có thể thu ngắn trong 2 khuyên ngôn quý báu sau đây:

a. Nên xa lánh sự dể duôi (pamada) hay sự giãi đãi:

Sự dể duôi (pamada) hằng ngự trong tâm của hạng người hay quên mình, thường buông lung trí nhớ, không nhứt quyết làm một điều gì cho lâu dài, thành tựu. Tâm của chúng sanh mải say mê theo sự cám dỗ của ngũ trần lục dục, tự nghĩ rằng ta còn trẻ chưa già, còn đang mạnh chưa đau, còn vui chưa khổ v.v... nên ít có dịp tưởng nhớ đến các pháp lành và các công đức. Dầu có nhớ đi nữa cũng làm qua loa cho có chừng, không để hết tâm trí vào sự thực hành những thiện pháp. Đó là tâm dễ duôi.

Lại nữa, chẳng khác nào con cắc kè chạy một đoạn đường rồi ngừng lại một chập, không bao giờ chạy một mạch tới đích. Có người làm việc phước thí, hoặc trì giới hoặc thính pháp, tham thiền v.v... một hôm rồi bỏ luống nhiều ngày; có người xuất gia trong một thời gian rồi hoàn tục, không còn tưởng nhớ chi đến Phật pháp nữa..... Tất cả sự kiện ấy là tâm dễ duôi.

Sự dể duôi là nguồn cội và chủ động các pháp ác. Chúng sanh nào làm nô lệ cho sự dể duôi rồi, thì hằng chất chứa phiền não trong thân tâm, phải chịu những sự thống khổ của sanh, già, đau, chết đời này qua kiếp khác không ngừng.

b. Nên thực hành sự không dể duôi (appamada):

Sự không dể duôi (Appamada) nghịch hẳn với sự dễ duôi. Người không dể duôi là người hằng có sự ghi nhớ trong tâm, chẳng phải chỉ trong một thời gian ngắn mà thôi, trong bất cứ lúc nào, nơi nào và hành động nào cũng vậy.

Người không dể duôi có 5 đặc tính:

1. Ở trong khuôn khổ giới luật (Silepatitthito)

2. Thu thúc lục căn cho thanh tịnh (Indriyesu samvuto)

3. Biết độ lượng trong sự ăn uống (Bhojane mattannu)

4. Thường hay thức tỉnh, ít mê ngủ (Jagariyam anuyanjati)

5. Tính tấn tham thiền hành đạo (Bhavagam kusalam dhammam)

Sự không dể duôi là bức tường ngăn cản rất hiệu quả các pháp ác không cho xâm nhập và nẩy nở trong thân tâm được, là nguồn cội và chủ động các pháp lành. Nên Đức Phật có nói: *"Này các thầy Tỳ khưu, dấu chân của tất cả loài thú đều có thể nằm trọn trong dấu chân của con voi, như thế nào; các thiện pháp hằng qui tụ cả thảy dưới năng lực của sự không dể duôi như thế ấy!"*

"Appamado amatam padam": Sự không dể duôi là con đường đi đến nơi bất diệt. Chúng sanh nào có tâm không dễ duôi, thường tưởng nhớ đến những pháp lành, chuyên cần thực hành các công đức như bố thí, trì giới, thính pháp, tham thiền v.v... và cố gắng không ngừng gìn giữ lục căn thanh tịnh, không cho duyên theo trần dục, chúng sanh ấy, chắc chắn một ngày kia, sẽ diệt tận được các phiền não trọng đại và vị tế, và sẽ được nếm hương vị Niết bàn là nơi vô sanh bất diệt vậy.

Vì thế, nên trong khi lâm trọng bệnh sắp nhập Niết bàn, Đức Thế Tôn đưa mặt nhìn hàng tứ chúng đang ngồi đầy dẫy trước mặt Ngài, người thì gương mặt âu sầu buồn bả, người thì giọt lệ đầm đìa... ai ai cũng đều tỏ vẻ áo não tiếc thương Đấng từ phụ trước giờ vĩnh biệt... Khi nhìn thấy cảnh tượng ấy, Thế Tôn thốt lời căn dặn: *"Này các đệ tử! các người nên nhớ rằng các pháp hữu vi đều phải bị tiêu hoại, ấy là lẽ dĩ nhiên. Các người không nên dễ duôi, hay cố gắng hành những điều lợi ích đến thân tâm cho được mau kết quả!"* Ấy là lời cuối cùng của Đức Thế Tôn khi sắp lìa cõi thế gian, tiếng Pali là *"Pacchimabuddhavacana"* (Tối hậu ngôn).

Bao nhiêu lời ấy bao gồm trọn vẹn Giáo pháp mà đức Thế Tôn đã khổ công truyêøn bá trong 45 năm trường, vì vậy chúng ta là hàng Phật tử, hữu duyên gặp được chánh pháp, cũng nên khắc tạc nơi tâm khảm lời di huấn vàng ngọc của Ngài và cố gắng thực hành "Sự không dễ duôi" hầu thấy rõ con đường giải thoát.

Nhờ ân đức giáo hóa các loài chúng sinh có duyên lành, mà không có một ai trong toàn thế giới chúng sinh có khả năng giáo hóa tế độ chúng sinh như Ngài được nên Đức Phật có danh hiệu là Vô Thượng Sĩ Điều Ngự Trượng Phu hay Anuttaro Purisadammasagatha.

-ooOoo-

[i] Sayadaw Dhammasani, "Meditation on the Buddha"

[ii] Như trên

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]

last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

7. ÂN ĐỨC THIÊN NHÂN SƯ - SATTHA DEVA MANUSSANAM

Thầy của chư thiên và loài người.
Người hướng dẫn chư thiên và loài người đạt được lợi lạc
trong hiện tại, tương lai, và cuối cùng được quả vị giải thoát

Niết bàn[i]

Trong tiếng Pali, từ **Acariya** và **Sattha** đều có nghĩa là Thầy hoặc Sư. Tuy nhiên, theo Đại đức Sayagi U Kyaw Htut, từ Sattha dùng ở đây không nên hiểu theo nghĩa đơn thuần là một người thầy mà nên hiểu đúng, trọn vẹn, và ý nghĩa hơn, như trong Trường Bộ Kinh có ghi, là một vị Chính Biến Tri (Samma sambuddha Sattha), nghĩa là một vị thầy biết được tất cả những gì có thể biết được.[ii] **Deva** có nghĩa là chư thiên. **Manussanam** là con người. Trong sáu cõi luân hồi, chư thiên và loài người là những chúng sanh đã tích lũy nhiều phước đức, có đời sống tốt và có nhiều khả năng tu tập giải thoát. Chư thiên là những chúng sanh, do những nghiệp lành, đã vượt qua và vượt lên trên cảnh giới làm người, sống trong cảnh giới sung sướng mà người trần mắt thịt chúng ta không thể thấy được. Tuy nhiên, họ vẫn chưa thoát khỏi luân hồi sinh tử. Trong Đạo Phật, chư thiên không có liên quan gì đến các vị thần thánh trong truyền thuyết cổ xưa.

I. ĐỨC PHẬT GIÁO HÓA CHƯ THIÊN VÀ LOÀI NGƯỜI VỀ SỰ LỢI ÍCH CỦA GIÁO PHÁP:

Đức Phật là Thầy của chư thiên và loài người vì Ngài giáo huấn tất cả Chư thiên và nhân loại những pháp đem lại 3 sự lợi ích:

1. Sự lợi ích và sự an lạc trong kiếp hiện tại (Ditthadhammikattha)

2. Sự lợi ích và sự an lạc trong kiếp vị lai (Samparayikattha)

3. Sự lợi ích và an lạc cao thượng Niết bàn, tùy theo căn duyên trí tuệ của mỗi chúng sinh.

A. Sự Lợi Ích Và Sự An Lạc Trong Kiếp Hiện Tại (Ditthadhammikattha):

Thế Tôn dạy chúng sanh 4 pháp để đem lại những sự lợi ích và an lạc trong kiếp hiện tại:

1. Siêng năng và cần mẫn làm những việc nuôi mạng sống hàng ngày bằng những nghề nghiệp chơn chánh và không tội lỗi (Utthana samada), tức là những nghề lương thiện, không làm khổ mình, không làm khổ người, không làm khổ mình lẫn người. Những nghề nghiệp có tội là buôn bán khí giới (Satthavanijja), buôn bán người hoặc thú (Sattavanijja), nghề sát sanh các loài thú để bán thịt (Mamsavanjja), buôn bán rượu và các chất say(Majjavanijja), bán thuốc độc (Visavanijja). Chúng canh nên siêng năng cần mẫn trong nghề nghiệp ấy, có trí tuệ hiểu biết chuyên môn trong nghề nghiệp để tạo ra nhiều của cải tài sản cho mình.

b. Biết giữ gìn của cải tài sản (Arakkha sampada): Nên giữ gìn tài sản đã kiếm đặng không cho hao mòn tiêu hoại vì những nguyên nhân khác nhau như lửa cháy, nước ngập lục cuốn trôi, bị trộm cướp, chơi bời, cờ bạc v.v...

c. Nên thân cận bạn lành hay bậc Thiện trí (Kalyanamittata) để học những thiện pháp, ác pháp và noi gương tốt của họ. Bậc Thiện trí là người có đức tin chân chánh; có giới hạnh trọn đủ; có đa văn túc trí, học nhiều hiểu rộng; thường hoan hỉ trong sự bố thí; có trí tuệ sáng suốt hiểu biết các pháp.

d. Nên tiêu xài tiền của một cách độ lượng cân phân, tùy theo sức mình đã kiếm được, đừng hoang phí (Samajivita).

2. Sự lợi ích và an lạc trong những kiếp vị lai:

Có 4 lợi ích và an lạc trong kiếp vị lai:

a. Có đức tin trọn đuû (Saddha sampada): Đức tin trọn đủ là đức tin trong sạch nơi 9 ân đức Phật, 6 ân đức Pháp, và 9 ân đức Tăng. Tin nghiệp và quả của nghiệp trọn đủ, nghĩa là "nghiệp thiện cho quả an lạc; nghiệp ác cho quả khổ". Ngoài ra, không tin một ai có quyền lực cho quả an lạc hoặc cho quả khổ cho mình.

b. Có giới hạnh trong sạch (Sila sampada): Người Phật tử là bậc xuất gia hoặc hàng tại gia cư sĩ là người có giới hạnh trong sạch và trọn đủ theo phẩm hạnh của mình.

- Người cư sĩ nam hay nữ có ngũ giới, bát giới.

- Bậc Sa di có 10 Sa di giới, 10 pháp hoại, 10 pháp hành phạt, 75 điều học, 14 pháp hành...

- Bậc Tỳ khưu có 227 giới, 14 pháp hành, giới kể đầy đủ có 91.805.036.000 điều giới.

c. Có sự bố thí trọn đủ (Caga sampada): Người Phật tử có tâm từ tế độ, đem tiền của ra làm việc phước thí đến các bậc sa môn và kẻ bần cùng, bệnh tật v.v... tùy theo khả năng của mình, có tác ý thiện tâm trong sạch hoan hỉ trước khi bố thí, hoan hỉ đang khi bố thí, hoan hỉ sau khi đã bố thí xong.

Người Phật tử không nên có tâm bỏn sẻn keo kiệt trong của cải và sự hiểu biết của mình, có ít thì bố thí ít, có nhiều thì bố thí nhiều tùy theo khả năng, tùy theo người thọ thí. Ngươi thí chủ nên có sự suy tư đúng đắn rằng: Vì của cải tiền bạc không phải là phước thiện mà là quả của phước thiện, thuộc về của chung cho mọi người. Nếu ta không biết đem làm phước bố thí, qua thời gian, của cải ấy cũng bị hư mất, không tồn tại lâu dài được; nếu ta biết đem của cải ấy bố thí, để biến thành phước thiện chắc chắn thuộc của riêng mình, sẽ cho quả báu an lạc nhiều kiếp, có tánh bền vững lâu dài. Hơn nữa, cơ hội làm phước thiện bố thí chỉ có con người ở cõi Nam Thiện Bộ Châu (Trái đất chúng ta đang sống) này mà thôi, chúng sinh ở cõi khác khó hoặc không có cơ hội làm phước thiện bố thí. Vì vậy, chúng ta không nên bỏ lỡ cơ hội bố thí ấy.

d. Có trí tuệ trọn đủ (Panna Sampada): Hành giả nên có trí tuệ hợp trong mọi thiện pháp. Khi bố thí, thí chủ nên có đại thiện tâm hợp với trí tuệ đang khi bố thí. Cũng như vậy, hành giả nên có đại thiện tâm hợp với trí tuệ khi giữ giới, khi tiến hành thiền định (Samatha), khi tiến hành thiền tuệ (Vipassana)ä.

Trí tuệ để cho trọn đủ là trí tuệ thiền tuệ trong tam giới, thấy rõ biết rõ sự sanh, sự diệt của danh pháp, sắc pháp; thấy rõ, biết rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của danh pháp, sắc pháp, dẫn đến sự chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế.

Trí tuệ tròn đủ chính là Trí tuệ thiền tuệ siêu tam giới, đó là 4 Thánh Đạo Tuệ, đồng sanh trong 4 Thánh Đạo Tâm và 4 Thánh Quả Tuệï đồng sanh trong 4 thánh Quả Tâm, có Niết Bàn làm đối tượng. hành giả trở thành bậc Thánh nhân.

Người nào thực hành đầy đủ cả 4 điều kể trên là người đã dọn xong con đường đi về buổi vị lai; đến khi tan rã ngũ uẩn nầy (lúc chết) rồi sẽ đi dễ dàng không chướng ngại.

3. Sự lợi ích an lạc cao thượng Niết bàn:

Đức Thế Tôn có 2 loại trí tuệ đặc biệt:

- Trí tuệ thấy rõ biết rõ căn duyên cao thấp của mỗi chúng sinh.

- Trí tuệ thấy rõ biết rõ phiền não ngũ ngầm của mỗi chúng sinh.

Hai loại trí tuệ nầy chỉ có nơi Đức Phật Toàn Giác mà thôi, còn bậc Thánh Thanh Văn hoàn toàn không thể có 2 loại trí tuệ nầy. Cho nên, mỗi khi Thế Tôn thuyết pháp tế độ chúng sinh nào, Ngài quán xét căn duyên của chúng sinh ấy. Chúng sanh nào ít duyên lành, nhiều phiền não thì Ngài dạy bảo về sự lợi ích hiện tại và vị lai. Chúng sinh nào thiện duyên cao dày, thì Ngài dạy bảo về sự lợi ích cao thượng là Niết Bàn. Chúng sinh nào đã từng tạo Ba la mật nhiều đời, nhiều kiếp trong quá khứ, đã từng gặp Chư Phật ở quá khứ đã từng thọ ký rồi và trong kiếp hiện tại nầy, gặp Đức Phật, Ngài thuyết pháp giáo huấn hợp với căn cơ và duyên lành của chúng sinh ấy. Sau khi nghe Thế Tôn thuyết pháp xong, có số chúng sinh liền chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo - Nhập lưu Thánh Quả, trở thành bậc Thánh Nhập Lưu; có số chứng đắc đến Nhất lai Thánh Đạo - Nhất lai Thánh Quả, trở thành bậc Thánh Nhất Lai; có số chứng đắc đến Bất lai Thánh Đạo - Bất lai Thánh Quả trở thành bậc Thánh Bất Lai; có số chứng đắc đến A la hán Thánh đạo - A la hán thánh quả trở thành bậc Thánh A La Hán.

Sự chứng đắc Thánh đạo - Thánh quả này tùy theo ngũ căn và Ba la mật, nhất là trí tuệ Ba la mật của mỗi chúng sinh. Bốn bậc Thánh nhân này đều chứng đạt đến sự lợi ích, sự an lạc cao thượng Niết bàn.

II. BẬC DẪN ĐẠO TUYỆT LUÂN:

Trong bộ Maha Niddesa có giải về chữ "Thầy" (Satthu) như sau: *"Đức Thế Tôn là thầy, vì Ngài là bậc dẫn đạo chuyên nghiệp là dắt dẫn đoàn lữ hành qua những con đường xa hẻo lánh đầy sự hiểm nguy tai hại, về đến nhà hoặc đi đến nơi đã định trước một cách an toàn vô sự. Con đường xa hẻo lánh có đầy sự hiểm nguy tai hại:*

1. Tai hại vì trộm cướp (Corakantara).

2. Nguy hiểm vì thú dữ (Balakantara).

3. Nguy hiểm vì không có nước uống (Nirudakakantara).

4. Nguy hiểm vì phi nhơn (Amanussakantara).

5. Nguy hiểm vì không có vật thực (Appabhakkhakantara)."[iii]

Cũng như thế, Đức Thiên nhân sư đã hướng dẫn chúng sanh qua khỏi 13 con đường xa (kantara) có nhiều sự khổ não và tai hại như sau:

1. Con đường nguy hiểm của sự sanh (Jati kantara)

2. Con đường nguy hiểm của sự già (Jara kantara)

3. Con đường nguy hiểm của sự đau bịnh (Byadhi kantara)

4. Con đường nguy hiểm của sự chết (Marana kantara)

5. Khổ vì sự thống khổ của các sự khổ (Dukkha dukkha)

6. Khổ vì buồn rầu thương tiếc (Soka)

7. Khổ vì khóc than kể lể (Parideva)

8. Khổ vì phiền muộn (Domanassa)

9. Khổ vì khó chịu, bực tức (Upasa)

10. Tai hại vì kiến thức (Ditthi)

11. Tai hại vì phóng tâm (Uddhacca)

12. Tai hại vì hoài nghi (Vicikiccha)

13. Tai hại vì giới cấm thủ, chấp lệ cúng tế thần thánh, thần lửa v.v... (Silabbatta paramasa)

Đức Thế Tôn đã dùng 30 pháp Ba La Mật kết lại làm một thớt voi dũng mãnh hoặc một chiếc xe kiên cố, vượt qua 13 con đường xa đầy khổ não tai hại kể trên, đến nơi vô sanh bất diệt là Niết bàn. Sau khi tự mình vượt qua rồi, Ngài từ bi dạy bảo chúng sanh dùng những phương tiện quý báu ấy và hướng dẫn chúng sanh qua những con đường xa đầy dẫy những sự thống khổ Sanh, lão, bệnh, tử... đến nơi an lạc như ngài. Hoặc Ngài dùng 30 pháp Ba La Mật tạo thành một chiếc thuyền, tự mình vượt qua khổ hải là sanh tử luân hồi, rồi Ngài lại dùng chiếc thuyền ấy đưa chúng sanh từ bờ mê đến bến giác *"Ye te kappasatasahassa dhamma sutva pannaya passanti"*.

Chúng sanh nào đã thực hành các pháp ba la mật được 100 ngàn đại kiếp rồi hữu phước, được nghe pháp Đức Thế Tôn, khiến cho phát sanh trí tuệ thông hiểu giáo lý của ngài, thấy rõ Tứ Điệu Đế, diệt tận phiền não ái dục trong thân tâm bằng A La Hán đạo tuệ; chúng sanh ấy được qua khỏi đường xa có nhiều thống khổ vì sự sanh, nghĩa là không còn thọ sanh vào thai bào của người mẹ nữa như năm thầy Kiều Trần Như và ông Yasakola cùng người bạn.

Theo "Nhân quả liên quan" thường gọi là "Thập nhị nhân duyên", các pháp hữu vi đều do nguyên nhân mà phát sanh lên, khi nguyên nhân diệt tắt rồi thì các pháp ấy cũng vị diệt theo. Sanh (Jati) là nguyên nhân của lão, tử (Jara, Maranam) khi sanh diệt thì lão, tử diệt. Đúng với câu Phật ngôn *"Jatinirodha jara maranam soka paridevadukkha domanassupayasa nirujjhanti": Khi sinh diệt đi rồi thì sự già chết, thương tiếc, khóc than, khổ não, phiền muộn, bứt rứt cũng diệt theo tất cả.*

Vì thế, bậc thánh nhân nào không còn tái sanh nữa, thì bậc ấy cũng không còn có thân ngũ uẩn; nếu không có thân ngũ uẩn thì cũng không có sự già, đau, chết, và các điều thống khổ khác trong ngày vị lai. Khi các pháp hữu vi đều bị diệt tắc rồi, ta có thể nói rằng bậc thánh nhân ấy đã qua khỏi 13 đường xa vừa kể trên.

Sau đây là vài thí dụ về sự giáo hóa của Thế Tôn với Chư thiên và loài người:

Thí dụ 1: Vào trước thời Đức Phật, có rất nhiều người muốn biết "Điềm lành (Mangala) là gì?" "Điềm mang lại hạnh phúc là gì?" Có người tin dị đoan cho là khi chúng ta thức dậy mỗi buổi sáng, nếu chúng ta thấy một dấu hiệu gì đó hay nghe một âm thanh gì đó, chúng ta sẽ được an lành và hạnh phúc. Nhưng họ vẫn không thể nhất trí với nhau là điềm gì sẽ mang lại hạnh phúc cao thượng nhất. Cuộc bàn cãi dằn dai và cuối cùng được mang đến cõi trời để các chư thiên giải quyết. Chư thiên vẫn không giải quyết thỏa đáng vấn đề nầy. Vì thế, một đêm nọ, một vị trời tìm đến đức Phật và cung thỉnh Ngài giảng về những điềm mang lại sự an lành và hạnh phúc. Đức Phật giảng cho vị trời về 38 điều mang lại hạnh phúc cao thượng, bắt đầu với việc tránh xa kẻ ác và chấm dứt bằng việc đạt được tâm thanh tịnh và tự tại, trong đó Ngài nhấn mạnh là "bất cứ việc gì mang lại kết quả tốt và không làm hại chúng sinh là dấu hiệu sẽ mang lại sự an lành trong tương lai." Từ đó mọi người chấp nhận lời giải thích của Phật và cuộc bàn cãi chấm dứt.[iv]

Thí dụ 2: Mẹ của ngài Xá Lợi Phất là một phụ nữ quý tộc Bà La Môn. Bà chỉ thờ các vị thần Bà la Môn ở cõi trời Phạm Thiên. Trước khi nhập diệt, Ngài Xá Lợi Phất về nhà thăm mẹ. Trong thời gian Ngài ở nhà với mẹ, ban đêm các Chư thiên và Phạm thiên đến đảnh lễ ngài. Mẹ ngài thấy vậy bèn hỏi thì Ngài bảo đó chính là các Chư thiên và Phạm thiên. Bà kinh ngạc và thán phục: "Con ta là đệ tử của Đức Phật và bây giờ đã được Chư thiên và Phạm thiên tôn kính!" Từ đó, bà hoàn toàn tin tưởng và kính phục Đức Phật và sau đó, xin quy y với ngài. Nếu Chư thiên và Phạm thiên tôn kính Ngài Xá Lợi Phất, chắc chắn các vị nầy càng tôn kính Đức Phật hơn.[v]

Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ chúng sinh, không những nhân loại, chư thiên, phạm thiên được sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài, mà còn có loài súc sanh cũng được sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài nữa. Vì mặc dù là loài thú trong kiếp hiện tại, nhưng khi nghe được pháp của Đức Thế Tôn rồi tạo duyên lành, và nhờ duyên lành ấy, trong hai ba kiếp tương lai sẽ được đắc đạo quả. Một lẽ nữa, các loại thú ấy, trong những kiếp quá khứ, khi làm người, lúc làm trời v.v... đã tập hợp được nhiều thiện duyện, đến kiếp hiện tại tuy đã trả quả khổ do nghiệp ác đã tạo nên thân làm súc sanh nhưng thiện duyên vẫn còn tồn tại đến khi kiếp này hữu phước được gặp Đức Phật tế độ cho.

Như câu chuyện *Mandukadevaputta (Chư Thiên Ếch)* trong Kinh Khuddanikaya, bộ Vimanavatthu, được tóm lược như sau:

Một thuở nọ Đức Thế Tôn ngự đến bờ hồ Gaggara thuyết pháp tế độ dân chúng trong thành Campa, có một con ếch nhận biết được một tiếng trong lời nói của Ngài, nhẩy lên bờ hồ nằm nghe lời giảng của Đức Thế Tôn, với đức tin trong sạch nơi Ngài.

Khi ấy, một người chăn bò đứng đàng sau lắng nghe pháp, tay cầm cây nhọn vô ý cắm xuống đất đụng phải đầu ếch đang nằm nghe giọng nói của Đức Thế Tôn với đức tin trong sạch, con ếch chết ngay khi ấy. Sau khi chết, do thiện nghiệp ấy (lắng nghe lời giảng pháp cuả Đức Thế Tôn), ếch liền hóa sanh thành một vị thiên nam ở cõi Tam thập tam thiên (có sách ghi là cõi trời Đạo lợi) trong một lâu đài bằng vàng nguy nga tráng lệ, rộng 12 do tuần (20km), có thiên nữ hầu hạ. Như mới thức dậy sau một giấc ngủ dài, khi nhìn thấy đền đài nguy nga và thiên nữ bao quanh, vị thiên nam ấy ngạc nhiên tự hỏi: *"Ta đã làm điều phước thiện gì mà được như vậy?"* Sau khi cố tìm trong trí, vị thiên nam mới nhớ ra rằng điều phước thiện mà ngài đã làm không chi khác hơn là khi còn là ếch bên bờ hồ Gaggara, ếch đã nhận biết được một tiếng trong lời thuyết Pháp của đức Phật thôi. Nhìn xuống thế gian chúng sinh, vị thiên nam thấy rõ Đức Thế Tôn vẫn còn đang thuyết pháp tại gần bờ hồ Gaggara. Ngài quyết định hiện xuống hầu Đức Phật, còn mang theo lâu đài bằng vàng cùng thiên nữ, có hào quang sáng ngời đảnh lễ đưới hai bàn chân của Đức Phật.

Đức Thế Tôn biết rõ, nhưng muốn cho hàng đệ tử thấy rõ quả báu của việc nghe pháp, Ngài bèn hỏi: *"Này thiên nam, ngươi là ai mà có thân hình xinh đẹp, hào quang sáng ngời tỏa ra khắp mọi hướng, có nhiều oai lực, được nhiều chư thiên nữ hầu hạ, đến đây đảnh lễ dưới chân của Như Lai vậy?" (Ko me vandati padani, iddhiya yasasa jalam. Abhikkantena vannena, sabba obhasayam disa).*

Chư thiên ếch bạch: *"Kính bạch Đức Thế Tôn! con là Maduka, mới kiếp trước đây, là con ếch nhỏ sanh và sống ở trong nước tại hồ nầy, con nhảy lên hồ đang nghe pháp của ngài, chính tại nơi đây người chăn bò đứng nghe pháp vô ý cắm cây đụng đầu con, làm cho con chết." (Maduko'ham, pure asim, udake varigocaro. Tava dhammam sunantassa, avadhi vacchapalako...)*

"Kính bạch Đức Thế Tôn, chỉ một khoảnh khắc, do nhờ đức tin trong sạch nơi giọng thuyết pháp của Đức Thế Tôn, sau khi chết do nhờ thiện nghiệp ấy liền hóa sanh lên cõi trời, như

Ngài nhìn thấy, con có thân hình xinh đẹp, hào quang sáng ngời tỏa khắp mọi nơi, con hưởng sự an lạc, có nhiều oai lực và nhiều thiên nữ hầu hạ.

Kính bạch Đức Phật Gotama! Những chúng sinh nào có thời gian lâu dài được nghe pháp của ngài, những chúng sinh ấy chóng được chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả và đạt đến Niết bàn giải thoát."

Sau đó, Đức Thế Tôn quán xét thấy các hàng đệ tử có đức tin trong sạch, nên Ngài thuyết pháp tế độ, vị thiên nam Manduka cùng với 84.000 chúng sinh gồm có chư thiên và nhân loại đều chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Nhập Lưu Thánh Đạo - Nhập lưu Thánh Quả trở thành bậc Thánh Nhập Lưu (Tu Đà Hoàn).[vi]

Vị thiên nam Manduka cùng chư thiên nữ cung kính đảnh lễ Đức Thế Tôn và chư Đại Đức tăng xin phép về cõi trời.

Do nhờ ân đức giúp chư thiên, phạm thiên và loài người vượt qua sinh, lão, bịnh, tử, sầu não, thương tiếc, đau đớn, tham ái, sân hận, hoang mang, ngã mạn, tà kiến và những nghiệp bất thiện khác, để cuối cùng an lành đến nơi giải thoát, nên Đức Phật có danh hiệu là Thiên Nhân Sư -- Sattha Deva Manussanam.

-ooOoo-

[i] Mingun Sayadaw. *The Great Chronicle of Buddhas*, quyển 5. Nhà xuất bản Ti= Ni, Yangon, Muanmar, 1997. trang 402.

[ii] Sayagi U Kyaw Htut. Đã dẫn.

Trong kinh Pasadika trong *Trường Bộ Kinh*,vào thời Đức Phật, có một vị sư thủ lãnh của một nhóm ngoại đạo tên là Nigantha Nataputta. Sau khi ông qua đời, học trò ông tranh ngôi đoạt vị, làm cho nhóm ngoại đạo nầy tan rã. Thấy vậy, Cunda, một đệ tử Phật, lo sợ là một ngày nào đó, khi Đức Phật qua đời, tăng đoàn của Phật cũng bị phân liệt. Ông bèn đến trình bày lo âu của mình với Đức Phật. Đức Phật dạy Cunda rằng có hai loại Thầy (Sattha). Lïoại thứ nhất là Sammasambuddha Sattha nghĩa là vị thầy biết được tất cả những gì có thể biết và loại thứ hai là Asammasambuddha Sattha, hay vị thầy không thể biết tất cả nbững gì có thể biết được. Đức Phật chính là loại thầy thứ nhất nầy hay vị chánh biến tri do Ngài tự ngộ, không thầy chỉ dạy.

[iii] Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 74

[iv] Như trên.

38 điều hạnh phúc nầy được ghi lại trong Kinh Hạnh Phúc (Maha Mangala Sutta). Đây là một trong những kinh phổ biến nhất ở các nước Phật giáo nguyên thủy và là kinh về giới hạnh căn bản nhất cho giới Phật tử tại gia. Nội dung đầy đủ của kinh có thể tìm trong *Kinh Nhật Tụng Của Cư Sĩ*, Hệ phái Nam Tông, Chùa Kỳ Viên, Washington, D.C. 1997. trang 136 - 141

[v] Như trên.

[vi] Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 76 - 77

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

8. ÂN ĐỨC PHẬT - BUDDHO

Người hiểu biết trọn vẹn tất cả những gì có thể biết được.
Người hiểu biết sâu sắc Tứ thánh đế và dạy cho chúng sanh hiểu được Tứ thánh đế [i].

Đức Phật có danh hiệu là Buddho bởi vì Ngài là 1. Bậc đã thức tỉnh. 2 Bậc đã thoát ly. 3. Bậc đã thông suốt lý Tứ Diệu Đế và đem ra giáo hóa chúng sanh cũng biết như Ngài.

I. BẬC ĐÃ THỨC TỈNH:

Đức Thế Tôn là bậc đã thức tỉnh vì Ngài không còn trong tâm 7 pháp ngủ ngầm (Anusaya) hay những phiền não vi tế tiềm tàng chờ có dịp thì dấy động lên:

1. Mê thích tình dục ngủ ngầm (Kamaraganusaya)

2. Ưa thích tam giới ngủ ngầm (Bhavaraganusaya)

3. Bất bình ngủ ngầm (Patighanusaya)

4. Cống cao, ngã mạn ngủ ngầm (Mananusaya)

5. Tà kiến ngủ ngầm (Dithanusaya)

6. Hoài nghi ngủ ngầm (Vicikicchanusaya)

7. Vô minh ngủ ngầm (Avijjanusaya)

Ngài là bậc giác ngộ, nghĩa là tự mình đã hiểu biết tường tận (bujjhi) và diệt tận trong tâm bảy pháp ngũ ngầm vừa kể trên, rồi Ngài lại cảnh tỉnh chúng sanh đang ngủ mê hoặc ngủ quên trong các pháp ấy cho tỉnh dậy như Ngài. Chúng sinh nào, tròn đủ thiện duyên thì tỉnh dậy liền, chúng sinh nào ít hoặc không có thiện duyên thì lăn qua trở lại rồi tiếp tục ngủ nữa.

Đức Thế Tôn đã tự mình tỉnh dậy, không ai nhắc nhở hoặc thức tỉnh cho, chỉ do nhờ 30 pháp Ba la mật đã dày công luyện tập trong 4 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Chính sự thực hành viên mãn 30 pháp Ba La Mật ấy đã thức tỉnh Ngài, ví như người ngủ đã giấc hoặc đúng giờ rồi tự nhiên thức dậy không cần ai kêu gọi.

Từ khi thành đạo dưới cội Bồ đề đến lúc nhập Niết bàn, Ngài đã chu du hoằng hóa, tế độ quần sanh trong 45 năm không ngừng nghỉ, vì Ngài là Bậc giác ngộ, thức tỉnh trước tiên, Ngài thấy rõ tội lỗi và khổ não trong sự ngủ quên và sự an lạc trong cõi Niết bàn. Ngài thấy chúng sanh đang lăn hụp rên xiết trong khổ hãi, nên phát tâm bi mẫn bao la, lo lắng nhắc nhở, cảnh tỉnh (bodhesi) chúng sanh đang ngủ mê trong vòng sanh tử luân hồi cho tỉnh dậy cũng như Ngài.

II. BẬC ĐÃ THOÁT LY:

Đức Thế Tôn là bậc đã thoát ly, ra khỏi Vô minh.

Vô minh (Avijja) có 2 nghĩa: Không thấy (Adassanam) và không biết (Annanam).

A. Vô minh có nghĩa là không thấy, không biết những pháp chân thật là Tứ Diệu Đế:[ii]

1. Không biết rõ cái khổ (Dukkha annanam): Chúng sanh có thức tánh như trời, người, thú v.v... đang bị các sự thống khổ đè nén hãm hại không ngừng là khổ sanh, khổ già, khổ đau, khổ chết, khổ thương tiếc, khổ khóc than, khổ phiền muộn, khổ thất vọng v.v... nhưng vẫn

thản nhiên dường như không hay biết những sự thống khổ ấy, vẫn miệt mài theo ngủ trần lục dục, mê muội, không rỏ lẽ hiệp tan của ngũ uẩn. Cái khổ thì cho là vui, cái nhiễm ô thì cho là trong sạch, cái vô thường thì cho là bền vững v.v...

2. Không biết, không thấy Tập đế là lòng Ái dục (có 3 hoặc 108) là nguyên nhân phát sinh sự thống khổ (Dukkhasamudaya annanam).

3. Không thấy, không biết, diệt đế là nơi diệt tận các sự khổ (Dukkha nirodhe annanam).

4. Không thấy không biết Đạo đế là con đường dắt dẫn đến nơi diệt tắt các sự khổ (Dukkha nirodha gamini patipadaya annanam).

Trên đây là cách giải thích về vô minh dựa theo Kinh tạng (Suttanta). Còn giải theo Luận tạng (Abhidamma) thì có 8 điều giải về vô minh: ngoài 4 điều về Tứ diệu đế đã giải thêm 4 điều nữa:

5. Không biết rõ sự bắt đầu của ngũ uẩn (Pubbante annanam)

6. Không biết rõ sự chấm dứt của ngũ uẩn (Pubbantaparante annanam)

7. Không biết sự bắt đầu và sự chấm dứt của ngũ uẩn (Pubbantaparante annanam)

8. Không rõ lý nhân quả liên quan hay giáo lý Thập nhị nhân duyên (Paticcasamuppade annanam)

Màn vô minh bao trùm tất cả chúng sanh không cho thấy ánh sáng tức là trí tuệ thấy rỏ, biết rõ những pháp chân thật, ví như con gà con chưa nở, còn trong vỏ trứng không thể thấy ánh sáng mặt trời vậy. Đến khi gà con đó cố gắng lấy mỏ soi vỏ trứng, lấy chân phá lỗ cho rộng, mới chun ra khỏi vỏ và thấy ánh sáng mặt trời được.

Đức Phật là bậc đầu tiên đã phá tan vỏ trứng Vô minh bao bọc tâm Ngài từ bao A tăng kỳ kiếp quá khứ, đắc được tuệ giác thông suốt các pháp Diệu Đế, rồi Ngài chuyên cần thực hành Phật sự không ngừng nghỉ (Buddha kicca) cho đến lúc nhập Niết Bàn.

III. BẬC ĐÃ THÔNG SUỐT LÝ TỨ DIỆU ĐẾ:

Đức Thế Tôn đã thông suốt 4 pháp chân thật là Tứ Diệu Đế (Caturariyasacca): Khổ đế (Dukkha sacca), Tập đế (Samudaya sacca), Diệt đế (Nirodha sacca), Đạo đế (Magga sacca).

A. Lý của Tứ diệu đế (Attha): Mỗi Diệu đế đều có 4 lý hoặc trạng thái hay năng lực:

1. Khổ Đế có 4 lý:

- Có năng lực hãm hại, phá hoại chúng sanh (Pilanattho)

- Có trạng thái do nguyên nhân ái dục cấu tạo nên (Sankhatattho)

- Có năng lực làm cho nóng nảy bực bội (Santapattho)

- Có trạng thái luôn luôn thay đổi không bền vững (Viparinamattho)

2. Tập đế có 4 lý:

- Có năng lực hội họp các sự khổ đế cho phát sanh lên (Ayuhanattho)

- Có trạng thái là nguyên nhân của sự khổ (có sự khổ là quả) (Nidanattho)

- Có năng lực cột trói, giam hãn chúng sanh trong tam giới (trong sự khổ) (Samyyogattho)

- Có năng lực làm bận rộn chúng sanh trên con đường giác ngộ, không cho đắc đạo quả (Palibodhanattho)

3. Diệt đế có 4 lý:

- Có năng lực làm cho thoát khỏi phiền não (sự khổ) và ra khỏi tam giới (Nissaranattho)

- Có trạng thái yên lặng lánh xa sự khổ (Vivekattho)

- Có trạng thái không cho nguyên nhân tạo thành được (vô sanh) (Asankhatattho)

- Có trạng thái không chết, bất diệt (Amatattho)

4. Đạo đế có 4 lý:

- Có năng lực đưa ra khỏi vòng sanh tử luân hồi (Niyanattho)

- Có tánh cách là nguyên nhân đưa đến Niết bàn (Hetvattho)

- Có năng lực làm cho thấy rõ Niết Bàn (Dassanattho)

- Có tánh cách quan trọng trong các pháp hành cho thấy rõ Niết bàn (Adhipateyyattho)

B. Tướng hoặc Đặc tính (Lakkhana) của Tứ Diệu Đế:

Tứ diệu đế có 2 đặc tính: Đặc tính hữu vi (Sankhata lakkhana) và đặc tính vô vi (Asankhata lakkha).

1. Đặc tính hữu vi chia ra làm 3:

- Tính cách phát sinh lên (Uppado)

- Tính cách tiêu diệt (Vayo)

- Tính cách trụ lại (Thiti)

2. Đặc tính vô vi cũng chia làm 3:

- Tính cách không phát sinh lên (Anuppado)

- Tính cách không tiêu diệt (Navayo)

- Tính cách không an trụ.

Khổ đế, Tập đế, và Đạo đế thuộc về đặc tính hữu vi, còn Diệt đế thuộc về đặc tính vô vi.

C. Sự (Kicca):

Nếu chia Tứ Diệu Đế ra pháp thiện (Kusala), pháp ác (Akusala) và pháp không thiện không ác (Abyakata) thì Tập đế là pháp ác, Đạo đế là pháp thiện, Diệt đế là pháp không thiện không ác, Khổ đế vừa là pháp thiện, vừa là pháp ác và cũng là pháp không thiện không ác.

1. Khổ đế là pháp thiện khi đi đôi với Đạo đế (pháp thiện): Điều này có nghĩa là khi người nào cố gắng học kinh và tham thiền hoặc hành 13 pháp đầu đà, hoặc chuyên cần làm những việc lành như bố thí, trì giới v.v..., trong sự học hỏi và tu tập như thế hằng có nhiều cam go

cực nhọc nên gọi là Khổ. Nhưng những hành vi ấy đều là nghiệp lành, nên mới gọi Khổ đế là pháp thiện.

2. Khổ đế là pháp ác khi đi đôi với Tập Đế (pháp ác). Điều nầy có nghĩa là khi người nào cố gắng làm những điều ác (sát sanh, trộm cướp, tà dâm v.v...), nhiều lúc phải chịu dầm mưa, dãi nắng, tìm kiếm mưu kế để thỏa lòng dục vọng và luôn luôn có tâm lo sợ (suy bì, chê bai, sợ bị hành phạt v.v...). Như thế gọi là Khổ. Lại nữa, những hành vi ấy đều là nghiệp ác, nên mới gọi Khổ đế là Pháp ác.

3. Khổ đế là pháp không thiện không ác đi đôi với Diệt đế (pháp không thiện không ác), ý nói: Các bậc đạo quả A la hán (Đức Phật, Thanh Văn...) đều cố gắng thực hành tròn đủ phận sự cao thượng và thuyết Pháp phổ độ chúng sanh thật là mệt nhọc (khổ), nhưng không có phước báu (quả) chi cả, nên mới gọi Khổ Đế là pháp không thiện không ác.

D. Quán tưởng về ngũ uẩn theo lý Tứ Diệu Đế:

Nếu quán tưởng về ngũ uẩn theo lý Tứ Diệu Đế, phải quán tưởng từ uẩn một. Đầu tiên là Sắc uẩn.

Sự vui thích nào đã phát sinh lên do nơi xác, gọi là sự vui thích của sắc. Ấy là Tập đế. Có thể giác ngộ được nhờ sự dứt bỏ.

Sắc không bền vững, là khổ não, luôn luôn thay đổi, vô thường, gọi là tội lỗi của sắc phát sanh lên do nơi sắc. Ấy là khổ đế. Có thể giác ngộ được bằng sự nhận thức.

Sự dứt bỏ được tâm ý ham muốn trong sắc gọi là thoát ly khỏi sắc. Ấy là Diệt đế. Có thể giác ngộ được bằng cách làm cho rõ rệt.

Bát chánh đạo có chánh kiến (là thấy biết chân chính trong 3 nhân) là đầu, gọi là Đạo đế, có thể giác ngộ được bằng pháp quán niệm tưởng.

Nên quán tưởng thêm về Thọ uẩn, Tưởng uẩn, hành uẩn, Thức uẩn y theo phương pháp đã giải trên về Sắc uẩn.

E. Quán tưởng nhân quả liên quan theo Lý Tứ Diệu Đế:

Pháp "Nhân quả liên quan" (Thập nhị nhân duyên hay Paticca Samuppada) có 12 chi nương nhau và liên hệ với nhau, ví như một sợi dây xích có 12 khoen liền nhau, khoen nầy là quả của khoen trước và cũng là nhân để nối liền với khoen sau.

12 chi là:

1. Vô minh (Avijja) sanh ra hành.

2. Hành (Sankhara) sanh ra thức.

3. Thức (Vinnana) sanh ra danh sắc.

4. Danh sắc (Nama Rupa) sinh ra lục căn.

5. Lục căn (Salayatana) sinh ra xúc.

6. Xúc (Phassa) sanh ra thọ.

7. Thọ (Vedana) sanh ra ái.

8. Ái (Tanha) sanh ra thủ.

9. Thủ (Upadana) sanh ra hữu.

10. Hữu (Bhava) sanh ra sanh.

11. Sanh (Jati) sanh ra Lão, Tử (Jara Maranam)

12. Luôn cả sự thương tiếc, khóc than, khó chịu, phiền muộn v.v... là những sự thống khổ cùng phát sinh lên với già, chết thành 12 chi.

Nếu quán tưởng 12 nhân duyên ấy theo Lý Tứ diệu đế, thì:

- Lão, Tử là khổ đế, Sanh là tập đế, Sự thoát ly lão tử và sanh là Diệt đế, Tuệ biết rõ diệt đế là đạo đế.

- Sanh là khổ đế, Hữu là Tập đế, sự thoát ly khỏi sanh và hữu là diệt đế, Tuệ biết rỏ Diệt Đế là Đạo đế.

- Hữu là khổ đế, Thủ là Tập đế, sự thoát ly khỏi Hữu và Thủ là Diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Thủ là Khổ đế, Ái là Tập đế, sự thoát ly khỏi Thủ và Ái là diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Ái là Khổ đế, Thọ là Tập đế, sự thoát ly khỏi ái và thọ là diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là đạo đế.

- Thọ là Khổ đế, Xúc là Tập đế, sự thoát ly khỏi Thọ và Xúc là Diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Xúc là Khổ đế, Lục căn là Tập đế, sự thoát ly khỏi Xúc và Lục căn là Diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Lục căn là Khổ đế, Danh sắc là Tập đế, sự thoát ly khỏi lục căn và Danh sắc là Diệt Đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Danh sắc là Khổ đế, Thức là Tập đế, sự thoát ly khỏi danh sắc và thức là Diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Thức là Khổ đế, Hành là Tập đế, Sự thoát ly khỏi Thức và hành là Diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

- Hành là Khổ đế, Vô minh là Tập đế, sự thoát ly khỏi hành và Vô minh là Diệt đế, Tuệ biết rõ Diệt đế là Đạo đế.

Những sự thống khổ do Già, Chết, Thương tiếc, Khóc than, khổ não, phiền muộn, khó chịu, bực tức, thất vọng v.v... gọi là Khổ đế. Đức Phật đã thấy biết tường tận tinh vi Vô minh và Ái dục là hai gốc (Mula) của bánh xe nhân quả, là nguồn cội của Luân Hồi, là nguyên nhân phát sanh sự khổ, gọi là Tập đế. Do nhờ thánh đạo, Ngài đã cắt đứt cả hai gốc rễ ấy. Vô Minh và Ái Dục đã bị diệt rồi, thì các pháp khác là Hành, Thức, Danh, Sắc v.v... cũng bị diệt theo và bánh xe Nhân Quả Liên Quan cũng ngừng quay. Sự Diệt Tận ấy gọi là Diệt Đế. Do nhờ Thiền Định và Minh Sát, Ngài đã thấy rõ rệt con đường đi đến nơi diệt khổ, gọi là Đạo Đế.

Sau khi Ngài giác ngộ, thông suốt lý Tứ Diệu Đế rồi Ngài đem ra giáo hóa chúng sanh cùng biết, hầu thực hành theo để diệt tận các sự thống khổ và được giải thoát như Ngài. Vào thời

đức Phật, có rất nhiều người đi tìm con đường giải thoát cho chính mình. Nhưng không ai tìm được con đường thật sự giải thoát họ khỏi khổ đau ngoại trừ Đức Phật, người đã khám phá ra Tứ Diệu Đế. Không ai hướng dẫn họ thật sự thoát khỏi khổ đau ngoại trừ Đức Phật bằng Bát chánh đạo. Trong Kinh Kevatta, Đệ tử Phật là Kevatta xin Phật dạy cho ngài phép thần thông để ngài nhiếp phục và kêu gọi nhiều người theo đạo Phật, đối phó lại các giáo chủ ngoại đạo như Makkhali Gosala và Purana Kassapa cũng đang ráo riết tìm tín đồ cho mình. Đức Phật dạy cho ngài Kevatta 3 phương pháp để thuyết phục người bấy giờ theo đạo Phật: Thứ nhất là thuyết phục chúng sanh bằng oai lực thần thông (Iddhipatihariya) như thần thông biến thành nhiều người giống mình, biến thành người khác mình, không bị giết hại, tàng hình... Thứ hai là thuyết phục chúng sanh bằng oai lực hiểu biết được tâm của của người khác (Adesanapatihariya). Thứ ba là thuyết phục chúng sanh bằng cách chân thành dạy bảo, chỉ dẫn cho họ hiểu được những gì đúng và sai (Anusasanipathihariya)[iii]. Theo các chú giải, Đức Phật nhấn mạnh và nổi tiếng vượt bực hơn tất cả trong việc việc áp dụng phương pháp thứ ba nầy--phương pháp chân thành giáo hóa chúng sanh về giáo lý Tứ diệu đế mà không dựa vào thần thông. Chính vì nhờ ân đức hướng dẫn, giải thích, và chỉ cho chúng sanh con đường thoát khỏi vô minh và giác ngộ được Tứ thánh đế mà Đức Phật có danh hiệu là Buddho.

-ooOoo-

[i] Về ý nghĩa và ngôn từ, ân đức thứ 8 Phật hay Buddho có vẽ trùng lặp với ân đức thứ 2 Chánh biến tri hay Samma Sambuddhasa. Tuy nhiên, khi đi sâu vào ý nghĩa, ta thấy có sự khác biệt tế nhị giữa 2 danh hiệu nầy. Ân đức Chánh Biến Tri hay Samma Sambuddhasa nhấn mạnh sự kiện là Đức Phật đã tự Ngài khám phá và chứng ngộ được Tứ diệu đế, không có thầy chỉ dạy. Ân đức Samma Sambuddhasa cũng nhấn mạnh đến trí tuệ xuyên thấu vào bản chất sự vật (Pativeda Nana) của Đức Phật trong khi danh hiệu Phật hay Buddho nhấn mạnh khía cạnh thiện xảo (Desana Nana) của trí tuệ mà Đức Phật sử dụng để hướng dẫn và giúp chúng sanh giác ngộ được Tứ diệu đế như Ngài. Theo nhiều chú giải, ân đức Buddho là để nói lên sự hiểu biết sâu sắc của Phật về Tứ điệu đế và sự giáo hóa những chúng sanh có duyên lành và tùy theo ngũ căn và Ba la mật của mỗi người, hiểu được giáo lý Tứ Diệu Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo và 4 Thánh Quả của Ngài. Xin xem Sayadaw Min Gun, đã dẫn và chú giải của các ngài Dhammasani, Dhammananda, U Kyaw Htut, Min Gun, U Jota Lankra.

[ii] Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 77- 83

[iii] Sayagyi U Kyaw Htut, đã dẫn.

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

9. ÂN ĐỨC THẾ TÔN - BHAGAVA

Người có những tính chất tuyệt đỉnh vượt lên trên tam giới.

Danh hiệu **Bhagava (Thế Tôn)** là một danh từ dùng để phát biểu sự tôn kính và lòng sùng bái của chúng sanh đối với đức Phật vì Ngài là bậc tối thượng hơn các chúng sanh và có những ân đức không ai bì. Sự thật, ân đức này là do Ngài, khi còn là Đức Bồ tát, đã từng phát nguyện trong tâm là sẽ trở thành bậc Chánh Đẳng Giác và hành pháp hạnh Ba la mật suốt 7 A tăng kỳ. Đến thời kỳ Ngài phát nguyện bằng lời cho chúng sinh được nghe biết rõ ý định Ngài sẽ trở thành bậc Chánh đẳng Giác, Ngài tiếp tục hành pháp hạnh Ba la mật suốt 9 A tăng kỳ. Đến kiếp Ngài là đạo sĩ Sumedha đến hầu Đức Phật Dipankara (Nhiên Đăng) tạo duyên lành. Biết rõ ý định của Ngài, Đức Phật Pidankara thọ ký cho ngài, trong vị lai còn 4 A tăng kỳ 100 ngàn đại kiếp nữa, đạo sĩ Sumedha này sẽ trở thành bậc Chánh Đẳng giác có danh hiệu là Đức Phật Gotama (Cồ Đàm). Ngài đương nhiên trở thành Đức Bồ tát cố định, bất thoái chí, tiếp tục bồi bổ 30 pháp hạnh Ba la mật trải qua 24 Đức Phật thọ ký, Đức Phật thọ ký cuối cùng là đức Phật Kassapa.

Kiếp chót của Bồ tát là Thái tử Siddhattha xuất gia hành đạo tại đại cội Bồ đề vào canh chót của ngày rằm tháng tư âm lịch. Ngài đã chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh quả trở thành bậc Thánh A La Hán đầu tiên trong toàn thế giới chúng sinh. Đồng thời Ngài cũng trở thành bậc Chánh Đẳng Giác nên có Ân Đức Bhagava hay Đức Thế Tôn.

Đức Phật có danh hiệu là Bhagava vì Ngài là[i]:

I. BẬC CÓ PHẦN (Bhaga): Phần đây có nghĩa là số phận may mắn, thánh thiện và cao cả. Phần thiện quí báu cao thượng của Đức Thế Tôn là 30 pháp Ba la mật mà Ngài đã đào tạo trong 4 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp của quả địa cầu, có năng lực đem lại sự an vui đến cho Ngài và cả chúng sanh trong thế gian và xuất thế gian.

II. BẬC CHIA PHẦN (Bhagi): Đức Phật phân chia phần thiện quý báu cao thượng của Ngài như sau:

a. Ngài phân chia cho chư tăng tứ vật dụng (y phục, vật thực, chỗ cư ngụ, y dược) do các thí chủ cúng dường Ngài.

b. Ngài phân chia lương vị của giáo lý là các pháp đem lại sự lợi ích và cứu cánh giải thoát cho chúng sanh.

c. Ngài phân chia các pháp từ phần, từ loại cho rõ ràng minh bạch. Thí dụ: 3 phần là Pháp thiện, Pháp ác, và Pháp không thiện, không ác. 4 loại là tâm vương, tâm sở thuộc về thế gian và xuất thế gian v.v... Ngài phân tách các pháp ấy ra: Uẩn, bản chất, căn, trần, diệu đế, duyên khởi v.v...

III. BẬC CẢM THẮNG (Jaya): Cảm thắng đây có nghĩa là người chiến thắng. Sau khi thành đạo, chứng Chánh đẳng chánh giác, Ngài đem giáo lý truyền bá cho chúng sanh thấm nhuần những pháp vi diệu cứu khổ. Có hàng chúng sanh phát tâm chán nản thế sự phù du, cắt ái ly gia sống cuộc đời phạm hạnh của Tăng già. Có hàng chúng sanh trở nên có đức tin trong sạch, tín thành Tam bảo. Tăng đồ và thiện tín trong giáo pháp của Ngài trở nên đông đảo không kể xiết.

Thêm một lẻ nữa, trên con đường hoằng pháp cứu độ chúng sanh, nhiều lúc có người ngoại đạo quyết tâm chất vấn và tranh luận với ngài. Nhưng ngài không bao giờ nao núng, e ngại.

Ngài điềm tĩnh bắt bẻ lập luận sai lầm của họ và giảng cho họ hiểu rõ đâu là chánh và đâu là tà. Chỉ có Ngài mới có trí tuệ thậm thâm, đầy đủ oai lực cảm thắng bọn ngoại đạo kích bác ngài. Nhiều khi sau các buổi tranh luận, có người thấy mình lầm lạc từ bấy lâu nay, phát tâm quy y Tam bảo và trở thành môn đệ của Ngài.

IV. BẬC ĐÃ DIỆT TẬN (Bhagga): Ngài đã tàn phá, diệt tận tất cả phiền não trọng đại và vi tế, bắt nguồn từ Tham, Sân, Si. Nói một cách khác, Ngài đã chiến thắng và diệt trừ Ngũ ma (Pancamara)khi Ngài ngự dưới cội bồ đề trước khi thành đạo.

Ngũ ma hay 5 bọn ma vương là:

A. Ngũ Uẩn Ma Vương (Khandha mara): Chính vì có thân ngũ uẩn này, chúng sanh mới có những sự thống khổ và cũng vì lầm lạc chấp rằng: Trong ngũ uẩn nầy có ta, cho sắc uẩn là ta, là của ta, là thân ta... và chấp thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn... cũng như thế ấy, nên các sự khổ não mới phát sinh lên được. Cả 5 điều chấp (ngũ uẩn) Upadanakkhandha ấy ví như 5 tên đạo tặc theo dính chúng sanh để chờ có dịp hãm hại, nên gọi là ngũ uẩn ma vương.

B. Phiền Não Ma Vương (Kisela mara): Phiền não có 10 hoặc 1.500.

10 phiền não (kisela) là: Tham (Lobha), Sân (Dosa), Si (Moha), Mạn, cống cao (Mana), Nghi về nhân quả (Vicikiccha), Tà kiến (Ditthi), Hôn trầm, uể oải, dụ dự (Thina), Phóng tâm (Uddhacca), Vô tàm hay không hổ thẹn tội lỗi (Arihika), Vô Úy hay không ghê sợ tội lỗi (Anottappa).

1.500 phiền não là 81 tâm phàm (Lokiyacitta), 52 tâm sở (Citasika), 18 sắc thành lập (Nipphanna rupa), 1 hư không (Akasa), 1 sanh (Jati), 1 già (Jara), 1 tiềm thức (Bhavanga) thành 150 phiền não. Trong đó có 75 phiền não bên trong và 75 phiền não bên ngoài. Đem nhơn cho 10 phiền não vừa kể trên thành 1.500 phiền não. 18 sắc thành lập nầy là đất (pathavi), nước (apo), lửa (Tejo), gió (Vayo), nhãn (Cakkhu), nhĩ (Sota), tỉ (ghana), thiệt (Jivaha), thân (kaya), sắc hay cảnh (rupa), thinh (sadda), hương (Gandha), vị (Rasa), xúc (Photthabba), nữ căn (Itthindriya), nam căn (Purisindriya), tâm chất hay căn của tim (Hadaya Vatthu), mạng căn (Jivitindriya).

C. Pháp hành ma vương (Abhisankhara mara):

Hành vi tạo tác do thân, khẩu, ý dầu ác hay thiện đều gọi là pháp hành.

1. Pháp hành ác (Apunnabhisankhara) có 12: 8 nhân tham lam (Lobha mula), 2 nhân sân hận (Dosa mula) và 2 nhân si mê (Moha mula).

2. Pháp hành thiện (Punnabhisankhara) có 17; 8 hành thiện về Dục giới (Kamavacara kusala), 5 hành thiện về sắc giới (Rupacavara Kusala) và 4 hành thiện Vô sắc giới (Arupavacara Kusala).

Các pháp hành ác và hành thiện trên đây đều gọi là ma vương vì pháp hành ác thường xúi dục, xô đẩy chúng sanh tạo những nghiệp dữ, phải chịu khổ trong kiếp hiện tại và bị sa đọa trong 4 đường ác đạo. Còn pháp hành thiện thì thường rủ ren chúng sanh làm những việc phước thiện (bố thí, trì giới, tham thiền v.v...) để được hưởng nhơn thiên phước báu, hết làm trời đến làm người v.v... xoay vần mãi trong ba cõi không thoát được vòng sanh tử luân hồi.

D. Chư thiên ma vương (Devaputta mara):

Có một hạng Chư thiên ghanh ghét những người lành cứ theo ngăn cản không cho làm những điều thiện. Cầm đầu hạng chư thiên nầy là Ma vương (Mara) thường ở một nơi riêng biệt (Maradheyya) trong cõi trời Tha hóa tự tại (Paranimitavasavatti). Chính Ma vương này đã đến

khấy rối và cám dỗ đức Phật nơi cội Bồ Đề nhưng bị Ngài cảm thắng do nhờ Pháp thập độ nhất là pháp bố thí Ba La Mật.

Lợi khí của Chư thiên ma vương là 3 tấm lưới tình dục (Raga), lưới sân hận (Dosa) và lưới ái dục ngũ trần (Tanha). Chúng sanh nào bị sa vào 3 tấm lưới ấy rồi luôn luôn phải chịu khổ sở đau đớn, đều cố vùng vẫy cũng không sao thoát khỏi, ví như loài phi cầm tẩu thú đã dính mắc trong lưới của thợ săn rồi không dễ gì thoát thân được.

E. Tử thần ma vương (Maccu mara):

Gọi Tử thần Ma vương vì sự chết có quyền lực cắt dứt tuổi thọ chúng sanh. Không có cái khổ nào lớn bằng cái khổ chết. Dầu không muốn xa lìa những nhân vật thương yêu trìu mená, dầu tâm còn những tham luyến tiền của sản nghiệp, song khi tử thần đã đến, vua chúa hay thường dân, sang cả hay bần cùng, trí hay ngu, ai ai cũng không thể cưỡng lại được tử thần.

Đức Phật đã chiến thắng và diệt trừ cả 5 hạng Ma vương ấy, nên Ngài được hoàn toàn giải thoát.

V. BẬC ĐẠI PHƯỚC ĐỨC:

Ngài là bậc đại phước đức vì hai lý do:

A. Sắc thân hoàn mỹ: đầy đủ 32 tướng tốt và 80 tướng phụ.

B. Đức hạnh toàn thiện: Ngài đã thực hành trọn đủ các pháp thiện và diệt tận các pháp ác không dư sót.

Các hạng chúng sanh ngưỡng mộ sắc thân hoàn mỹ phát tâm có đức tin trong sạch nơi ngài. Có hạng tin tưởng nơi đức hạnh toàn thiện, ly gia cắt ái trở thành môn đệ và vâng lời giáo huấn của ngài. Cả hai hạng chúng sanh ấy, sau khi tin tưởng Ngài rồi, đều được giảm bớt khổ não nơi tâm và tùy theo thiện duyên và sự tinh tấn, được hưởng hạnh phúc thế gian và xuất thế gian.

VI. BẬC CÓ HẠNH PHÚC:

Đức Phật có 6 hạnh phúc như sau:

A. Năng Lực Kiểm Soát Được Tâm Ý Của Mình Và Biến Đổi Theo Tâm Ý Của Mình Hay Tâm Tự Chủ (Issariya):

Năng lực tối thượng kiểm soát được tâm ý của mình và biến sự vật theo ý của mình của Đức Phật được sử dụng ở cả hai cõi: cõi thế gian và cõi siêu thế gian. Ở cõi siêu thế, Đức Phật có thể nhập đại định bất cứ lúc nào và kiểm soát những tiến trình tâm thức của mình để thực hành những pháp thần thông như làm nước chảy tuôn ra hoặc lửa bốc cháy từ bất cứ nơi nào trên cơ thể của ngài. Ở cõi thế gian, Đức Phật có thể biến mình nhỏ bằng một nguyên tử khi thì tài tàng hình với thần Phạm thiên Baka (Anima); có thể biến mình lớn thành núi Siseru mà vẫn duy trì sự cân đối của cơ thể khi thi tài hóa nhỏ thành lớn với thần khổng lồ Asura (Mahima); có thể biến thân nhẹ như tâm để bay trên không (Laghima); có thể đi đến cõi trời Chư thiên và Phạm thiên trong tích tắc (Patti); có thể sử dụng tiếng nói và biến thành hình dạng của các vị vua ở các cảnh giới khác để giảng Pháp (Pakamma); có thể nhiếp phục người khác tuân theo ý mình (Isita); có thể dùng đại định và thần thông để phun lửa và hơi nước chế ngự những kẻ mạnh bạo và hung dữ như rồng chúa Uruvela(Vasita); có thể nhuần nhuyễn kiểm soát các tầng định để thực hành các pháp thần thông theo ý của mình như biến lửa thành nước và ngược lại ở bất cứ nơi nào trên cơ thể của ngài (Yatthakamavasayita)

B. Đạt Được 9 Đạo Và Quả Vị Cõi Siêu Thế Hay Tâm Chánh Pháp (Dhamma):

Đức Thế Tôn đã chứng đắc 9 siêu tam giới pháp gồm 4 thánh đạo (Magga hay Nhập lưu, Nhất Lai, Bất Lai, và A La Hán), 4 thánh quả (Phala hay Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán), và Niết bàn đầu tiên trong toàn thế giới chúng sanh, diệt đoạn tất cả 1.500 phiền não, 108 loại tham ái, và tất cả mọi tiền khiên tật do tích lũy vô lượng kiếp quá khứ.

C. Nổi Tiếng Tốt Lành Trong Tam Giới Và Được Chúng Sanh Trong Tam Giới Ngưỡng Mộ (Yasa):

Trí tuệ và đức độ của Đức Phật là thật sự siêu việt và trong sáng, không phải do người khác ca ngợi hay thêu dệt lên. Vì thế, Ngài được chúng sanh trong tam giới biết đến và hết sức ngưỡng mộ, từ cõi người cho đến cõi long vương, đến chư thiên ở cõi trời dục giới, đến chư phạm thiên ở 15 cõi trời sắc giới (trừ cõi vô tưởng thiên), và thậm chí ngay cả chư phạm thiên ở cõi vô sắc giới cũng niệm tưởng đến Ân đức Phatä. Đây là điều hiếm có vì cùng thời với đức Phật cũng có nhiều tu sĩ ngoại đạo nổi tiếng nhưng oai lực của họ không vượt qua khỏi thế giới loài người.

Đ. Có Tướng Mạo Huy Hoàng Và Đẹp Đẽ (Siri):

Đức Phật có 32 tướng tốt và 80 tướng phụ của một bậc thượng nhân, có hào quang mát mẽ phát ra từ kim thân của ngài. Nên nhân loại, chư thiên, phạm thiên đến hầu đảnh lễ cúng dường Đức Thế Tôn, lúc nào cũmg cảm thấy hạnh phúc an lạc phát sanh hỷ lạc. Cho nên, chúng sinh đến hầu Đức Thế Tôn bao nhiêu lần cũng không cảm thấy đủ.

E. Năng Lực Thực Hiện Được Tất Cả Những Gì Ngài Có Tâm Nguyện Thực Hiện Hay Nguyện Ước Thành Tựu (Kama):

Khi Đức Phật còn là Bồ Tát Sumedha và được Đức Phật Nhiên Đăng (Dipankara) thọ ký là Ngài sẽ thành vị Phật trong tương lai, Đức Phật đã phát nguyện là Ngài sẽ giúp loài người giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Theo các chú giải, đây là những lời phát nguyện của Ngài:

"Như Lai tự mình chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế trở thành Đức Phật rồi, sẽ giáo hóa chúng sanh cùng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế để trở thành bậc Thánh Nhân (tự giác-giác tha) (Buddho bodheyyan)."

Điều ước nguyện ấy đã thành tựu.

"Như Lai tự mình giải thoát khổ sinh tử luân hồi trong ba giới bốn loài rồi, sẽ giáo huấn chúng sanh cũng được giải thoát cảnh khổ sanh tử luân hồi trong ba giới bốn loài (tự độ - độ tha) (Mutto moceyyam)."

Điều nguyện ước ấy đã thành tựu.

"Như Lai tự mình vượt qua biển luân hồi, đạt đến Niết Bàn an lạc rồi, sẽ dẫn dắt chúng sinh cùng vượt qua biển khổ luân hồi đạt đến Niết bàn an lạc (tự đáo - đáo tha) (Tinno tareyyam)."

Điều nguyện ước ấy đã thành tựu.

Tâm nguyện và lý tưởng cao cả trên đã trở thành oai lực thúc đẩy Đức Phật không ngừng nghỉ tu tập để giác ngộ, giải thoát, đi đến nơi an lạc cho chính mình và đồng thời hướng dẫn cho vô số chúng sanh hiểu và thấy được Tứ Diệu Đế, và đạt được đạo quả Niết bàn.

F. Năng Lực Siêng Năng, Tinh Tấn, Và Cần Mẫn Không Mệt Mõi Hay Tinh Tấn Không Ngừng (Payatta):

Năng lực siêng năng, tinh tấn, và cần cù vô song của Đức Phật thể hiện rõ rệt ở việc Thế Tôn tinh tấn không ngừng hành 5 phận sự gọi là Buddhakicca (Phận sự của Đức Phật hay Phật sự).

1. Phận sự buổi sáng trước khi độ ngọ (purebhattakicca): Mỗi buổi sáng đến giờ đi khất thực, đôi khi Đức Phật ngự đi khất thực một mình để tế độ chúng sinh nào đó. Đôi khi Đức Phật cùng với chư Tỳ kheo Tăng ngự đi vào các làng xóm hoặc thành phố để khất thực. Khi Đức Phật thọ thực xong, có số dân chúng thỉnh Đức Phật thuyết pháp; có số xin quy y Tam bảo thọ trì ngủ giới, có số xin Đức Phật cho phép xuất gia xong, Đức Phật trở về chùa.

2. Phận sự sau khi độ ngọ (pacchabhattakicca): Khi Đức Phật ngự trở về chùa, rửa chân xong, đứng trên bục giảng, Ngài khuyên dạy chư Tỳ kheo:

"Bihkkhave appamadena sampadetha
Dullabho Buddhuppado lokasmim
Dulabho manussattapatilabho
Dullabha khanasampatti
Dullabha paabbajja
Dullabham saddammassavanam"

"Này chư Tỳ kheo! Các con hãy nên cố gắng hoàn thành mọi phận sự Tứ thánh đế, bằng pháp không dễ duôi, tiến hành Tứ niệm xứ.

Đức Phật xuất hiện trên thế gian là một điều khó.
Được sinh làm người là một điều khó.
Có được cơ hội hành phạm hạnh cao thượng là một điều khó.
Được xuất gia trở thành Tỳ Kheo là một điều khó.
Được nghe chánh pháp là một điều khó."

Đó là những điều khó mà Đức Phật hằng ngày thường khuyên dạy chư Tỳ kheo chớ nên dễ duôi.

Đức Phật ngự vào cốc Gandhakuti, còn chư Tỳ kheo mỗi vị, mỗi nơi tiến hành thiền định hoặc tiến hành thiền tuệ tùy theo trình độ phát triển tâm thức của mỗi người. Ngài nghỉ trưa rất ngắn. Sau đó, Ngài dùng thần lực nhìn xem trong thế giới có những chúng sanh nào sẵn sàng tu tập giải thoát và tìm cách độ cho các chúng sanh đó. Cuối chiều, Ngài giảng pháp cho các cư sĩ đến vấn đạo.

3. Phận sự canh đầu đêm (Pathamayama):

Tối đến, Ngài tắm rửa sạch sẽ, nghỉ ngơi một chút, rồi giảng Pháp cho tăng đoàn. Có một số hỏi pháp, luật. Có số xin thọ pháp hành thiền chỉ, pháp hành thiền minh sát. Có số nghe pháp. Qua hết canh đầu, chư Tỳ kheo đảnh lễ Đức Phật trở về chỗ ở của mình.

4. Phận sự canh giữa đêm (Majjhimayama):

Đến khuya, Ngài cho phép chư thiên, phạm thiên trong 10.000 thế giới đến hầu Ngài, đảnh lễ xong, đứng một nơi hợp lẽ bạch hỏi pháp. Đức Phật giảng giải những câu hỏi của chư thiên, phạm thiên xong, hết canh giữa đêm, chư thiên và phạm thiên đảnh lễ Đức Phật trở về cảnh giới của mình.

5. Phận sự canh chót đêm (Pacchimayama): Đức Phật chia canh chót đêm ra làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn đầu: Đức Phật đi kinh hành.

- Giai đoạn giữa: Đức Phật ngự vào cốc Gandhakuti nghỉ ngơi, nằm nghiêng bên phải, có chánh niệm biết mình tỉnh thức.

- Giai đoạn chót: Đức Phật nhập Đại bi định, khi xả định quán xét chúng sinh trong 10.000 thế giới bằng Phật nhãn tuệ, xem xét chúng sinh nào đã có gieo duyên lành, đã từng tạo ba la mật từ chư Phật quá khứ đến kiếp hiện tại này, có khả năng chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo- Thánh quả, Ngài ngự đến để tế độ chúng sinh ấy, dầu ở gần hay xa, ở thế giới này hay thế giới khác.

Mỗi ngày đêm, Đức Thế Tôn hành trọn đủ 5 phận sự đó không ngừng nghỉ.

VII. BẬC NĂNG LAI VÃNG:

A. Ngài thường lai vãng nơi thâm sơn cùng cốc là nơi thanh vắng xa tiếng ồn ào, để tham thiền nhập định.

B. Ngài năng lai vãng các pháp hành thế gian là các pháp thiền định về Sắc giới và Vô sắc giới, các pháp minh sát theo 3 tướng Vô thường, Khổ não, Vô ngã và 8 thánh đạo thánh quả và Niết bàn.

VIII. BẬC ĐÃ DỨT NẻO TAM GIỚI:

Ngài đả dứt nẻo Tam giới có nghĩa là cuộc hành trình của Ngài từ bao A tăng kỳ kiếp trong Tam giới đến kiếp hiện tại đã đến mức cùng rồi, vì nhân sanh ái dục đã hoàn toàn diệt tất thì bánh xe luân hồi cũng ngừng xoay. Nói một cách khác, Ngài đã siêu xuất ra thỏi Tam giới và không còn tái sanh lại nữa.

Nhờ 8 đức tính cao thượng vô song trên mà chúng sanh trong ba cõi đồng tôn vinh Ngài là Đức Thế Tôn (Bhagava).

-ooOoo-

[i] Đại đức Bửu Chơn. Sách đã dẫn, trang 87 - 92

-ooOoo-

Đầu trang | **00** | **01** | **02** | **03** | **04** | **05** | **06** | **07** | **08** | **09** | **10**

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)

[Trở về trang Thư Mục]
last updated: 18-01-2004

NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Susanta Nguyễn
Montreal, Quebec, 2002

TỔNG KẾT NỘI DUNG 9 ÂN ĐỨC PHẬT

Nội dung chín Ân đức Phật thật là vi diệu và bao la. Để cho dễ nhớ, chúng ta có thể tổng kết 9 ân đức nầy theo 3 cách:

I. TỔNG KẾT THEO 3 ÂN ĐỨC TRỌNG ĐẠI CỦA PHẬT LÀ TỊNH ĐỨC, BI ĐỨC, VÀ TUỆ ĐỨC:

Đức Phật có vô số ân đức vi diệu. Tuy nhiên, tất cả đều bắt nguồn từ 3 ân đức trọng đại là Tịnh đức, Bi đức, và Tuệ đức.

A. Tịnh Đức (Visuddhi guna): Ngài đã xa lìa tất cả phiền não thô sơ và vi tế, nên thân khẩu ý của Ngài đều được trọn lành. Trước mặt người hoặc nơi khuất lấp, Ngài cũng không hề làm, nói và tưởng điều tội lỗi. Theo ý nghĩa nầy, Ân đức Araham (Ứng cúng) và Sugato (Thiện Thệ) thuộc về Tịnh Đức.

2. Bi Đức (Karuna guna): Ngài thấy chúng sanh đang bị nóng nãy lăn lộn trong lửa ngũ dục, đang chìm đắm chơi vơi trong biển trần ai, chịu thống khổ vô cùng vô tận từ đời nầy qua kiếp khác nên Ngài phát tâm bi mẫn bao la đối với tất cả chúng sanh, chẳng khác nào người mẹ hiền thương xót đàn con dại, mong mỏi cho con khỏi khổ, được vui lâu dài. Từ khi còn tu hạnh Bồ tát, Ngài đã từng hy sinh thân mang, vợ con, của cải để tìm phương cứu vớt chúng sanh; đến khi thành đạo rồi, Ngài chu du phổ độ chúng sanh không ngừng nghĩ trong 45 năm trường đẳng đẳng. Theo ý nghĩa nầy, Ân đức Anuttaro Purisadammasarathi (Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu), Satthadevanamussanam (Thiên nhân sư), Buddho (Phật), Bhagava (Thế Tôn) thuộc về Bi Đức.

3. Tuệ Đức (Panna guna): Ngài có trí tuệ hoàn toàn sáng suốt, không có chi che án được, thông suốt cả ba giới, bốn loài, thấu triệt lý Tứ Diệu Đế là thấy rỏ, biết rõ ái dục phiền não; nguyên nhân sinh ra ái dục phiền não; nơi diệt tận ái dục phiền não và phương pháp diệt trừ ái dục phiền não. Do nhờ trí tuệ hoàn toàn sáng suốt ấy nên Ngài tri tỏ nghiệp nào có sự lợi ích, nghiệp nào có sự nguy hại hầu tìm phương tiện giáo huấn chúng sanh xa lánh các điều ác, làm những việc lành để sớm đến bờ giác ngộ. Theo ý nghĩa nầy, Ân đức Sammasambuddho (Chánh Biến Tri), Vijjacaranasampanna (Minh Hạnh Túc), Lokavidu (Thế gian giải) thuộc về Tuệ Đức.

II. TỔNG KẾT THEO LỢI ÍCH: LỢI ÍCH RIÊNG CHO ĐỨC PHẬT (ATTAHITA SAMPATTI) VÀ LỢI ÍCH RIÊNG CHO CHÚNG SANH (PARAHITA PATIPATTI).

A. Lợi Ích Cho Đức Phật có 2 loại. Thứ nhất là thành quả diệt tận tất cả phiền não. Thứ hai là những tuệ giác và oai lực phát sinh cùng với sự diệt tận các phiền não. Trong ý nghĩa nầy, Ân đức Araham (Ứng cúng) nói lên đạo đức vô thượng của riêng Ngài: Đức Phật đã tận diệt tất cả phiền não có thể có được trên thế gian nầy. Ân đức Sammasambuddha (Chánh Biến Tri) và Lokavidu (Thế gian giải) nói lên tất cả tuệ giác và oai lực vô song của riêng Đức Phật. Ân đức Vijjacaranasampanno (Minh Hạnh Túc) nói lên sự thành tựu viên mãn cho riêng Đức Thế Tôn.

B. Lợi Ích Cho Chúng Sanh, có 2 loại. Thứ nhất là công đức thuyết giảng giáo pháp cho chúng sanh xuất phát từ lòng bi mẫn, hoàn toàn không mong lợi danh hoặc đền ơn đáp nghĩa. Thứ hai là hạnh nhẫn nhục vô biên mong cầu an lạc đến cho chính kẻ muốn hãm hại mình và biết chờ đợi cho đến lúc đủ duyên để chúng sinh có thể hiểu giáo pháp của Ngài. Đức Phật thọ nhận sự cúng dường tứ vật dụng dành cho các vị Tỳ kheo cũng là một hình thức đức Phật mang lại lợi ích cho các thí chủ bằng cách tạo điều kiện để các thí chủ tạo công đức lớn.

Theo ý nghĩa nầy, Ân đức Sugata (Thiện Thệ) nói lên cả hai lợi ích. Lợi ích của riêng Đức Phật và và lợi ích cho chúng sanh. Ân đức Anuttaropurisadammasarathi (Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu) và Satthadevamanussana (Thiên nhân sư) nói lên ân đức của Đức Thế Tôn trong việc mang lại lợi ích cho chúng sanh. Ân đức Buddho (Phật) nói lên ý nghĩa của việc vừa mang lại lợi ích cho riêng đức Phật và cho chúng sanh. Ân đức Bhagava (Thế Tôn) nhấn mạnh cả hai sự thành đạt của riêng Đức Phật và sự thành công trong việc mang lại lợi lạc cho chúng sanh.

III. TỔNG KẾT THEO CĂN (HETU), QUẢ (PHALA) VÀ VIỆC MANG LẠI LỢI LẠC CHO CHÚNG SANH:

Về **căn cơ** (hetu*),* 4 ân đức đầu tiên Araham (Ứng cúng), Sammasambuddha (Chánh biến tri), Vijjacaranasampanno (Minh hạnh túc), Lokavidu (Thế gian giải) là những căn lành vô thượng của Đức Phật.

Về **quả** (phala), Ân đức Anuttaropurisadammasarathi (Vô thượng sĩ điều ngự trượng phu) và Satthadevamanussanam (Thiên nhân sư) là cái quả tốt lành mà Đức Phật có được từ 4 ân đức vừa kể trên để Ngài mang lại lợi ích cho chúng sanh.

Ân đức Buddho (Phật) vừa nói lên cái nhân tốt lành và cao thượng vô biên của Đức Phật vừa nói lên cái quả tốt đẹp mà Đức Phật có được để Ngài mang lại lợi lạc cho chúng sanh.

Ân đức Sugatha (Thiện thệ) và Bhagava (Thế Tôn) nói lên cái nhân lành, cái quả đẹp, và những lợi lạc mà Đức Phật mang lại cho thế gian.[i]

-ooOoo-

BA CÁCH NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Có nhiều cách niệm ân đức Phật. Sau đây là 3 cách niệm ân đức Phật rất phổ thông được các Đại đức ở Miến Điện và Việt Nam đề nghị:

I. CÁCH NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT CỦA ĐẠI ĐỨC DHAMMASANI:

Theo Đại đức Dhammasani, Niệm ân đức Phật là một loại thiền quán tưởng (reflective meditation). Thiền quán tưởng khác với tụng đọc. Khi đọc tụng danh hiệu của Đức Phật cùng với các Phật tử khác, chúng ta đọc rất nhanh và không có thì giờ để suy tưởng. **Khi niệm ân đức Phật, chúng ta niệm rất chậm để có thì giờ học tập và tìm hiểu ý nghĩa của từng danh hiệu, Ứng cúng nghĩa là gì, Chính Biến Tri nghĩa là gì rồi cố gắng quán tưởng về những ân đức nầy và tìm cách áp dụng vào việc trau dồi đạo đức hàng ngày của chúng ta**.

Để việc niệm ân đức Phật có hiệu quả, Đại đức Dhammasani đề nghị:

1. Chúng ta nên tìm đọc những sách viết về các ân đức Phật hay nghe những bài pháp nói về ân đức Phật.[ii] Đọc và hiểu các ân đức Phật sẽ giúp chúng ta quán tưởng dễ dàng hơn.

2. Chọn những ân đức mà chúng ta sẽ quán niệm, suy nghĩ thường xuyên về những ân đức nầy. Cố gắng đưa những ân đức nầy vào kinh nghiệm sống hàng ngày của chúng ta. Thí dụ như khi thấy mình bị dính mắc với tài sản và gia đình, chúng ta quán tưởng đến ân đức Ứng Cúng và niệm như thế nầy: "Ta bị dính mắc nhưng đức Phật đã tận diệt tất cả dính mắc.

Ngài đả từ bỏ tất cả, ngay cả gia đình, vợ đẹp con ngoan, ngai vàng của mình"; Khi chúng ta cảm thấy bực bội vì người khác không tôn trọng mình, chúng ta nên tưởng niệm đến Đức Phật và nhớ rằng Đức Phật rất tự tại và bình thản, ngay trong những hoàn cảnh khó khăn nhất. Chẳng hạn như khi Đức Phật không thể giảng hòa được các đệ tử của Ngài hay khi những người đến nghe pháp đã không tin lời Phật dạy và bỏ ra đi. Chúng ta quán niệm trên những đức tính mà Đức Phật có mà chúng ta không có; Khi chúng ta thấy mình có những đức tính tốt, chúng ta nên tự nhắc mình là so với đức Phật, những đức tính của chúng ta rất nhỏ nhiệm, như một hạt cát trong sa mạc hay một giọt nước trong biển cả.

Càng niệm ân đức Phật theo cách nầy, chúng ta sẽ càng ý thức về những phiền não trong tâm chúng ta. Chúng ta cũng sẽ uyển chuyển hơn với ý nghĩa của từng ân đức Phật. Ý nghĩa những ân đức nầy sẽ dần dần trở thành của chính chúng ta chứ không phải là định nghĩa từ sách vở hay từ các bài giảng pháp. Khi chúng ta nhận thức được ý nghĩa thật sự của những ân đức nầy trong cuộc sống, việc niệm ân đức Phật sẽ trở thành sinh động và vô cùng có ý nghĩa.

II. CÁCH NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT CỦA ĐẠI ĐỨC MIN GUN:

Theo Đại đức Min Gun, niệm ân đức Phật là một loại thiền định hay thiền chỉ (Samatha). Thiền sinh nên cố gắng niệm ân đức Phật bằng tiếng Pali. Không niệm quá nhanh hoặc quá chậm và luôn cố gắng quán tưởng đến ý nghĩa của mỗi ân đức. Việc niệm ân đức Phật sẽ làm cho những tâm tham lam, sân hận, và si mê không thể khởi lên được. Đồng thời sự tập trung chính niệm trên các ân đức Phật sẽ giúp chúng ta tránh được tâm dã dượi buồn ngủ và phóng dật, duy trì chính hướng tâm và tâm quân bình.

Khi tâm định càng phát triển, các chướng ngại yếu dần, phiền não lắng xuống, ngủ căn bắt đầu phát triển. Tín căn càng được cũng cố. Việc quán niệm ân đức Phật thường xuyên sẽ cũng cố tầm (vitakka), tứ (vicara). Khi có tầm và tứ, hỷ (piti) và lạc sẽ phát sinh thêm, đẩy lùi những tâm sở bất thiện, và củng cố tâm định.

III. CÁCH NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT CỦA ĐẠI ĐỨC HỘ PHÁP:

Theo Đại đứcHộ Pháp, **niệm ân đức Phật không chỉ là một đề mục thiền chỉ mà còn là nền tảng để tiến hành thiền minh sát hay thiền tuệ**. Do đó, niệm ân đức Phật có 2 giai đoạn:

1. Hành giả tiến hành tùy niệm ân đức Phật có khả năng dẫn sự chứng đạt đến cận định.

2. Khi đã chứng đạt đến cận định rồi, hành giả cần phải thoát ra khỏi đề mục niệm Ân đức Phật, dùng tâm cận định của đề mục niệm Ân Đức Phật làm nền tảng để tiến hành thiền minh sát.

Hành giả tiến hành thiền tuệ cần phải có danh pháp, sắc pháp hoặc thân, thọ, tâm, pháp thuộc Chân nghĩa pháp (Paramatthadhamma) làm đối tượng. Như vậy thì việc niệm ân đức Phật làm nền tảng để tiến hành thiền tuệi như thế nào?

Chú giải Chi Bộ kinh giải về đề mục Niệm Ân Đức Phật có viết:

"Đàn ông niệm Ân đức Phật có phải không? Cũng như vậy, đàn bà, chư thiên, phạm thiên niệm Ân đức Phật có phải không?

Đúng theo chân nghĩa pháp, không có một ai niệm ân đức Phật cả mà chỉ có đại thiện tâm hợp với trí niệm Ân Đức Phật mà thôi."[iii]

Khi hành giả tiến hành niệm ân đức Phật, vị ấy có **đại thiện tâm hợp với trí** làm phận sự cận định tâm thuộc **tâm pháp hay danh pháp**, làm đối tượng thiền tuệi (trong phần **niệm tâm** của pháp hành tứ niệm xứ) và **đại thiện tâm hợp với trí** ấy phát sinh do nương nhờ **sắc ý căn**

(hadaya vatthu) thuộc sắc pháp. Như vậy danh pháp liên quan với sắc pháp này làm đối tượng của thiền tuệ.

Trí tuệ thiền tuệi thấy rõ, biết rõ sự sanh, sự diệt của danh pháp, sắc pháp ấy, thấy rõ, biết rõ trạng thái vô thường, trang thái khổ, trạng thái vô ngã của danh pháp, sắc pháp ấy dẫn đến sự chứng ngộ chân lý Tứ Thánh Đế, chứng đắc Thánh đạo - Thánh quả và Niết bàn.

Hay nói một cách khác**,** hành giả tiến hành thiền tuệ có *đại thiện tâm hợp với trí* làm phận sự cận định tâm, làm đối tượng thiền tuệ, trí tuệi thiền tuệ thấy rõ, biết rõ *đại thiện tâm hợp với trí* ấy thuộc thức uẩn.

- Thọ tâm sở đồng sanh với đại thiện tâm ấy thuộc thọ uẩn.

- Tưởng tâm sở đồng sanh với đại thiện tâm ấy thuộc tưởng uẩn.

- Các tâm sở khác còn lại đồng sanh với đại thiện tâm ấy thuộc hành uẩn.

- Đại thiện tâm hợp với trí này phát sanh do nương nhờ sắc ý căn thuộc sắc uẩn.

Ngũ uẩn này là đối tượng cuả thiền tuệ, trong phần niệm pháp của pháp hành Tứ niệm xứ.

Trí tuệ phát sinh từ thiền minh sát thấy rõ, biết rõ sự sanh, sự diệt của ngũ uẩn ấy, thấy rõ, biết rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã của ngũ uẩn ấy, dẫn đến sự chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc Thánh đạo - Thánh quả và Niết bàn.

Trước khi tiến hành việc niệm ân đức Phật, Ngài Hộ Pháp đề nghị chúng ta làm những việc sau đây[iv]:

1. Nếu là cư sĩ tại gia, chúng ta thọ Tam quy, nguyện xin thọ ngũ giới, bát giới, hoặc thập giới để cho giới của mình được trong sạch và tròn đủ.

2. Nếu là bậc xuất gia, Sa di cần phải thọ Tam quy và Sa di thập giới nơi một vị Đại đức. Bậc Tỳ kheo cần phải sám hối (apatti) với một vị Tỳ kheo khác để cho giới trở nên trong sạch và trọn đủ.

3. Để liên tưởng đến Đức Phật, hành giả nên ngồi kiết già hoặc bán già trước tượng Phật, hoặc ngồi trước tấm hình ngôi tháp bảo tôn thờ Xá lợi của Đức Phật, hoặc ngồi xung quanh ngôi tháp bảo tôn thờ Xá lợi của Đức Phật, hoặc ngồi xung qunh cội Bồ Đề, nơi Đức Bồ Tát đã chứng đắc thành bậc Chánh Đẳng Giác, hoặc nơi thanh vắng để cho thuận lợi việc tiến hành niệm Ân đức Phật.

4. Niệm ân đức Phật bằng tiếng Pali, lời giáo huấn nguyên thuỷ từ kim ngôn của đức Phật, không thể thay thế một thứ tiếng nào khác, vì làm như thế sẽ mất đi tính chất nguyên bản, không còn thiêng liêng, giảm bớt oai lực của ân đức Phật. Pali là một thứ tiếng phổ thông của chư Phật, chư thiên, phạm thiên cả thảy, còn những thứ tiếng khác như tiếng Việt, tiếng Anh chỉ là phương tiện để hiểu rõ ý nghĩa lời giáo huấn của Đức Phật mà thôi.

Hành giả có thể niệm như sau:

1. Niệm đủ 9 ân đức Phật, niệm thầm ở trong tâm hàng trăm lần, hàng ngàn lần, niệm suốt thời gian ngồi niệm Ân Đức Phật. Khi niệm đến ân đức nào, định tâm an trú nơi ân đức ấy. Không những an trú nơi ân đức ấy, mà còn phải hiểu rõ những ý nghĩa của ân đức Phật ấy nữa. Nhờ vậy, hành giả mới phát sinh đức tin trong sạch nơi Đức Phật, có trí tuệ sáng suốt hiểu rõ ý nghĩ mỗi ân đức Phật.

2. Niệm một ân đức nào trong 9 ân đức Phật bằng một câu: "Itipi so Bhagava Araham" hay "Itipi so Bhagava Buddho" niệm thầm trong tâm hàng trăm lần, hằng ngàn lần suốt thời gian tiến hành niệm ân đức Phật.

3. Niệm một ân đức nào trong 9 ân đức bằng một chữ Ân đức phật như "Araham..Araham..Araham.." hoặc "Buddho..Buddho. .Buddho.."

Niệm thầm trong tâm hàng trăm lần, hàng ngàn lần, suốt thời gian tiến hành ngồi niệm ân đức Phật, định tâm an trú nơi Ân đức Phật đồng thời hiểu rõ những ân đức Phật, để tăng trưởng đức tin trong sạch nơi Đức Phật, có trí tuệ sáng suốt hiểu rõ về ý nghĩa ân đức Phật.

4. Niệm 9 ân đức Phật bằng xâu chuỗi 108 hột:

Đây là phương pháp "tuyệt vời" vì có sự trùng hợp giữa 108 âm của 9 ân đức Phật (nếu chúng ta thêm I- ti- pi -so-Bha- ga -va vào 9 danh hiệu Phật) và 108 hột của xâu chuỗi. Khi niệm ra mỗi âm, chúng ta lần theo một hột. Chúng ta phải học thuộc lòng 108 âm trong 9 ân đức Phật.

Phương pháp nầy làm tâm của hành giả an trú trọn đủ trong 9 ân đức Phật một cách liên tục trước sau và giúp hành giả kiểm soát được tâm của mình. Câu I-ti-pi-so-Bha-ga-va giúp hành giả có thì giờ liên tưởng đến ân đức kế tiếp. **Sẽ có 3 tâm sở thiện phát sinh: niệm (sati), tuệ (panna) và tinh tấn**. Ba tâm sở nầy khăng khít với nhau, không có khoảng thời gian trống nào. Tâm phóng dật không thể phát sinh. Khi tiến hành đúng phương pháp nầy và niệm xong một xâu chuỗi 108 hột, tâm của hành giả sẽ hoan hỷ. Nhiều lần đúng, tâm sẽ càng hoan hỷ hơn. Khi làm không đúng, chữ "và" cuối cùng của ân đức Bhagava không rơi vào đúng hột thứ 108, hành giả sẽ biết là mình không theo đúng phương pháp nầy. Hành giả sẽ càng chú tâm niệm, trí tuệ, và tinh tấn nhiều hơn. Qua đó, hành giả kiểm soát được tâm mình.

Trong chuỗi 108 hột, mỗi hột có một vị trí "âm" nhất định. Âm cuối cùng của ân đức Phật thứ nhất "ham" ở vị trí hột số 10. Ân đức Phật thứ nhì "dho" ở hột số 22. Ân đức Phật thứ ba là "no" ở hột số 37. Ân đức Phật thứ tư là "to" ở hột số 47. Ân đức Phật thứ năm là "du" ở hột số 58. Ân đức Phật thứ sáu là "thi" ở hột số 77. Ân đức Phật thứ bảy là "nam" ở hột số 92. Ân đức Phật thứ tám là "dho" ở hột số 101. Ân đức Phật thứ chín là "và" ở hột số 108. Mỗi khi hành giả niệm mỗi âm lần theo mỗi hột. Nếu thấy sai vị trí, hành giả biết ngay mình đã sai phương pháp và có thể bắt đầu trở lại.

Phương pháp nầy đặc biệt thích hợp với người đời thường, thường hay phóng tâm, có nhiều công việc đa đoan, những thương gia, học sinh, sinh viên theo học nhiều môn, học khó hiểu, khó nhớ lâu, những người thường băn khoăn lo ngại. Nó sẽ giúp những đối tượng nầy dễ dàng ổn định tâm trí, phát sinh trí tuệ sáng suốt, chủ động trong mọi hành động, lời nói, ý nghĩ.

-ooOoo-

LỢI ÍCH CỦA PHÁP NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT

Tất cả đề mục thiền định đều có một mục đích duy nhất là định tâm an trú trong một đề mục thiền định duy nhất, không thể phóng tâm chuyện nầy chuyện kia. Có những đề mục thiền định có thể dẫn đến cận định (Upararasamadhi) rồi tiến đến an định (Appanasamadhi) để chứng đắc các bậc thiền hữu sắc.

Riêng với đề mục 9 ân đức Phật là một đề mục rất vi tế, sâu sắc, rộng lớn vì vậy tâm của hành giả không thể an trú vào một điểm nào nhất định. Hành giả chỉ có khả năng chứng đạt đến cận định, mà không thể chứng đạt đến an định, nên không thể chứng đắc được bậc thiền hữu sắc

nào. **Cận định tâm của đề mục niệm Ân đức Phật vẫn còn là dục giới đại thiện tâm thuộc về dục giới thiện nghiệp.**

I. LỢI ÍCH TRONG KIẾP HIỆN TẠI:

Cận định tâm là một đại thiện tâm thuộc dục giới. Cùng với đại thiện tâm cận định nầy là sự tăng trưởng đức tin trong sạch nơi Đức Phật, lòng tôn kính sâu sắc nơi Đức Phật, phát sinh hỉ lạc rất vi tế ở ý thức tâm. Hành giả có thể ngồi niệm Ân đức Phật hàng giờ vẫn cản thấy an lạc lạ thường.

Do năng lực của dục giới thiện nghiệp nầy, cuộc sống hằng ngày của hành giả thường an lạc, tránh được điều rủi ro một cách phi thường, phần đông mọi người đều kính mến, chư thiên kính yêu và hộ trì, vắng lặng phiền não, có trí tuệ sáng suốt, phước thiện tăng trưởng. Hành giả sẽ luôn có cảm tưởng như gần gũi với Đức Phật, nên tâm không sợ hãi, chịu đựng được những đau đớn trong thân khi bị bệnh hoạn, luôn luôn có sự hổ thẹn và ghê sợ mọi tội lỗi, giữ gìn giới hạnh trong sạch dễ dàng, dễ dàng lắng nghe chánh pháp, thực hành chánh pháp, dễ dàng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc Thánh Đạo - Thánh quả và Niết bàn. Thân của hành giả luôn niệm ân đức của Đức Phật trở thành một ngôi chùa với hình ảnh thiêng liêng của Thế Tôn. Tâm của vị ấy luông hướng về sự giác ngộ tối thượng. Do đó niệm ân đức Phật là cơ sở vững chắc cho chúng ta trên đường tu tập và thành tựu Thánh Đạo và Thánh quả.

II. LỢI ÍCH TRONG KIẾP VỊ LAI:

Dục giới thiện nghiệp tạo được do tiến hành thiền định này vững chắc hơn thiện nghiệp dục giới tạo ra do Bố thí và Trì giới. Cho nên, khi gần chết, tâm của hành giả không mê muội. Trái lại, tâm rất bình tĩnh và sáng suốt. Vì vậy, sau khi chết, nếu dục giới thiện nghiệp này cho quả tái sanh làm người, thì sẽ là người có trí tuệ. Ngay như nếu hành giả không đạt Thánh Đạo và Thánh Quả trong kiếp sống nầy, vị ấy cũng được tái sinh nơi cõi thiện giới. Nếu tái sinh làm người sẽ là người có trí tuêĩ, có sắc thân sinh đẹp đáng ngưỡng mộ, các bộ phận trong thân thể đều xinh đẹp đáng yêu quý. Thân có hương thơm. Miệng có mùi hương tỏa ra. Có trí tuệ nhiều. Có trí tuệ sâu sắc. Có trí tuệ sắc bén. Có trí tuệ nhanh nhẹn. Có trí tuệ phong phú. Có trí tuệ phi thường. Nói lời hay có lợi ích. Có địa vị cao quý. Nếu tái sinh làm chư thiên, sẽ là một thiên nam hoặc thiên nữ có nhiều oai lực, hưởng được sự an lạc đặc biệt hơn các chư thiên khác.

Hơn thế nữa, tái sanh kiếp nào, sẽ có duyên lành gặp Đức Phật và giáo pháp của Ngài. Khi gặp Đức Phật hoặc giáo pháp của Ngài, vị ấy sẽ dễ dàng phát sinh đức tin nơi Tam bảo, lắng nghe chính pháp, dễ dàng chứng ngộ chân lý Tứ Thánh đế, chứng đắc 4 Thánh đạo - 4 Thánh quả và Niết bàn, giải thoát mọi cảnh khổ sanh tử luân hồi trong 3 giới 4 loài.

Về pháp niệm Ân đức Phật, Đức Phật dạy:

"Này chư Tỳ kheo, pháp hành tùy niệm Ân Đức Phật mà hành giả đã tiến hành, đã hành thuần thục, chắc chắn dẫn đến phát sanh sự nhàm chán trong ngũ uẩn, danh pháp - sắc pháp nầy, để tận diệt tâm tham ái, sân hận, si mê; để làm vắng lặng mọi phiền não; để làm phát sanh trí tuệ thiền tuệ thấy rõ biết rõ trạng thái vô thường, trạng thái khổ, trạng thái vô ngã; để chứng ngộ chân lý Tứ thánh đế, chứng đắc 4 Thánh Đạo - 4 Thánh quả và Niết bàn" [v]

III. NIỆM ÂN ĐỨC PHẬT LÀ CÁCH CÚNG DƯỜNG CAO THƯỢNG:

Niệm ân đức Phật là một trong những cách cúng dường tốt đẹp nhất đến Đấng Từ Phụ. Phật dạy cúng dường có 2 cách. Cúng dường bằng phẩm vật (amisapuja) như hương, hoa... và cúng dường bằng hành pháp (patipattipuja): hành giới, hành định, và hành tuệ. Trong 2 cách cúng dường nầy, Đức Phật tán dương cách cúng dường bằng hành pháp hay thiền định (trong đó có

pháp niệm ân đức Phật) là cao thượng nhất. Khi gần tịch diệt Niết bàn, Phật dạy chỉ có hành pháp mới thật là cách cúng dường cao thượng nhất.[vi]

Khi đức Phật thông báo cho các vị tỳ kheo rõ thời gian tịch diệt Niết bàn của Ngài không còn lâu. Chư Tỳ kheo thường đến hầu hạ Ngài với lòng tôn kính thương yêu. Riêng Tỳ kheo Attadattha nghĩ: *"Đức Thế Tôn còn thời gian không lâu sẽ tịch diệt Niết bàn, còn ta vẫn chưa diệt được tham ái, ta nên cố gắng tiến hành thiền tuệ, chứng đắc đến A la hán Thánh đạo-A la hán Thánh quả trở thành bậc thánh A la hán khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền."* Vì vậy ngài ở nơi thanh văng một mình để tiến hành thiền tuệ. Một số tỳ kheo khác chê trách ngài không biết kính yêu đức Phật.

Thế Tôn bèn hỏi ngài: *"Này con, con nghĩ thế nào mà hành động như vậy?"*

Đại đức Attadattha thưa: *"Kính bạch Thế Tôn, con được nghe biết Đức Thế Tôn không còn bao lâu nữa sẽ tịch diệt Niết bàn, con cố gắng tiến hành thiền tuệ để chứng đắc A la hán Thánh đạo - A la hán Thánh quả trong khi Đức Thế Tôn còn hiện tiền."*

Nghe vậy, Thế Tôn nói: *"Sadhu! Sadhu! Này chư Tỳ kheo, Tỳ kheo nào có lòng kính yêu Như Lai, Tỳ kheo ấy nên noi gương như Tỳ kheo Attadattha. Thật vậy, những người cúng dường bằng hương hoa v.v.. chưa phải là cúng dường Như Lai. Những người tiến hành theo pháp hành thiền tuệ chứng đắc siêu tam giới pháp, mới thật sự là cúng dường Như Lai. Vì vậy, những người khác nên thực hành giống như tỳ kheo Attadattha."*

Trước khi nhập diệt, Thế Tôn dạy Đại đức Ananda cùng ý nghĩa trên:

"Này Ananda, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni, cận sự nam, cận sự nữ nào theo hành pháp hành thiện tuệ, chứng đắc siêu tam giới pháp, cung kính thực hành nghiêm chỉnh theo Giới-Định-Tuệ, thực hành theo chánh pháp, người ấy mới thật tôn kính Như Lai, tôn trọng, kính yêu, cúng dường, lễ bái Như Lai một cách cao thượng."

"Vì vậy, này Ananda, trong Phật giáo này, các con nên học tập rằng: "Chúng ta nên theo hành pháp hành thiền tuệ, chứng đắc siêu tam giới pháp, cung kính thực hành nghiêm chỉnh theo giới-định-tuệ", thực hành theo chánh pháp"[vii]

Vì vậy, để tỏ lòng tôn kính Đức Phật, Đấng Từ Phụ, chúng ta nên cố gắng tinh tấn thực hành theo lời giáo huấn của Ngài, cố gắng tu tập thiền chỉ và thiền minh sát, bắt đầu với việc niệm 9 ân đức Phật, để xứng đáng cúng dường đến Ngài, đồng thời mang lại cho chúng ta sự lợi ích, sự tấn hóa, sự an lạc cao quý; vừa đóng góp vào việc duy trì bảo tồn Phật giáo được trường tồn lâu dài trên thế gian, hầu đem lại sự lợi ích, sự tiến hóa, sự an lạc lâu dài cho tất cả chúng sanh, nhất là chư thiên và nhân loại.

Nguyện cầu cho chánh pháp được trường tồn trên thế gian

Xong tại Montreal, ngày 19 tháng 6, 2002

---*---**

[i] Hai cách xếp loại này được giảng trong *Thanh tịnh đạo*, Mahatika, Tập 1. Xin xem Min Gun, *The Great Chronicles of Buddhas.* Tập 6. trang 414.

[ii] Ngài Dhammanasi giới thiệu 2 quyển sách tốt về ân đức Phật là *The Buddha, My Refugee* của Ajhan Khantipalo, một Tỳ kheo gốc người Anh tu ở Thái Lan và *The Nine Qualities of the Buddha* của Ngài Ananda Meitreya, một cao tăng người Tích Lan.

[iii] Đại đức Hộ Pháp. Sách đã dẫn, trang 114 - 116.

[iv] Như trên, trang 9 - 12

[v] Kinh *Anguttara Nikaya*, phần *Ekadhammavagga*. Trích dẫn trong *Tìm hiểu pháp môn niệm Phật*. Đại đức Hộ Pháp. Trang 3.

[vi] Bộ *Dhammapadatthakatha*, chuyện *Attadatthatheravatthu*. Đại đức Hộ Pháp. trang 121.

[vii] Bộ *Digha Nikaya*, phẩm *Mahavagga*. Kinh *Mahaparinibbana sutta*. Xem Tỳ kheo Hộ Pháp trang 122.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Thiện Minh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 01-2004)